

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

CHÔNG SÙNG BÀI CÁ NHÂN, NHƯNG CÂN  
NHẬN RÕ VAI TRÒ CÁ NHÂN TRONG  
LỊCH SỬ

của MINH TRẠNH

BẢN THÊM VỀ VĂN ĐỀ HÌNH THÀNH  
DÂN TỘC VIỆT-NAM

của TRẦN HUY-LIỆT

VĂN ĐỀ BÌNH THƯỜNG HÓA CÁCH PHÁT  
ÂM TIẾNG VIỆT-NAM

N. H. Anandathéep

18

THÁNG 6  
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ  
XUẤT BẢN



Tên sách : TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 18

Tác giả : NHIỀU TÁC GIẢ

Nhà xuất bản : BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Năm xuất bản : 1956

-----  
Nguồn sách : Thích Đức Châu

Đánh máy : patimiha, mopie, ganbunma,  
thao nguyen, minh@yaho, chip\_mars

Kiểm tra chính tả : Hải Hải, Mạc Tú Anh,  
Dương Xuân Ngọc, Nguyễn Tuấn Anh

Biên tập chữ Hán-Nôm : Liêu Vĩnh Hảo

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 19/03/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000  
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-  
4U.ORG**

**Cảm ơn CÁC TÁC GIẢ và BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA đã chia  
sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

# MỤC LỤC

## CHỐNG SÙNG BÁI CÁ NHÂN NHƯNG CẦN NHẬN RÕ VAI TRÒ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

### BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM

#### ĐẶT VẤN ĐỀ

QUA NHỮNG Ý KIẾN CỦA CÁC BẠN NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH, ĐÀO DUY-ANH VÀ HOÀNG XUÂN-NHỊ

TRỞ LẠI NHẬN ĐỊNH CỦA CHÚNG TÔI

### CÙNG BẠN ĐỌC THÂN MẾN

## VẤN ĐỀ BÌNH THƯỜNG HÓA CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG VIỆT-NAM

### « CHINH PHỤ NGÂM » KHÚC CA OÁN TRÁCH CHIẾN TRANH

I. CHINH PHỤ NGÂM, MỘT LỜI THAN OÁN TRÁCH CHIẾN TRANH

II. GIÁ TRỊ CUỐN CHINH PHỤ NGÂM

III. KẾT LUẬN

## TÀI LIỆU THAM KHẢO : MẤY Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRUNG-QUỐC HIỆN ĐẠI VỀ MỘT BỘ THÔNG SỬ TRUNG-QUỐC

## VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM QUA Ý NGHĨA MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

### THƠ VĂN CHỐNG PHÁP MIỀN NAM

IV. TINH THẦN THẤT BẠI CHỦ NGHĨA, SỰ ĐÀU HÀNG CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN NHÂN DÂN TIẾP TỤC KHÁNG CHIẾN

V. KẾT LUẬN

## Ý KIẾN BẠN ĐỌC

TRIẾT LÝ VỀ « LỄ TỰ NHIÊN » TRONG TRUYỆN TRÊ CỐC  
ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ  
TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO CỦA TÁC PHẨM  
TỪ TIẾNG TRUNG-QUỐC SANG TIẾNG HÁN VIỆT

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU**

**VĂN SỬ ĐỊA**

**Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu**

# CHỐNG SÙNG BÁI CÁ NHÂN NHƯNG CẦN NHẬN RÕ VAI TRÒ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

MINH-TRANH

Xã hội loài người tồn tại và phát triển là nhờ ở cuộc đấu tranh không ngừng, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội. Trong bất cứ thời đại nào, cuộc đấu tranh chống thiên nhiên cũng không thể do một cá nhân riêng lẻ tiến hành được. Từ khi xã hội chia ra giai cấp, cuộc đấu tranh xã hội cũng luôn luôn do những tập đoàn khác nhau, đối lập nhau tiến hành. Lực lượng chủ yếu tham gia đấu tranh chống thiên nhiên, cải tạo thiên nhiên là lực lượng những người lao động sản xuất, và lực lượng quyết định trong cuộc đấu tranh xã hội, đẩy xã hội tiến lên trước hết cũng là lực lượng những người lao động sản xuất. Nói *những* người lao động sản xuất tức không phải nói *một* người lao động này hoặc một người lao động khác riêng lẻ mà là nói đến một tập đoàn đông đảo. Chính vì vậy mà chủ nghĩa Mác kết luận rằng : Lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử những người sản xuất. Hiện nay, kết luận ấy đã trở thành một chân lý chỉ đạo cho các hoạt động xã hội, cho các khoa học. Những kết luận ngược lại cho rằng anh hùng tạo ra thời thế, cá nhân quyết định lịch sử, thần thánh trời Phật sáng tạo ra tất cả v.v... đều là trái với chân lý, trái với khoa học và sẽ dẫn đến chỗ làm ngăn trở bước tiến của mọi hoạt động xã hội. Thực ra, trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện, những kết luận trái với khoa học nói trên đã tồn tại khá lâu, đã gieo vào đầu óc người ta những tư tưởng cản trở sự tiến bộ của xã hội. Đến ngày nay, tàn tích những tư tưởng ấy không phải đã bị tiêu diệt mà vẫn còn dai giẳng thống trị trong xã hội. Cho nên trong mọi lãnh vực hoạt động của công tác tư tưởng, công tác khoa học, cuộc đấu tranh để làm cho sáng rõ chân lý : « lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử những người lao

động sản xuất » là vô cùng cần thiết. Riêng trong lãnh vực khoa học lịch sử, chân lý nói trên càng cần phải làm cho sáng rõ để chúng ta khỏi lạc vào những nhận định mơ hồ, phản khoa học trong công tác.

Nhưng như thế phải chăng chúng ta phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử ? Không. Những người lao động sản xuất sáng tạo ra lịch sử nhưng trong quá trình tiến triển của lịch sử, cá nhân có tác dụng nhất định, điều đó chúng ta không phủ nhận. Song tác dụng ấy không phải là tác dụng quyết định *cuối cùng* mà quyết định *cuối cùng* vẫn là quần chúng nhân dân. Vấn đề là : cần chứng minh xem tác dụng cá nhân đến mức độ nào và ngay trong mức độ ấy, nếu chúng ta nghiên cứu cho kỹ thì chúng ta sẽ thấy chính những cá nhân lỗi lạc cũng đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của lực lượng quần chúng.

Hãy lấy một vài tỉ dụ trong lịch sử nước ta thì đủ rõ.

\*

Nhân dân Việt-nam bao giờ và ở đâu cũng tự hào về lịch sử của mình và về những vị anh hùng tiêu biểu cho dân tộc trong những thời kỳ nhất định : Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ v.v... và trong thời đại của chúng ta hiện nay : vị lãnh tụ kính mến của nhân dân ta là chủ tịch Hồ Chí Minh. Lòng tự hào dân tộc luôn luôn đi đôi với lòng tôn kính anh hùng. Và có thể nói : tôn kính anh hùng chính là sự biểu hiện của lòng tự hào dân tộc, yêu mến dân tộc. Nhưng tôn kính anh hùng không phải là sùng bái cá nhân anh hùng, hai điều đó không những khác nhau mà trái ngược hẳn nhau. Anh hùng được tôn kính là ở chỗ anh hùng tiêu biểu cho dân tộc, tiêu biểu cho ý nguyện của nhân dân, và cùng với nhân dân thực hiện ý nguyện ấy. Còn sùng bái cá nhân là một loại mê tín, coi cá nhân là thần thánh, là quyết định hết thảy, là « cao cao tại thượng » không coi nhân dân ra gì hoặc chỉ coi nhân dân là vai trò bị động.



Lấy tỉ dụ Trần Quốc-Tuấn. Tại sao Trần Quốc-Tuấn được nhân dân ta tôn kính ? Có xét vai trò của Trần Quốc-Tuấn đặt trong điều kiện lịch sử, điều kiện sinh hoạt của nhân dân ta trong thế kỷ 13 thì chúng ta mới nhận định đúng được. Lúc bấy giờ, nông dân lưu vong có cơ hội tập hợp nhau lại khai thác đất hoang, ổn định cuộc sống của mình để sản xuất. Công việc sản xuất của họ lại được bảo đảm khỏi nạn lụt bằng khá nhiều đê đập được đắp lên. Kết quả của sản xuất, họ đã được hưởng trong mức độ nhất định. Cứ đọc bài hịch cho tướng sĩ của Trần Quốc-Tuấn lúc bấy giờ, ta có thể hình dung được nhiều phần cuộc sống của người dân đương thời : có cơm ăn, có áo mặc, có âm nhạc, có cảnh vui thú vườn ruộng trong một nước độc lập. Đang ở một cảnh như vậy mà gác xâm lược tới hòng cướp cơm, cướp áo, hòng bắt đem nhạc để « hiến nguy sứ », bắt hầu hạ chúng thì liệu nhân dân có chịu hay không ? Ba lần kháng chiến thắng lợi chống quân xâm lược nhà Nguyên đã trả lời câu hỏi đó. *Những bô lão* ở Hội nghị Diên Hồng lúc bấy giờ tuy chưa có thể là cuộc hội nghị gồm những đại biểu chân chính của nhân dân nhưng khi Hội nghị đồng thanh kết luận « đánh », thì đó là sự đồng thanh của nhân dân. Lòng quyết tâm làm dân một nước Việt-nam độc lập đã thể hiện ra trong bao nhiêu trận chiến đấu của người miền xuôi và người miền ngược. Việc lấy dao ghi vào tay hai chữ « Sát Thát » của quân lính hồi bấy giờ đã chứng tỏ lòng quyết tâm ấy. Do đó chúng ta có thể kết luận : vai trò quyết định những đại thắng lúc bấy giờ trước hết là vai trò của quân và dân nước ta.

Vậy thì vai trò của Trần Quốc-Tuấn như thế nào ? Chúng ta hãy đọc lời của Trần Quốc-Tuấn nói với Trần Anh-Tôn khi nhà vua đến hỏi về kế giữ nước :

*« Nước ta tự thuở xưa, Triệu Võ Vương dựng nghiệp, Hán Đế đem binh đến đánh. Võ Vương sai đốt sạch đồng áng, không để lương thảo cho giặc chiếm được ; rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quân Trang-sa, dùng đoán binh mà đánh được, đó là một thời. Đến đời Đinh, Lê,*

nhiều người hiền lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, bụng dân phấn chấn ; mà bên Tàu đang lúc suy nhược, cho nên ta đập thành Bình-Lỗ (thuộc Thái-nguyên), phá được quân nhà Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm lược, Lý đế sai Lý Thường-Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm, đồn đến Mai-lĩnh, quân hùng, tướng dũng, đó là có thể đánh được. Kế đến bản triều, giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước đấu sức lại mà đánh, mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế.

Đại đế, kẻ kia cậy có tròng trận, mà ta thì cậy có đoàn binh ; lấy đoàn chống nhau với tròng, phép dụng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến âm ầm, như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà, như tầm ăn lá, thông thả mà không ham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị ; thì ta nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, ví như đánh cờ phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải tự lực lúc bình thì khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả ».

Trần Quốc-Tuấn đã lãnh đạo ba lần đại thắng là do nhiều nguyên nhân :

1. Kinh nghiệm của bao nhiêu cuộc đấu tranh đã qua.
2. « Kế sâu rễ bền gốc » dựa vào dân đã được thực hiện từ trước.
3. Sự đồng lòng giữa người lãnh đạo với người bị lãnh đạo ; « anh em hoà mục, cả nước đấu sức lại mà đánh ».

Nhưng cũng ở trong những lời nói trên đây, ta vẫn thấy vị anh hùng dân tộc nói đến trời « kế đến bản triều... cũng là lòng trời giúp ta mới được như vậy ».

Trong điều kiện lịch sử nước ta ở thế kỷ 13 hay nói rộng ra trước khi chủ nghĩa Mác – Lê-nin truyền vào nước ta thì làm thế nào đã trông thấy rõ

rệt được tác dụng quyết định của nhân dân trong lịch sử ? Cho nên ta không lấy làm lạ rằng Trần Quốc-Tuấn cuối cùng đã kể đến trời. Nhưng lòng trời mà Trần Quốc-Tuấn nói tới đã được cắt nghĩa bằng « anh em hoà mục, cả nước đấu sức lại mà đánh ».

Chính đó là nhân tố quyết định thắng lợi quân xâm lược nhà Nguyên. Vai trò của Trần Quốc-Tuấn là nhận thức được phần nào nhân tố đó, vận dụng được nhân tố đó và biến nhân tố đó thành một lực lượng chuyển thể thủ thành thế công và cuối cùng giành lấy thắng lợi. Tên của Trần Quốc-Tuấn đã gắn với thời đại và lưu truyền trong lịch sử là ở chỗ đó, chứ không phải ở chỗ vị anh hùng ấy là một ông thánh, siêu nhân, tách hẳn ra điều kiện nhất định của xã hội đương thời, tách khỏi lực lượng quyết định lịch sử tức nhân dân.

\*

Có bạn sẽ hỏi : nói rằng lực lượng nhân dân quyết định thắng lợi, vậy thì giải thích làm sao những khi dân tộc ta bị bọn phong kiến hay hay tư bản xâm lược ? Lấy tí dụ như khi Hồ Quý-Ly chống quân nhà Minh ?

Đây là vấn đề đặt ra có thể gợi thêm làm cho sáng rõ vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Vào cuối thế kỷ thứ 14, chế độ phong kiến nước ta đang gặp nhiều khủng hoảng. Phong trào nông dân nổi lên khá mạnh, và quyết định sự phân chia tập đoàn thống trị ra thành hai phái : phái cải lương đứng đầu là Hồ Quý-Ly và phái bảo thủ là giòng họ nhà Trần. Cuộc đấu tranh diễn ra giữa hai phái và kết thúc bằng thắng lợi của phái cải lương. Năm 1400, Hồ Quý-Ly đoạt ngôi nhà Trần và tiến hành những cải cách tiến bộ. Nhưng cũng ngay trong lúc ấy, triều đình Hồ Quý-Ly đã phải một mặt lo đối phó với sự uy hiếp của quân ngoại xâm là triều Minh, một mặt phải lo đối phó với lực lượng bảo thủ phản động. Những cải cách tiến bộ của triều Hồ Quý-Ly chưa kịp có những kết quả cụ thể đối với nhân dân thì giặc ngoại xâm có bọn bảo

thủ làm nội ứng trần tới (1407). Phái bảo thủ phản động muốn duy trì chế độ đại điền trang, mặc dầu đã bị gạt ra địa vị thống trị nhưng vẫn còn ảnh hưởng lớn trong nhân dân. Tầng lớp kẻ sĩ có uy tín khá nhiều trong nhân dân, chẳng hạn như Nguyễn Trãi đã không tán thành những chính sách cải cách táo bạo, còn cho đó là những « chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán hận ». (xem Bình Ngô đại cáo). Hồ Quý-Ly trước khi đoạt được ngôi nhà Trần cũng đã chủ trương đàn áp nông dân, cho nên uy tín của Hồ Quý-Ly trong nhân dân cũng rất có hạn. Trong lúc ấy, thì những cải cách tiến bộ của Hồ Quý-Ly phần thì không thực hiện được vì bọn bảo thủ phá hoại, phần thì chưa đem lại quyền lợi cụ thể cho nhân dân. Ngược lại, việc phòng bị ráo riết để chống ngoại xâm như xây đắp thành Đa Bang, mở những xưởng làm súng đạn và làm chiến thuyền lại đòi hỏi rất nhiều sức của dân, do đó bọn bảo thủ đã lợi dụng thêm cơ hội để ly gián Hồ Quý-Ly với nhân dân. Thành ra Hồ Quý-Ly hầu như bị nhân dân cô lập. Và cuối cùng Hồ Quý-Ly thất bại. Kháng chiến cũng tạm thời thất bại.

Sai lầm của Hồ Quý-Ly là không tập trung được mọi lực lượng trong nước chống ngoại xâm, nhất là trong khi lực lượng của nhân dân còn bị ảnh hưởng của phái bảo thủ khống chế. Lịch sử nước ta đến đây đi chậm lại, và như thế là do ảnh hưởng của vai trò cá nhân Hồ Quý-Ly, tức là vai trò tiêu biểu của tập đoàn phong kiến cải lương lúc bấy giờ vừa mới nắm quyền thống trị...

Nhưng sự sai lầm của cá nhân chỉ có thể làm chậm bước của lịch sử, chứ không thể ngăn cản được con đường đi của lịch sử. Trong suốt hai mươi năm phong kiến nhà Minh thống trị, nhân dân ta không ngớt đấu tranh giành lấy quyền độc lập. Và khi Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa ở Lam sơn thì tình hình lại đổi khác. Lê Lợi đã tập hợp được nhân dân, lại tập hợp được lực lượng của phái bảo thủ và tập trung đánh quân Minh xâm lược. Chính sách quân cấp ruộng đất của họ Lê đã giải thích điều đó : bọn quan lại tướng tá được hưởng rất nhiều ruộng đất trong lúc đó triều Lê cũng phải

giành một phần ruộng đất nào, dù là một phần rất nhỏ, cho nông dân. Và trước sức mạnh của lực lượng nhân dân đã chiến thắng phái bảo thủ trước kia không còn giữ được chế độ đại điền trang như trước nữa.

Thất bại của Hồ Quý-Ly là không vận dụng được lực lượng nhân dân còn đang bị bọn bảo thủ khống chế quá mạnh.

Thắng lợi của Lê Lợi là đã vận dụng được lực lượng to lớn của nhân dân đã có kinh nghiệm thiết thân về ách xâm lược.

Vai trò cá nhân có thể làm cho lịch sử đi chậm lại hoặc đẩy lịch sử tiến nhanh lên theo đúng chiều của lịch sử. Nhưng lịch sử cuối cùng vẫn là do nhân dân quyết định.

\*

Ý thức về vai trò nhân dân *cuối cùng* quyết định lịch sử chỉ có thể rõ rệt và dựa trên sự phân tích khoa học từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác, và riêng ở nước ta từ khi chủ nghĩa Mác – Lê-nin truyền vào trong nước ta. Trần Quốc-Tuấn nói đến « anh em hoà mục, cả nước đấu sức lại mà đánh » nhưng cuối cùng vẫn kết luận « lòng trời giúp ta mới được như vậy ». Nguyễn Trãi, một anh hùng lỗi lạc đã giúp Lê Lợi, trong Bình Ngô đại cáo, nói đến « yên dân », đến « *khắp tướng sĩ, một lòng phụ tử* » đến « *đem đại nghĩa thắng hung tàn* » nhưng cuối cùng vẫn kết luận : « *Nhờ trời đất tổ tôn khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta vậy* ». Ý thức về vai trò của nhân dân của người xưa không thể rõ rệt được.

Chủ nghĩa Mác tổng kết kinh nghiệm cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, tổng kết những kinh nghiệm của cuộc đấu tranh của nhân loại đã từ bao thế kỷ mới rút ra được kết luận : « Nhân dân sáng tạo ra lịch sử », do đó đã hướng dẫn phong trào cách mạng ngày nay tiến bước.

Ở nước ta, từ khi có Đảng cộng sản Đông dương, nhờ lý luận Mác – Lê-nin, cách mạng mỗi ngày càng tiến bước. Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi, những thành công và thắng lợi ấy, ai quyết

định ? Trước hết chính là nhân dân Việt-nam. Không một cá nhân nào có thể làm được cách mạng tháng Tám, không một cá nhân nào quyết định được thắng lợi của kháng chiến. Điều đó rất dễ chứng minh. Mà quyết định thành công của cách mạng từ trước đến nay là nhân dân Việt-nam, chủ yếu là nhân dân lao động, tức những người sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất nuôi sống xã hội nước ta.

Song nói như thế vẫn chưa đủ. Cần nói dứt khoát rằng : thành công của cách mạng Việt-nam là do nhân dân Việt-nam quyết định, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương trước kia và ngày nay là Đảng lao động Việt-nam. Cứ ôn lại các phong trào giải phóng dân tộc trước khi có Đảng cộng sản Đông-dương thì đủ rõ. Lúc bấy giờ không phong trào nào đã huy động được lực lượng của nhân dân đông đảo, của toàn dân và chủ yếu là nhân dân lao động. Và lãnh tụ các phong trào lúc bấy giờ cũng chưa có ý thức rõ rệt về vai trò quyết định của nhân dân. Nhân đây, xin kể lại một vài câu chuyện.

Khi cụ Phan Bội-Châu còn ở nước ngoài, cụ có viết một tác phẩm gọi là « Tục hải ngoại huyết thư » mà cụ đã giới thiệu đại ý như sau trong sách « Tự phê phán » :

*« ...Tôi mới viết thêm vào quyển « Hải ngoại huyết thư » do ông Lê Đại dịch ra Việt văn phân phát khắp nước... Về tục biên đoạn đầu có câu : « Lời huyết lệ gửi về trong nước, kể tháng ngày chưa được bao lâu, liếc trông phong cảnh năm châu, gió mưa phăng lạng dạ sầu ngấn ngơ ». Sơ biên thì lột trần chính sách thâm độc của giặc Pháp để diệt chủng chúng ta bằng cách một mặt thì đục khoét trắng trợn, tức là thuế nặng sưu cao, trăm đường tàn khốc, hòng bóc xương nạo tuỷ dân ta ; một mặt thì tiêu diệt ngấm ngấm, tức là trang sức ra văn minh ngoài vỏ, giáo dục nhồi sọ, hòng làm tê liệt tinh thần của dân ta. Một đoạn đầu về tục biên thì nói rõ lý do mất nước vì ba nguyên nhân lớn :*

1. Vua không biết có dân
2. Quan không biết có dân
3. Dân không biết có nước.

*Dịch ra như sau : « một là vua việc dân không biết, hai là quan chẳng biết gì dân, ba là dân chỉ biết dân, mặc vua với nước mặc thần với ai » ; đoạn này nói đi nói lại bày tỏ bệnh căn rất lâm ly thống thiết ; đoạn giữa thì bày tỏ phương pháp cứu vong, cực lực kêu gọi tư tưởng yêu nước ghét thù của đồng bào, rồi chủ yếu đi tới kết luận là cả nước phải đồng tâm, chia ra mười mục :*

1. Sự đồng tâm của các nhà hào phú
2. Sự đồng tâm của các quan tại chức
3. Sự đồng tâm của con em nhà quyền quí
4. Sự đồng tâm của giáo đồ thiên chúa
5. Sự đồng tâm của thuỷ lục quân
6. Sự đồng tâm của các đồ đảng và hội đảng
7. Sự đồng tâm của thông ngôn ký lục và bồi bếp
8. Sự đồng tâm của giới phụ nữ
9. Sự đồng tâm của con em các nhà bị giặc tàn sát
10. Sự đồng tâm của học sinh hải ngoại ».

Cụ Phan Bội-Châu là một lãnh tụ của phong trào cách mạng nước ta hồi đầu thế kỷ thứ 20. Cụ là một nhà yêu nước chân chính. Những văn thơ của cụ toát ra một tình cảm nồng nàn đối với đất nước. Cụ đã thấy cách mạng, cả nước phải đồng tâm, nhân dân phải đồng tâm. Nhưng nhân dân là ai ? Thì cụ không thấy rõ. Vì cụ chưa có ý thức về giai cấp cho nên cụ cũng chưa nhìn nhân dân theo quan điểm của giai cấp được. Mà đã không nhìn nhân dân theo quan điểm giai cấp thì « phương pháp cứu vong » trong cuộc đấu tranh giai cấp rất phức tạp hiện nay không thể đi tới kết quả được. Ở đây, ta lại thấy rõ vai trò lãnh đạo và vai trò cá nhân trong lịch sử quan trọng như thế nào ?



\*

Việc mà phong trào Phan Bội-Châu và các phong trào kế tiếp đã không thực hiện được thì Đảng Cộng sản Đông-dương đã tiến hành và thu được thành công. Ngày nay, một nửa đất nước ta được giải phóng, đế quốc bị tống cổ đi khỏi miền Bắc, phong kiến bị đánh đổ, chính quyền nhân dân càng được củng cố. Hội nghị Giơ-ne-vơ thừa nhận thống nhất độc lập và chủ quyền của nhân dân ta trên toàn vẹn lãnh thổ nước ta. Những thắng lợi ấy vì đâu mà có ?

Chính vì Đảng Cộng sản Đông-dương, nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã vận dụng được lực lượng của nhân dân Việt-nam làm cách mạng. Nói đến nhân dân, không phải là nói đến một ý niệm lơ mờ mà chính là một ý niệm khoa học. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin xuất phát từ sự phân tích sự sản xuất xã hội qua các thời đại mà thấy vai trò quyết định của những người sản xuất và sức mạnh của họ trong việc thúc đẩy xã hội tiến lên, do đó giúp Đảng ta nhận rõ : khi nói đến nhân dân thì chủ yếu phải nói đến nhân dân lao động tức là những người công nhân và những người nông dân. Chính vì vậy mà Đảng Cộng sản Đông-dương ngay từ khi mới thành lập đã đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức các công hội, nông hội làm nòng cốt cho phong trào cách mạng. Và cũng chính vì xuất phát từ nền sản xuất ở nước ta đang ở trong trạng thái sản xuất nông nghiệp lạc hậu mà Đảng thấy rõ cách mạng ở nước ta thực chất là cách mạng nông dân tức cách mạng dân chủ và phải do con đường cách mạng dân chủ mà tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thành công và thắng lợi của cách mạng là do nhân dân ta đã hành động theo đường lối cách mạng đúng ấy của Đảng. Cho nên quyết định lịch sử trước hết là quần chúng nhân dân lao động.

Song trong khi nêu cao vai trò của quần chúng nhân dân, chủ nghĩa Mác – Lê-nin không phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử.



Báo « Sự thật » Liên-xô ngày 28-3-1956 đã giải thích rõ ràng về vấn đề này như sau :

*« Chủ nghĩa Mác không phủ nhận vai trò của những vĩ nhân trong lịch sử, vai trò lãnh tụ của những người lao động trong việc lãnh đạo phong trào cách mạng giành giải phóng, trong việc xây dựng xã hội mới. Lê-nin đã nhấn rất mạnh vào vai trò của những lãnh tụ cách mạng tức vai trò tổ chức quần chúng. Quan điểm duy vật lịch sử do các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lê-nin đề ra, việc thừa nhận rằng quần chúng cần lao tức nhân dân, là những người sáng tạo ra xã hội mới, giúp ta hiểu đúng đắn và đánh giá vai trò lãnh tụ, vai trò những người tổ chức, những người có sáng kiến, những anh hùng mà nhân dân đã tạo và nêu lên. Các vĩ nhân, nhờ những đặc điểm của họ làm cho họ có khả năng hơn hết để phục vụ lợi ích của xã hội, có thể giữ vai trò quan trọng trong xã hội để tổ chức, điều dắt quần chúng vì họ hiểu các hiện tượng xung quanh sâu sắc hơn và nhìn xa thấy rộng hơn những người khác.*

*Trong khi vạch mặt bọn trí thức cấp tiến tiểu tư sản và vô chính phủ hóa tuyên bố không thừa nhận vai trò tổ chức và uy tín của Đảng, Lê-nin đã nói : « Giai cấp công nhân, tiến hành trên toàn thế giới một cuộc đấu tranh gian khổ và bền bỉ để hoàn toàn tự giải phóng, cần phải có uy tín, nhưng tất nhiên uy tín chỉ ở chỗ những công nhân trẻ cần đến kinh nghiệm của những chiến sĩ già trong việc chống lại sự áp bức và bóc lột, các chiến sĩ đã bãi công, tham gia nhiều cuộc cách mạng và đã trở thành lịch duyệt nhờ những truyền thống cách mạng và một tầm mắt chính trị xa rộng. Uy tín của cuộc đấu tranh cách mạng là cần thiết cho vô sản mỗi nước... Tập thể những công nhân giác ngộ tiên phong của mỗi nước đang tiến hành cuộc đấu tranh trực tiếp luôn luôn là tập thể có uy tín cao nhất trong tất cả những vấn đề ấy ».*

Trong các chiến sĩ già của Đảng ta, Hồ Chủ tịch là một chiến sĩ lỗi lạc nhất trông xa thấy rộng nhất, và là kết tinh của truyền thống cách mạng

trong và ngoài nước. Hồ Chủ tịch sau khi học hỏi những kinh nghiệm cách mạng trong và ngoài nước theo ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã sáng lập ra Đảng ta, hướng dẫn Đảng đi ra đường lối đúng, đường lối nhân dân trong cách mạng, đường lối phù hợp với qui luật tiến hóa xã hội nước ta, động viên và tổ chức nhân dân ta phá tan những trở lực của cách mạng Việt-nam và xây dựng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Có hiểu được vai trò quyết định của nhân dân, chúng ta mới hiểu được vai trò của Đảng, của Hồ Chủ tịch ; và ngược lại hiểu được vai trò của Đảng của Hồ Chủ tịch chính là ở chỗ hiểu được vai trò của nhân dân. Đường lối cách mạng chung, những chính sách cụ thể của mỗi thời kỳ của Đảng đều xuất phát từ ý nguyện của nhân dân lực lượng của nhân dân trong mỗi thời kỳ nhất định và sự tiến triển của lực lượng ấy. Cũng vì vậy, chúng ta nhận rõ lực lượng quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra lịch sử, quyết định thành công và thắng lợi của cách mạng ; đồng thời chúng ta cũng nhận rõ vai trò của lãnh tụ của cá nhân trong lịch sử, do đó tôn kính và mến yêu những vĩ nhân như Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, v.v... xưa kia và Hồ Chủ tịch ngày nay.

\*

Tuy nhiên, hiện nay, không phải ai cũng đều đã nhận thức đúng như thế. Cho nên vẫn còn có người đã biến Trần Quốc-Tuấn thành một vị thánh và họ gọi là « Đức Thánh Trần » do đó đã không thấy rõ Trần Quốc-Tuấn đáng tôn kính ở chỗ nào, trái lại biến vị anh hùng dân tộc thành một ông thầy phù thủy có phép chữa tất cả mọi bệnh tật, bắt tà bắt ma. Từ sự kính mến vĩ nhân, người ta đã đi tới mê tín và đã mê tín rồi, thì khó mà thấy chân lý, thấy sự thật.

Thói sùng bái mê tín ấy cũng không phải không diễn ra đối với lãnh tụ của Đảng, của dân tộc hiện nay. Không kể những việc như coi Hồ Chủ tịch là thần rồi rước sách, chúng ta hãy điểm lại nhiều bài hát, bài báo nói về Hồ Chủ tịch thì đủ rõ. Hồ Chủ tịch xuất thân từ trong nhân dân, gắn bó với đời

sống nhân dân, tiêu biểu cho ý nguyện của nhân dân, nhưng có tác giả trước kia lại tuyên truyền rằng « Hồ Chủ tịch xuất hiện trong ánh sao ». Hiện nay, người ta thường nói đến ruộng của cụ Hồ cho, cơm của cụ Hồ. Chúng tôi tưởng đã đến lúc ta cần phải xét lại cách nói như vậy. Những tư tưởng ấy trái với khoa học và là những tư tưởng đã đi tới kết quả hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân, do đó cũng tầm thường hóa cả vai trò của các vị anh hùng dân tộc mặc dầu tưởng là muốn đề cao.

Cũng không phải tư tưởng sùng bái cá nhân chỉ biểu hiện ra đối với các vĩ nhân mà thôi. Đối với những người có trách nhiệm chính trong một địa phương, trong một cơ quan, tư tưởng ấy cũng tác hại rất nhiều. Hoặc là người có trách nhiệm trong cơ quan trong địa phương tự coi mình là nắm vai trò quyết định hết thảy rồi sinh ra quan liêu, mệnh lệnh. Hoặc là những người xung quanh cũng « sùng bái » thủ trưởng cơ quan, bí thư hoặc chủ tịch địa phương, do đó mà không giữ được dân chủ. Không phải ngẫu nhiên mà nảy ra những tư tưởng sùng bái cá nhân như thế. Tư tưởng ấy bắt nguồn từ một cội rễ xã hội nhất định, trong xã hội còn giai cấp bóc lột hoặc tàn tích của giai cấp bóc lột, đặc biệt là trong những người sản xuất nhỏ. Tư tưởng của người ta là do trạng thái sản xuất trong xã hội hoặc địa vị của một giai cấp trong nền sản xuất chung quyết định. Những người sản xuất nhỏ, làm ăn riêng lẻ, bo bo với mảnh ruộng riêng, với một xưởng nhỏ riêng của mình trong đó mình làm chủ, tất nhiên sẽ có xu hướng nhìn sự vật theo tầm con mắt hẹp của mình. Họ coi rằng mảnh ruộng riêng ấy, xưởng nhỏ riêng ấy là cả một giang sơn bao trùm lên tất cả, ngoài ra hầu như không có gì hết, hoặc nếu có thì cũng phải phụ thuộc vào cái giang sơn ấy. Chính vì vậy mà họ thấy địa vị cá nhân của họ to lớn, là trung tâm của mọi hiện tượng xung quanh. Chính vì vậy mà họ tự sùng bái họ. Khi họ sùng bái cá nhân khác, cũng chính là lúc họ đứng ở chỗ trung tâm ấy, tức là lấy cá nhân của họ làm tiêu chuẩn duy nhất để nhận xét sự vật. Cá nhân mà họ sùng bái có lợi gì cho họ, có lợi gì cho địa vị riêng của cá nhân họ, và khi chỉ coi cá

nhân mà họ sùng bái quyết định cả cuộc sống của họ thì họ cũng sẽ thấy cá nhân ấy quyết định cả lịch sử. Cho nên từ chỗ sùng bái cá nhân mình, sẽ dẫn đến sùng bái cá nhân người khác hoặc ngược lại sùng bái cá nhân người khác cũng là do bắt nguồn từ chỗ tự sùng bái mình. Những người sản xuất nhỏ hay nói rộng ra cả giai cấp tiểu tư sản đặc biệt là tiểu tư sản trí thức, còn có một tư tưởng khác xét bề ngoài thì tưởng là không mắc vào bệnh sùng bái cá nhân. Họ quen với lối làm ăn riêng biệt, quen nhìn xã hội với quan điểm tự coi mình là trung tâm của vũ trụ không liên hệ với ai, không cần sống trong một tổ chức với người khác, do đó cũng không biết người lãnh đạo, không thấy tác dụng của người lãnh đạo ; và cũng không thể biết đến tác dụng của một tập thể to lớn là quần chúng nhân dân. Những người ấy phủ nhận vai trò cá nhân chỉ vì họ muốn chỉ sùng bái cá nhân họ thôi. Từ chỗ tự sùng bái mình như thế, nhất định họ cũng không thể thấy được vai trò của đông đảo quần chúng nhân dân. Tư tưởng vô chính phủ ấy, bề ngoài tưởng như là chống sùng bái cá nhân, nhưng sự thực là bắt nguồn từ chỗ tự sùng bái mình với một mực độ rất trầm trọng. Thứ tư tưởng này sẽ ngăn trở người ta nhìn đúng được chân lý, và tác hại rất nhiều cho cách mạng.

Chúng ta nhận rõ vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử, nhưng chúng ta không phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Chúng ta tôn kính vĩ nhân, lãnh tụ, nhưng chúng ta không sùng bái cá nhân.

Đồng thời chúng ta cũng không dung thứ những tư tưởng vô chính phủ phủ nhận sự lãnh đạo, phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Đại Hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 20 và Hội nghị Trung Ương lần thứ 9 mở rộng của Đảng ta riêng đối với khoa học lịch sử sẽ rọi thêm ánh sáng cho ta trong khi thực hiện công tác.

**MINH-TRANH**

# **BẢN THÊM VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM**

**của TRẦN HUY-LIÊU**

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

**TẬP** san Văn Sử Địa số 5 xuất bản tháng 2-1955, tôi đã nêu vấn đề dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ và theo chỗ nhận định của tôi, dân tộc ta thành hình vào thế kỷ 18.

Từ bấy tới nay, qua những bài của các bạn Nguyễn Lương-Bích, Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị, vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam đã được đề ra thảo luận. Cũng phải nhận rằng : đối với vấn đề này, nhiều bạn công tác sử học ở nước ta còn giữ thái độ dè dặt, vì là một vấn đề lớn và mới, còn cần phải nghiên cứu nhiều. Tuy vậy, theo chỗ tôi biết, nó đã được đề ra thảo luận ở một số cuộc tọa đàm giữa những bạn có quan tâm tới vấn đề hình thành dân tộc. Máy bạn Liên-xô nghiên cứu về lịch sử Việt-nam, trong những bức thư riêng, cũng gợi cho chúng tôi một vài ý kiến. Hôm nay, tôi trở lại vấn đề này.

Xin miễn nhắc lại những yếu tố hình thành một dân tộc do Sta-lin đã nêu ra, vì chúng ta đã nhắc đến nhiều lần. Tôi chỉ muốn nói thêm rằng : mấy yếu tố như ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa để xây dựng nên một cộng đồng thể của những người đã ổn định kết hợp trong quá trình lịch sử đó không phải một lúc tạo nên, mà do lâu ngày dần dần tạo nên. Dân tộc Việt-nam, cũng như một dân tộc nào khác, đến một lúc nào đó trở nên một cộng đồng thể của những người đã ổn định kết hợp trong quá trình lịch sử có ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung. Nhưng trong quá trình lịch sử hình thành dân tộc ấy, mỗi yếu tố lại có một quá trình từ phát sinh, phát triển đến khi đầy đủ tạo nên một trong những yếu tố hình thành dân tộc. Trong bốn yếu tố, nếu thiếu một không thể kể là một dân tộc. Nhưng bốn yếu tố ấy vẫn phát triển không ngừng làm cho sự hình thành dân tộc ngày một đầy đủ, rõ rệt hơn. Vấn đề chỉ là ở chỗ nhận được đúng dân tộc ấy thành hình từ bao giờ.

Tôi muốn đưa ra một ví dụ cho dễ hiểu. Trước khi đưa trẻ ra đời đã có cái thai ở trong lòng người mẹ. Trong quá trình thai nghén làm cho đứa trẻ có đủ chân tay, mặt, mũi để thành hình một con người không phải một ngày một tháng, mà phải trải qua một số ngày tháng. Và, chỉ khi nào đứa trẻ lọt lòng ra mới có thể gọi là người đã hình thành. Một dân tộc cũng vậy, theo định nghĩa của Sta-lin là một dân tộc đã hình thành rồi sau một quá trình hình thành và ổn định. Cũng cần nói thêm rằng : quyển *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* của Sta-lin xuất bản từ khi Lê-nin còn sống và đã được Lê-nin khen nhận là đúng.

Trong một bài trước, tôi đã nêu ra một điểm đáng chú ý là : nếu đem điều kiện địa lý, xã hội ở Việt-nam ta so với nhiều nước khác thì ta có những điều kiện thuận tiện, đơn giản hơn để dễ hình thành một dân tộc. Bốn yếu tố mà Sta-lin nêu ra cũng không phải cái nào cũng nặng nhẹ như nhau, mà trong quá trình biến chuyển của cộng đồng thể, của những người từ bộ tộc sang dân tộc, một yếu tố có tác dụng quyết định là sinh hoạt kinh tế chung của dân tộc. Do đó, bài này, tôi chú trọng nói về điểm sinh hoạt kinh tế là một yếu tố căn bản.

Vậy thì, dân tộc Việt thành hình từ bao giờ ?

Một vấn đề phải trang trải trước hết là tên gọi. Nước Việt-nam là một nước nhiều tộc, có những giống người khác nhau. Do đó, có bạn cho rằng chúng ta không nên gọi một cách ôm đồm là dân tộc Việt-nam, mà phải gọi riêng từng tộc, như : Kinh, Mường, Thổ, Mán, Thái, Mèo v.v... Vì có thể người Kinh đã thành dân tộc mà các giống người khác trên đất nước Việt-nam vẫn còn là bộ tộc. Tôi đồng ý về cách gọi phân biệt từng tộc. Cũng như vấn đề hình thành dân tộc ở Trung-quốc hiện nay, các bạn chúng ta nêu rõ là dân tộc Hán chẳng hạn. Nhưng tôi không đồng ý gọi dân tộc ta là dân tộc *Kinh*. Vì hai tiếng *người Kinh* là do bọn phong kiến ngày trước đặt ra để phân biệt những người ở Kinh-kỳ Kẻ chợ với những người ở rừng núi biên viễn. Nó có tính chất kỳ thị chủng tộc hơn là phân biệt chủng tộc. Do đó, tôi

đề nghị dùng chữ người Việt (Việt tộc) để chỉ những đồng bào đa số tập trung tại miền đồng bằng đã có một lịch sử văn hóa dài lâu từ ngày lập quốc. Trong phạm vi bài này, chúng ta mới đề ra sự thành hình của dân tộc Việt, một dân tộc chủ đạo trong đại gia đình Việt-nam. Còn các tộc khác sẽ nghiên cứu sau.



## QUA NHỮNG Ý KIẾN CỦA CÁC BẠN NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH, ĐÀO DUY-ANH VÀ HOÀNG XUÂN-NHỊ

Qua những ý kiến của các bạn Nguyễn Lương-Bích, Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị, vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam đã được sáng thêm lên. Bạn Nguyễn Lương-Bích mới đưa ra những tiêu chuẩn để nhận định sự hình thành dân tộc dọn đường cho một bài sau về ý kiến của bạn. Hai bạn Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị mặc dầu ý kiến trái nhau, nhưng đều giúp nhiều cho chúng ta để nghiên cứu, suy nghĩ, phê phán về vấn đề hình thành dân tộc.

Dưới đây tôi có mấy ý kiến bàn lại.

Theo bạn Đào Duy-Anh thì, dân tộc Việt-nam hình thành từ thế kỷ thứ 10, nghĩa là vào triều nhà Lê. Bạn nói rõ thêm : dân tộc Việt-nam được hình thành tích cực trong khoảng mấy thế kỷ 10-14 và đến thế kỷ 15, dân tộc Việt-nam đã trưởng thành. Lập luận của bạn Đào Duy-Anh là, ở nước ta, vì những điều kiện chính trị đặc biệt, với sự thành lập sớm, ngay trong điều kiện chế độ phong kiến còn thịnh của nhà nước Trung ương tập quyền nhà Lê, tình trạng phân cát của phong kiến thuần túy... đã bị thủ tiêu từ trước khi có chủ nghĩa tư bản. Do đó, ở nước ta, dân tộc đã hình thành ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến và trải qua quá trình hình thành dần dần trong những cuộc đấu tranh chống phong kiến Trung-quốc để bảo vệ quyền tự chủ, đến sau cuộc chiến thắng quân Minh, dân tộc đã trưởng thành với nhà Lê. Ở những đoạn khác, bạn Đào Duy-Anh nói rõ thêm : Việt tộc là thành phần lãnh đạo trong nhà nước đa dân tộc ấy cũng đã là một dân tộc như Hán tộc ở Trung-quốc, ở trên cơ sở chủ yếu tự vệ, đồng thời ở trên cơ sở những yếu tố dân tộc của Việt tộc đã hình thành đến một mức độ nào và tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến thuần túy đã bị thủ tiêu về căn bản : chính nó đã thực hiện được cái sứ mệnh thống nhất quốc gia để giải phóng hay bảo vệ dân tộc... và nhà nước trung ương tập quyền đã

*được thực hiện và do sự tập trung chính quyền đồng thời cũng đã được thực hiện một phần nào sự liên hệ kinh tế.*

Nói tóm lại, chủ thuyết của bạn Đào Duy-Anh là gắn liền việc thành hình nhà nước phong kiến tập quyền với việc hình thành dân tộc và nhận rằng giai cấp phong kiến đã đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp dân tộc.

Sự thực lịch sử có đúng như thế không ?

Chúng ta không chối cãi rằng nhà nước trung ương tập quyền có lợi cho sự phát triển kinh tế và văn hóa, lợi cho việc tiêu trừ trạng thái kinh tế phân tán, do đó có lợi cho việc hình thành dân tộc, nhưng vấn đề đặt ra là : nếu trong một xã hội, ở vào một thời kỳ nhất định nào đó, chưa có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là chưa phải *thời kỳ chủ nghĩa tư bản đương lên* (Capitalisme ascendant) thì những động cơ giả tạo, nhất thời ấy có thể làm cho dân tộc hình thành một cách hoàn chỉnh và lâu dài được không ? Thực ra, nói đến bốn yếu tố để hình thành một dân tộc không phải là con số cộng, mà phải thấy ở đó yếu tố nào là yếu tố căn bản. Vì những yếu tố như ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung không phải tự trên trời rơi xuống ; nó chỉ có thể thực hiện được đầy đủ khi mà dân tộc ấy đã có sinh hoạt kinh tế chung. Mà sinh hoạt kinh tế chung cũng chỉ có thể thực hiện được khi đã có thị trường dân tộc, có những trung tâm kinh tế của dân tộc. Như vậy, những điều kiện ấy có thể có được ở một thời kỳ lịch sử mà ông bạn Đào Duy-Anh đã chỉ ra không ? Điều mà ông bạn Đào Duy-Anh nhận là xã hội Việt-nam trước khi có chủ nghĩa tư bản và chế độ phong kiến còn thịnh, tình trạng phân cắt của phong kiến thuần túy đã bị thủ tiêu trong nhà nước trung ương tập quyền – nhà Lê ấy, nếu không có thị trường dân tộc và các trung tâm kinh tế dân tộc làm hậu thuẫn thì cái trung ương tập quyền đến cao độ ấy có thể giữ được lâu không ? Một câu hỏi nữa rất đơn giản và thiết thực là : trong thế kỷ thứ 10 và 15 mà bạn Đào Duy-Anh nêu ra đó, dân tộc ta đã có một lãnh thổ

chung với sự ổn định như thế kỷ 18 chưa ? Lập luận của ông bạn đã dựa vào những điều kiện chính trị đặc biệt mà thiếu cơ sở khoa học và thực tế. Do đó, nó không vững và không đúng với ý nghĩa câu : *dân tộc ta là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định.*

Trái lại với bạn Đào Duy-Anh, bạn Hoàng Xuân-Nhị cho rằng : *năm 1930, lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, dân tộc Việt-nam bắt đầu thành hình... Dân tộc Việt-nam bước đầu thể hiện, xuyên qua giai cấp vô sản Việt-nam, có đảng lãnh đạo kiên quyết và dũng cảm. Dân tộc Việt-nam cũng bước đầu thể hiện xuyên qua khối công nông liên minh mà đảng bắt đầu tập hợp và tổ chức, xuyên qua mặt trận dân tộc thống nhất xung quanh Đảng. Qua sự thống nhất của giai cấp vô sản Việt-nam và sự thống nhất của đảng, chúng ta thấy thể hiện bước đầu các đặc trưng của dân tộc mà Sta-lin đã tổng kết... Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của đảng Cộng sản Đông-dương, của Hồ Chủ-tịch, đánh dấu sự hình thành đầy đủ của dân tộc Việt-nam.*

Nếu ông bạn Đào Duy-Anh đã gắn liền việc hình thành dân tộc với nhà nước phong kiến tập quyền, thì trái lại, ông bạn Hoàng Xuân-Nhị lại đem việc hình thành dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc và vai trò lãnh đạo của nó. Như thế có đúng không ?

Trước hết, tôi đồng ý với ông bạn Hoàng Xuân-Nhị là dân tộc Việt-nam ta, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, cho tới khi dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, hoàn thành Cách mạng tháng Tám, được hình thành đầy đủ hơn hết từ trước tới giờ. Nhưng vấn đề vẫn phải đặt ra là : dân tộc ta có phải đợi tới năm 1930 trở về sau mới thành hình dân tộc không ?

Tôi đã thất vọng khi đọc bài « *Xác nhận quan niệm của chúng ta về vấn đề dân tộc và về sự hình thành của dân tộc Việt-nam* » thấy ông bạn

Hoàng Xuân-Nhị sau khi bác cái chủ thuyết của ông bạn Đào Duy-Anh rồi, không đem được ra những bằng cứ gì chứng minh rằng từ năm 1930 trở về trước, ta chưa có thị trường dân tộc, chưa có những trung tâm kinh tế của dân tộc để tạo điều kiện cho sự hình thành dân tộc, mà chỉ nói nhiều một mặt về phong trào đấu tranh cách mạng và vai trò lãnh đạo cách mạng.

Ông bạn Hoàng Xuân-Nhị chắc cũng nhận thấy như tôi là có nhiều dân tộc trên thế giới không phải chờ tới khi có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mới đủ điều kiện hình thành. Chúng ta có thể lấy rất nhiều thí dụ. Dân tộc Việt-nam ta cũng không có trường hợp đặc biệt nào buộc phải như thế. Chúng ta không thể chối cãi tác dụng lớn lao của giai cấp công nhân trong việc giải phóng dân tộc, đưa dân tộc hình thành cao lên một bậc là dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ nhận hiện thực khách quan về sự hình thành dân tộc trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

Lập luận của bạn Hoàng Xuân-Nhị đã phạm một sai lầm căn bản là đem yếu tố chính trị làm một yếu tố căn bản để kết thành dân tộc trong khi những yếu tố mà Sta-lin đề ra không có yếu tố chính trị.

## TRỞ LẠI NHẬN ĐỊNH CỦA CHÚNG TÔI

Trong một bài trước, tôi đã trình bày về nhận xét của chúng tôi để đi tới ức thuyết là dân tộc Việt-nam hình thành vào quãng thế kỷ 18. Từ bấy tới nay, qua những bài nghị luận của các bạn, tôi chú ý nghiên cứu thêm và kiểm điểm lại những nhận xét của mình từ trước thì thấy những tài liệu chứng minh trong bài trước còn thiếu, nhưng về ức thuyết của tôi thì vẫn không thay đổi. Viết bài này, tôi mong được bổ cứu bài trước.<sup>1</sup>

Cần phải nói thêm rằng : thảo luận vấn đề hình thành dân tộc là thảo luận một vấn đề lịch sử, một vấn đề khoa học. Không thể suy luận bằng chủ quan, mà phải chứng thực bằng tài liệu. Bàn về việc hình thành dân tộc Việt-nam theo định nghĩa của Sta-lin, chúng ta nhất định phải gắn nó với việc phát sinh và phát triển chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam đến một trình độ nào đó để có thể hình thành dân tộc trên bốn yếu tố ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung. Trong tập san Văn Sử Địa số 14 xuất bản tháng 2-1956, bài « Xã hội Việt-nam trong thế kỷ 18 » và bài « Sự hình thành giai cấp tư sản Việt-nam » đăng trong tập san Văn Sử Địa vừa qua, có thể cung cấp cho chúng ta những tài liệu để nhận xét thêm về vấn đề này.

Ông bạn Hoàng Xuân-Nhị, trong một bài kể trên, khi nói đến phong trào Tây-sơn, cũng đã nhận rằng : *yếu tố địa vực chung thể hiện rõ rệt ; yếu tố ngôn ngữ được công nhận bước đầu ; yếu tố văn hóa chung và mới, với nội dung yêu nước muốn giải phóng đất nước cũng khá rõ. Yếu tố kinh tế chung cũng có, nhưng yếu.* Trong bài này, tôi cũng chú ý nhấn mạnh vào yếu tố kinh tế mà ông bạn Hoàng Xuân-Nhị cho là còn yếu ấy.

Như chúng ta đã biết, xã hội Việt-nam đến thế kỷ 17 và 18 là một thời kỳ đặc biệt. Hệ thống phong kiến bị tan rã về căn bản. Cũng trong lúc này, lãnh thổ được mở rộng thêm. Nhưng trên cơ sở kinh tế nông nghiệp, không

đủ điều kiện để thống nhất lãnh thổ nên sự phân liệt giữa các tập đoàn phong kiến càng gay gắt hơn. Trong lúc ấy, một yếu tố mới là chủ nghĩa tư bản đã phát sinh và phát triển đến một mức độ nhất định. Theo tài liệu mà hiện nay tìm được, thì từ thế kỷ 17, về công nghiệp, bên những xưởng đúc súng của nhà nước, đã có những xưởng đóng thuyền và chế tạo binh khí của tư nhân. Việc khai mỏ cũng được đẩy mạnh. Bên những xưởng mỏ do nhà nước quản lý, đã dần dần xuất hiện những tư nhân bỏ vốn kinh doanh. Như vậy, ngoài những công nhân làm trong các công trường nhà nước, những công nhân trong các công trường tư doanh đã bị bóc lột theo lối tư bản.

Trong hai thế kỷ 17 và 18, những làng chuyên làm nghề thủ công đã xuất hiện nhiều ở các địa phương, có tính chất phân công. Hai xã Liễu-chàng và Liễu-lục thuộc huyện Gia-lộc (Hải-dương) làm nghề khắc bản in ; hai xã Đào-lâm và Trúc-lâm thuộc huyện Tứ-kỳ (Hải-dương) làm nghề đóng giầy. Ba xã Sơn-tây, Nghi-xuân và Vạn-xuân thuộc huyện Hương Trà (Thuận-hóa) chuyên dệt gấm vóc. Xã Phù-trạch có nghề dệt chiếu hoa, tục gọi chiếu buồm cũng như chiếu Quảng-lãm ở Kinh-bắc. Dân cư các xã thuộc huyện Khang-lộc (sau đổi là Phong-lộc thuộc trấn Thuận-hóa) đều làm nghề dệt vải. Hai xã Bình-xá và Vũ-xá thuộc huyện Lệ-thủy (Thuận-hóa) đều làm nghề dệt vải lụa. Nghề dệt sa ở làng La-Khê thuộc huyện Từ-liêm (Sơn-tây)<sup>2</sup> và nghề dệt vải ở Cương thôn thuộc huyện Thạch-thất (Sơn-tây) đều có tiếng là tốt. Xã Võng-trì thuộc huyện Phú-vinh (Thừa-thiên) làm nghề rèn rìu, búa, thuổng, cuốc. Xã Mậu-tài thuộc huyện Phú-vinh (Thừa-thiên) làm nghề rèn giầy thau và giầy thép. Hai xã Dị-sử và Bạch-sam thuộc huyện Đường-hào (trước thuộc Hải-dương nay thuộc Hưng-yên) đều làm nghề thợ sắt và thợ mộc. Những tài liệu trên đây theo sách *Hoàng Việt địa dư chí* đã nói lên nghề thủ công thịnh hành ở thôn quê. Trước đây, những làng chuyên nghiệp này có nhiệm vụ làm để cung phụng cho bọn vua chúa trong triều đình. Nhưng sau đó, những đồ chế tạo đã trở nên những món hàng hóa tiêu thụ trong nhân dân. Tính chất phân công của

nó cùng với sự phát triển của thương nghiệp đã dần dần xóa bỏ chế độ tự cung tự cấp ở các địa phương.

Song song với việc phát triển công nghiệp là thương nghiệp. Do việc tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương tây, những thương phu mới đã bắt đầu xuất hiện. Việc chúa Trịnh lập 23 sở tuần ty từ Hưng-hóa, Thái-nguyên, Sơn-tây, Cao-bằng, Quảng-yên, Kinh-bắc đến Thanh-hóa, Nghệ-an và định thể lệ đánh thuế những tre gỗ từ miền ngược xuống miền xuôi và những đồ tạp hóa từ nơi này sang nơi khác đã nói lên kinh tế hàng hóa phát triển đến mức nào. Muốn biết những sản vật và hàng hóa lưu thông đến đâu, chúng ta còn có thể xem những thuế biểu của nơi ấy. Năm 1724, Trịnh Cương định lệ đánh thuế các thứ như vàng, bạc, đồng, kẽm, sơn, diêm tiêu, than, gỗ, tơ, lụa, quế, cá, mắm, rượu, mật, dầu, giấy, chiếu, vải v.v... Chúa Nguyễn cũng định ra các thứ thuế mới như thuế sắt, thuế muối, thuế mắm, thuế yến sào, thuế thuyền, thuế nhập khẩu và xuất khẩu. Năm 1753, Chương Thái giám Mai Văn-Hoan báo cáo với Vũ vương (chúa Nguyễn) số thuế thu được từ năm 1746 đến 1752 về việc ngoại thương : riêng số vàng đã thu được 5.768 lạng, số giáp ngân thu được 9.978 lạng, số dung ngân được 14.276 lạng, số kê ngân được 21.150 đồng. Để cho cho việc buôn bán và đánh thuế được dễ dàng, đơn vị đo lường cần được thống nhất. Năm 1664, theo đề nghị của Phạm Công-Trứ, chúa Trịnh đã ra lệnh cho các nơi phải lấy một cái thùng thống nhất để đo lường là « hoàng chung quản »<sup>3</sup>. Việc quy định đơn vị đo lường thống nhất như vậy chỉ cho ta thấy việc buôn bán thóc gạo đã phát triển và tính chất tự cấp tự túc ở các địa phương đã bắt đầu biến chuyển.

Trở lên trên, chúng ta nhìn thấy qua tình hình chung của công thương nghiệp Việt-nam bấy giờ. Nhưng muốn đánh dấu trình độ phát triển của nó, một câu hỏi đề ra là lúc ấy nước ta đã có thị trường dân tộc chưa ? Vì có thị trường dân tộc thì mới có quan hệ mậu dịch giữa các địa phương. Theo Stalin, thì, *trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa không có và không thể có được dân tộc, vì chưa có thị trường dân tộc, chưa có những trung tâm kinh tế*



*của dân tộc, cũng chưa có những trung tâm văn hóa của dân tộc, do đó vẫn chưa có những nhân tố có thể tiêu diệt trạng thái phân tán nào đó của kinh tế dân tộc và đem những bộ phận dân tộc từ xưa tới nay vẫn cách biệt nhau kết thành một chính thể của dân tộc.*

Cũng cần nói thêm rằng : thị trường dân tộc nói đây, trong thời đại này, không nhất định phải là một trung tâm kinh tế duy nhất theo kiểu các nước tư bản, mà chỉ là dung hợp các thị trường nhỏ ở các địa phương thành một thị trường lớn, nghĩa là sự hình thành thị trường dân tộc và trung tâm kinh tế dân tộc không phải chỉ bắt đầu sau khi đã có một nền đại kỹ nghệ, mà đã có thể bắt đầu từ khi có những công xưởng thủ công rồi. Ở đây, lại cũng cần phân biệt thị trường dân tộc với những kinh đô nhà vua trước kia tập trung những sản vật cống hiến từ các nơi lại và những công xưởng, những thợ thuyền chuyên chế tạo những phẩm vật cho bọn vua chúa dùng. Nếu vậy, chúng ta có thể nói được rằng : trong thời kỳ này, nước ta đã có thị trường dân tộc rồi.

Thành phố Hà-nội trong thế kỷ 17, theo sự miêu tả của một người Anh là Samuel Baron, thì vào *những ngày phiên chợ* (ngày mồng một và ngày rằm âm lịch), *nhân dân các làng lân cận tới tấp đem hàng hóa đến. Nhiều phố khá rộng chật ních những người đến phải chen vai trong đám đông hàng nửa giờ để tiến lên một trăm bước.* Và theo lời của linh mục Richard, thì, *số thuyền bè nhiều lắm đến nỗi những thuyền mới khó len vào được. Những sông và những hải cảng lớn nhất của ta (tức châu Âu) như Venise với các thuyền, tàu của nó không thể diễn đạt được ý niệm về giao lưu và dân số của sông Kẻ Chợ.* – Thành phố Hà-nội cuối thế kỷ thứ 18, dưới trào Tây-sơn cũng hiện ra trong bài phú « Tụng Tây-Hồ » của Nguyễn Huy-Lượng với những câu : « ...Rập rành cuối bãi đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm... » và « khách Ngô Sở chợ tây ngồi san sát » v.v..., chúng ta có thể tưởng tượng thấy Hà-nội chẳng phải chỉ là một trung tâm chính trị, mà còn là một trung tâm kinh tế.



Ngoài *Kẻ chợ* (Hà-nội) ra, Phố Hiến, Hội-an trong thế kỷ 17, Đồng-nai, Mỹ-tho từ cuối thế kỷ 17, Bình-thủy-quan (Cao-bằng) và Du-thôn-ải (Lạng-son)) trong thế kỷ 18 đều là những thị trấn buôn bán tấp nập về nội thương cũng như ngoại thương.

Thị trường dân tộc đã có, mặc dầu sự cát cứ của các tập đoàn phong kiến, kinh tế hàng hóa vẫn phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt kinh tế chung. Tình hình thị dân tại các thị trấn bấy giờ ra sao và chống đối với bọn phong kiến thống trị thế nào, hiện nay chúng ta chưa biết một cách đầy đủ. Tuy vậy, qua một vài tài liệu, chúng ta cũng có thể thấy thoáng qua. Trong quyển « lịch triều tập kỷ » của Cao Lãng (viết sách tay) có chép : Trong thế kỷ 17 và 18, nhân dân thường dán giấy ở tường hay rải ở đường ở chợ để chỉ trích chính sách của triều đình và vạch tội quan lại. Năm 1712, Trịnh Cương phải ra lệnh nghiêm cấm. Đây là một hình thức đấu tranh của thị dân đối với giai cấp phong kiến một khi thị dân đã tập trung đông đúc ở các đô thị.

Cuộc vận động của thị dân còn tích cực hơn nữa. Năm 1721, vì giá gạo quá cao, nhân dân ở kinh kỳ xao xuyến. Họ tuyên truyền bằng những câu ca dao làm nhiều người sợ hãi hoang mang, tranh nhau thu xếp của cải, lũ lượt bỏ thành thị về thôn quê. Chúa Trịnh phải hạ lệnh nghiêm cấm. Nhưng vừa dập tắt được những câu phao ngôn, thì ít lâu sau lại nổ ra những cuộc bạo động khác. Năm 1726, Chúa Trịnh hạ lệnh buộc các nhà ở phường phố phải làm đơn khai mới được trú ngụ. Các quan Đề lĩnh ở bốn cửa thành phải xét hỏi nghiêm ngặt. Tuy vậy, những cuộc bạo động như đốt nhà và cướp phá vẫn diễn ra<sup>4</sup>. Chẳng những thế, cuộc đấu tranh của thị dân còn phối hợp với cuộc khởi nghĩa của nông dân một phần nào. Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Phan Thanh-giản có nói : vì những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi dậy ở nhiều nơi, chúa Trịnh phải mộ những người khỏe mạnh xung vào quân chi nguyện để đánh dẹp. Quân chi nguyện phần nhiều ở lẫn với dân kinh kỳ, do đó họ lại liên kết nhau làm những việc mà bọn phong

kiến thống trị gọi là « gian đạo ». Sau cùng, chúng không dám cho quân chí nguyện vào trong thành ở lẫn với dân cư nữa.

Trong khi kinh tế hàng hóa dần dần phát triển trên thị trường và thế lực của thị dân ngày một bành trướng, thì hình thức bóc lột theo lối phong kiến cũng dần dần biến đổi ở nông thôn. Năm 1664, theo lệ định thu tô của Trịnh Tạc, thì các quan điền, bên chỗ nộp 30 thăng thóc, còn phải nộp hạng nhất mỗi mẫu một quan, hạng nhì 8 tiền, hạng ba sáu tiền. Ruộng vua chúa cấp cho và ruộng thuế nghiệp mỗi mẫu 40 thăng và một quan 3 tiền, một quan một tiền hay một quan tùy theo từng hạng, ruộng nhất, nhì, ba. Ngoài ra, các ruộng làm muối, trồng cói, trồng dâu đều phải nộp thuế hoàn toàn bằng tiền. Đến năm 1719, Trịnh Cương bắt đo lại ruộng công để đánh thuế, cả ba hạng nhất, nhì, ba đều bằng tiền. Cho đến năm 1723, trong việc đánh thuế theo phép tô, dung và điệu, thì, về tô, vừa phải nộp bằng tiền vừa phải nộp bằng thóc. Về điệu, bắt dân đóng tiền thay tô lực dịch. Tỷ lệ nộp thóc và tiền theo tô xuất của Trịnh Cương năm 1728, thì về ruộng công hạng nhất, 1/3 nộp bằng tiền ; hạng nhì, một nửa bằng tiền ; hạng ba 2/3 bằng tiền ; hạng tư toàn nộp bằng tiền. Còn ruộng tư thì bất kỳ hạng nào cũng đều bằng tiền cả.

Tại miền Bắc thì như thế, còn tại miền Nam dưới quyền thống trị của chúa Nguyễn, thì, tô xuất năm 1669, món tiền nộp còn coi như ngoại phu đối với thóc và gạo. Quan điền trang có nơi thu bằng thóc, bằng hiện vật, có nơi thu bằng tiền. Nhưng sau đó, số hiện vật được dần dần thay bằng tiền làm ngu lợc. Trước những món chi dùng ngày càng nhiều để duy trì bộ máy phong kiến và kéo dài chiến tranh, những tập đoàn phong kiến Nam và Bắc phải tăng cường việc bóc lột nhân dân ; nhưng đồng thời, địa tô bằng tiền ngày càng thịnh hành đã tỏ ra kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ này càng phát triển. Theo lời Ăng-ghen « *phàm ở nơi nào quan hệ giữa người và người bị những quan hệ về tiền tệ gây nên mâu thuẫn, nghĩa là ở những nơi mà thuế ruộng nộp bằng hiện vật đã biến thành thuế nộp bằng tiền thì ở nơi*

đó quan hệ tư bản chủ nghĩa đã chiếm đoạt được vị trí của quan hệ phong kiến ». Ở đây, chúng ta chưa dám nói quan hệ tư bản chủ nghĩa đã chiếm đoạt được vị trí của quan hệ phong kiến ; nhưng chúng ta có thể nói được rằng : quan hệ tư bản chủ nghĩa đã ăn lấn vào quan hệ phong kiến rồi.

Với những tài liệu có được hiện nay, chúng tôi chưa biết rõ tầng lớp phú nông với lối bóc lột nhân công mới đã xuất hiện ở thôn quê thế nào ? Có một điều là động lực chính làm lay chuyển đến gốc rễ của hệ thống phong kiến bấy giờ là những cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nông dân. Nhưng bọn phong kiến thống trị Trịnh Nguyễn bấy giờ cũng đã có một chính sách đối với công thương, như quy định lại thuế khóa, khai mỏ ; mở mang việc buôn bán v.v... trước một áp lực của nhân tố tư bản chủ nghĩa ngày càng lớn. Sau khi Tây Sơn cầm chính quyền rồi, bèn chính sách tăng gia sản xuất về nông nghiệp, đã chú ý ngay đến việc chấn hưng công, thương nghiệp, mở rộng việc buôn bán với Trung-quốc và các nhà buôn phương tây. Như vậy, chúng ta có thể tin rằng : việc mở mang công thương nghiệp bấy giờ đã trở nên vấn đề cấp thiết của thời đại vì nội dung tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một mực nào.

\*

Trở lên trên, chúng tôi đã nói nhiều về nhân tố tư bản chủ nghĩa dần dần phát triển trong sự phát triển trong sự tan rã về căn bản của hệ thống phong kiến. Những yếu tố để cấu thành dân tộc Việt nam đã đủ. Trong một bài trước, chúng tôi mới nói dân tộc Việt-nam hình thành vào quãng thế kỷ thứ 18, khi mà những phe phong kiến từ chỗ cát cứ, phân tranh đến thống nhất lãnh thổ trọn vẹn từ Bắc đến Nam... Với bài này, tôi muốn nói rõ hơn là : trên những yếu tố cấu thành dân tộc đã tiềm tàng đầy đủ, cuộc đại thắng của Tây-sơn phá tan các tập đoàn phong kiến cát cứ, thống nhất lãnh thổ từ Nam đến Bắc là một *đột biến* để cụ thể hóa việc hình thành dân tộc Việt-nam trên mọi phương diện ngữ ngôn, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt văn hóa mà từ trước chưa từng có.

Đồng ý với ông bạn Hoàng Xuân-Nhị là bọn phản động nhà Nguyễn chẳng những làm mất nước ta, mà còn muốn kéo dân tộc ta lùi lại trạng thái lạc hậu hơn trước. Thực dân Pháp cướp nước ta với chính sách chia mà trị, đã ngăn cách đất nước ta, chia rẽ dân tộc ta. Nhưng những yếu tố kết thành dân tộc một khi đã đầy đủ rồi thì không một sức phản động nào có thể làm tan vỡ được. Lãnh thổ nước ta vẫn từ Mục-nam-quan đến mũi Cà-mâu. Ngôn ngữ của dân tộc ta vẫn nhất trí từ Nam đến Bắc. Chúng ta sống trên một nền kinh tế chung và một trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở một văn hóa chung. Những yếu tố ấy sau khi dân tộc hình thành rồi vẫn ngày một phát triển và đặc biệt phát triển sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Hiện nay, bọn Ngô Đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, một lần nữa chực âm mưu chia cắt đất nước ta, chia rẽ dân tộc ta. Nhưng chúng chẳng những vấp phải sức đấu tranh của toàn dân, mà còn húc đầu vào những yếu tố đã kết thành dân tộc không gì lay chuyển được.

Không lúc nào bằng lúc này, khối dân tộc Việt-nam hình thành càng thêm vững chắc, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất và một ngày không xa, dân tộc ta sẽ chuyển thành dân tộc xã hội chủ nghĩa.

**25-5-1956**

**TRẦN HUY-LIỆU**

# CÙNG BẠN ĐỌC THÂN MẾN

**GẦN** đây, chúng tôi tiếp được một số thư của các bạn đọc gửi tới góp ý kiến về tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, về nội dung cũng như về hình thức. Chúng tôi rất vui mừng và cảm kích về sự chú ý của các bạn đối với công tác học hỏi nghiên cứu chung của chúng ta, và hôm nay, chúng tôi có mấy điểm trình bày với các bạn.

1. Công tác nghiên cứu lịch sử, văn học, địa lý theo quan điểm chủ nghĩa Mác, đối với chúng ta là một công tác mới ; và đối với chúng tôi, chúng tôi phải thấy vừa học vừa làm và vừa làm vừa học. Trong công tác, chúng ta cần soát lại những nhận định cũ và tiến lên một nhận định cho đúng. Một số vấn đề còn phải tìm tòi, nghiên cứu và thảo luận. Một vài giả thuyết mạnh bạo đưa ra, cần chờ nhiều ý kiến phê phán.

Chúng ta đã thấy ở Liên-xô cũng như ở Trung-quốc, giữa các nhà công tác sử học, có nhiều vấn đề phải trải qua những cuộc thảo luận lâu dài mới đi đến một nhận định nhất trí ; cũng có những vấn đề cho đến nay vẫn còn tiếp tục thảo luận. Ví dụ như vấn đề qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến ở Liên-xô và vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc. Đối với công tác sử học và văn học Việt-nam trong lúc này, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác, chúng ta cố gắng học hỏi, nghiên cứu và đề ra vấn đề thảo luận là một điều cần thiết, một dấu tiến bộ. Miễn là chúng ta thành khẩn học hỏi, với một tác phong khiêm tốn, tìm lẽ phải trong sự thật (thực sự cầu tị) và tránh thái độ vũ đoán và cố chấp. Đã vậy, các bạn đọc trước những ý kiến sai khác nhau thuộc mỗi vấn đề cũng nên suy xét phê phán một cách khách quan để tìm ra chân lý và tránh sự hiểu lầm có hại cho việc học hỏi nghiên cứu chung của chúng ta.

2. Theo phương châm học hỏi kể trên, chúng tôi cố gắng hiến *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* làm một diễn đàn chung của những bạn công tác

Văn, Sử, Địa hay có quan tâm đến vấn đề Văn, Sử, Địa. Một số vấn đề mà chúng tôi đề ra để nghiên cứu và thảo luận, mặc dầu đã có ý kiến của chúng tôi, vẫn chờ ý kiến của các bạn. Những bài đăng trong tập san, trừ mục ý kiến bạn đọc, đều được xây dựng một phần trên ý kiến tập thể. Cố nhiên là người viết bài vẫn là chủ yếu. Và không nhất thiết là mọi người đều phải có một ý kiến giống nhau trước những vấn đề còn đương nghiên cứu và thảo luận. Đối với các bạn đọc có bài gửi đến, chúng tôi tôn trọng ý của các bạn, mặc dầu có những điểm chưa đồng ý với chúng tôi, miễn là có những điểm giúp cho chúng ta đào sâu nghĩ kỹ thêm. Hiện nay có một số vấn đề đã kéo dài cuộc thảo luận trên tập san, như nước Việt-nam có chế độ chiếm hữu nô lệ không, những bài văn bằng chữ Hán của ta trước kia có liệt vào Việt-nam văn học sử không v.v..., chúng tôi chờ cuộc thảo luận kết thúc, rồi sẽ có một bài tổng kết ý kiến trước mỗi vấn đề và ý kiến của chúng tôi.

Bằng mấy điểm kể trên, chúng tôi mong các bạn thân mến nhận rõ thái độ học hỏi của chúng tôi. Chúng ta cùng nhau góp phần xây dựng khoa học lịch sử, văn học, địa lý của Tổ-quốc Việt-nam.

**BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA**

# VẤN ĐỀ BÌNH THƯỜNG HÓA CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG VIỆT-NAM

**CHÚNG** tôi giới thiệu với các bạn bài sau đây của đồng chí N. D. An-đơ-rê ép, giáo sư trường Đại học Lê-nin-gờ-rát bàn về việc phát âm tiếng Việt-nam ta. Trước hết, chúng tôi hoan nghênh sự quan tâm của các đồng chí Liên-xô đối với vấn đề ngôn ngữ Việt-nam và nhận thấy ở đây cách nêu vấn đề và giải quyết vấn đề rất khoa học. Tuy vậy, trong đó có một số vấn đề còn cần phải thảo luận. Và, theo chúng tôi, người Việt-nam cũng có những tiêu chuẩn về sự phát âm và cách phát âm tiếng Việt-nam không phiền phức như tiếng nhiều nước khác. Hôm nay, chúng tôi xin đăng bản dịch bài của đồng chí An-đơ-rê ép sau đây để các bạn chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ nước nhà tham khảo.

## LỜI TOÀ SOẠN

**DƯỚI** đây xin trình bày những ý kiến đã thảo luận với các đồng chí Minh-tranh, Nguyễn Tài-Cẩn về vấn đề tiếng Việt-nam. Theo đề nghị của hai đồng chí, thì đây chỉ là bài trình bày ý kiến cá nhân phát biểu về vấn đề trên.

Khi xét vấn đề tiêu chuẩn cách phát âm tiếng Việt-nam cần phải nêu lên 5 khía cạnh của vấn đề :

- 1) Sự cần thiết của tiêu chuẩn đó.
- 2) Khả năng thực hiện tiêu chuẩn.
- 3) Cách thực hiện.
- 4) Những nguyên tắc để lựa chọn tiêu chuẩn phát âm.
- 5) Áp dụng cụ thể những nguyên tắc trên.

\*

1) Những thõ âm Việt-nam có nhiều chỗ giống nhau hơn là giữa thõ âm Trung-quốc. Hầu hết giữa những người nói tiếng thõ âm ở Việt-nam đều có thể hiểu nhau được. Cái đó giúp cho việc giải quyết vấn đề tiêu chuẩn phát âm, nhưng không phải vì thế mà bỏ qua vấn đề này. Kinh nghiệm cho hay rằng, ngay cả đến những tiếng thõ âm hoàn toàn gần giống nhau, như tiếng Nga chẳng hạn, cũng không thể không đề ra tiêu chuẩn thống nhất cho cách phát âm tiếng dân tộc.

Không phải chỉ có một nguyên nhân, mà còn có rất nhiều nguyên nhân khác đòi hỏi cần thiết phải giải quyết vấn đề đó. Yêu cầu đơn giản nhất và cấp thiết nhất là ở trong các trường học cần có một tiêu chuẩn phát âm. Trong những điều kiện ở Việt-nam chữ viết là cách đọc, nếu muốn đọc, viết đúng thì chỉ có một cách là phải biết tiêu chuẩn phát âm. Nếu tiêu chuẩn không thống nhất thì giáo viên rất khó khăn trong việc dạy viết và gây cho học sinh thói quen viết đúng. Không có tiêu chuẩn phát âm thì không thể trình bày một cách thống nhất ở trong các tự điển và in sách thống nhất được. Sự phát triển của đài phát thanh và điện ảnh cũng đòi hỏi không kém phần cấp thiết phải có một tiêu chuẩn âm thanh thống nhất trong ngôn ngữ và được phổ biến duy nhất trong toàn quốc.

Một nguyên nhân nữa là với sự sản xuất hiện đại, dựa trên một nền kỹ thuật phức tạp phát triển không ngừng, đồng thời số danh từ về kỹ thuật đó cũng tăng thêm rất nhanh, nên đòi hỏi phải có sự chuẩn xác rõ ràng trong công việc để những người tham gia sản xuất có thể hiểu nhau rõ ràng, dễ dàng.

2) Khả năng đề ra tiêu chuẩn phát âm có thể thực hiện được vì :

Thứ nhất : những tiếng thõ âm Việt-nam gần giống nhau, do đó giữa những người nói tiếng thõ âm hiểu nhau được, mặc dầu không phải lúc nào cũng dễ dàng nhưng nói chung là hiểu được.



Thứ hai là nghiên cứu các tiếng thổ âm Việt-nam thì thấy mỗi một vần chữ đều bắt buộc có ở các tiếng thổ âm, mà phần lớn những vần đó là các nơi có thể hiểu được. Như vậy thực tế là có thể chọn những vần chữ nào mà gây ít khó khăn cho những người nói tiếng đó. Theo cách như vậy để đặt mức cho tiếng phát âm tiêu chuẩn.

Kinh nghiệm Liên-xô cho thấy rằng, giải quyết vấn đề đó là một việc hợp với năng lực của các dân tộc đa số và thiểu số ở trong nước. Qua thí dụ tiếng Nga ta có thể thấy, tiêu chuẩn phát âm chính bản thân đã có sự tổng hợp những nhân tố phát âm căn bản, mà cái đó chỉ được công nhận một phần của chữ thổ âm, (ví dụ như đối với tiếng thổ âm ở miền Nam và ở giữa nước Nga thì là « akahge »<sup>5</sup> còn đối với những chữ thổ âm khác thì lại là phần chữ khác (ví dụ như chữ « T » : đọc là « ghe » ở giữa và miền Bắc nước Nga).

Kinh nghiệm Trung-quốc cũng như thế : những nét căn bản của phát âm Bắc phương (Bắc-kinh) tuy có nhiều khó khăn đối với những người nói tiếng Nam phương, nhưng đâu sao trong mọi trường hợp số người gặp khó khăn trong việc hiểu tiếng Bắc phương còn ít hơn rất nhiều số người gặp khó khăn trong việc hiểu tiếng thổ âm phương Nam.

Như vậy có đầy đủ khả năng chọn lựa ra một hệ thống những tiêu chuẩn phát âm ít khó khăn nhất dùng làm tiêu chuẩn phát âm tiếng Việt-nam.

**3)** Bàn về cách thực hiện mức tiêu chuẩn phát âm, cần phải chú ý đến những nhân tố kể trên nói về sự cần thiết phải đặt mức đó. Muốn nắm những tiêu chuẩn phát âm, các em sẽ học tập ở trường còn đối với người lớn thì nghe radio, xem phim ảnh, dự mét-tinh, nói chuyện, và vì tiếng Việt viết thế nào đọc như thế nên còn một cách nữa là đọc sách và xem cách viết trong sách, vì cách viết này phản ảnh cách phát âm tiêu chuẩn chứ không phải cách phát âm địa phương.

Kinh nghiệm Liên-xô cho hay rằng, trong những điều kiện của chế độ xã hội chủ nghĩa và phát triển văn hóa, tiêu chuẩn phát âm tiếng dân tộc không những được phổ biến mau chóng đến mọi người mà còn thay thế mau chóng cho cách phát âm địa phương, trước hết ở thành thị sau đến thôn quê. Trong quá trình đó công việc ở những xí nghiệp lớn và ở trong quân đội đóng một vai trò không phải là nhỏ, vì rằng ở những nơi này tập trung nhiều người nói tiếng thổ âm khác nhau, đã rời bỏ nơi tiếng địa phương trước kia. Điều đó bảo đảm tiêu chuẩn phát âm có một địa vị chủ yếu, đó là mục đích mà mỗi người nói tiếng thổ âm khác nhau đều mong muốn đạt tới.

4) Những nguyên tắc định tiêu chuẩn cho cách phát âm, tất nhiên là phải do nhiệm vụ căn bản đối với tất cả mọi ngôn ngữ quy định. Nhiệm vụ đó là : ngôn ngữ phải là phương tiện liên lạc. Cái đó phải là nhiệm vụ đầu tiên.

### **1. Nguyên tắc dễ hiểu :**

Cơ bản đã nêu lên ở trên. Nguyên tắc này đòi hỏi phải làm thế nào cho tiêu chuẩn phát âm một thứ tiếng càng được nhiều người nói thứ tiếng đó có thể tiếp thu được càng tốt. Nhưng nguyên tắc này không nhất thiết đòi hỏi tiêu chuẩn phải phù hợp với cách phát âm của đa số hoặc là đa số có thể phát âm dễ dàng. Lấy ví dụ, khi đề ra tiếng tiêu chuẩn văn chương của Mạc tư-khoa, thì những người nói tiếng thổ âm Nga ở miền Trung nước Nga thành ra thiếu số (ngay cho cả đến bây giờ cũng chưa chiếm đa số) ; nhưng mà nhờ có tính chất trung gian và tổng hợp, nên tiêu chuẩn đó tương đối dễ hiểu với tất cả mọi người, do đó giúp cho mau chóng và dễ dàng thực hiện được mục đích cuối cùng. Về những khó khăn trong việc phát âm, tiêu chuẩn cần chú ý là đối với những người nói tiếng thổ âm Nga ở miền Nam nước Nga cho ngay cả tới hiện nay đối với họ, muốn phát âm đúng chữ « T : ghe », cần phải có một số điều kiện, cái đó cũng như đối với những người Hòa lan nói chữ « g » của Pháp.

Do những tiếng thổ âm phát triển, nên trong cách phát âm thường có trường hợp âm này hoặc âm khác cũng đọc giống nhau. Do đó có đôi khi không thể hiểu được hoặc hiểu không đúng. Ví dụ như ở trong các tiếng địa phương ở nước Anh chữ « th » thường lẫn với chữ « đ » và câu « they went » (đây oèn-tơ) nghĩa là « người ta đã đi rồi », nếu đọc là « day went » (đây « oèn-tơ » nghĩa là « ngày đã hết ». Do đấy chúng ta thấy cần nêu lên nguyên tắc thứ hai, nghĩa là :

## **2. Nguyên tắc càng ít chữ đồng âm khác nghĩa càng tốt :**

Theo khả năng có thể được thì nguyên tắc đó cần phải làm thế nào để cho tiêu chuẩn phát âm nào ít gây ra những chữ đồng âm khác nghĩa, ít những chữ khác nhau mà cũng đọc như nhau.

Tất nhiên, không phải là mọi chỗ khác nhau ở trong tiếng thổ âm đều có một giá trị như nhau. Một trong những tiếng thổ âm của một hòn đảo Ý là tiếng Xác-đi-nơ giữ theo cách phát âm tiếng la-tinh, như là chữ « c » đứng trước « e, i » thì đọc một cách rất là chân phương như chữ « k ». Cách đọc như vậy khó hiểu đối với tầng lớp quần chúng căn bản ở Ý hiện nay và gây khó khăn trong sự hiểu biết giữa những người Xác-đi-nơ và những người ở trên lục địa nước Ý. Như vậy cần phải nêu lên nguyên tắc thứ ba.

## **3. Nguyên tắc tiến bộ :**

Nêu lên để cho tiêu chuẩn phát âm không phải là dựa vào cách phát âm « cũ kỹ », « chân phương », mà phải dựa vào cách phát âm nào phù hợp với quy luật tiến triển chung của ngôn ngữ rồi đem phối hợp với hai nguyên tắc trên thì thuận tiện vô cùng.

Thường thường xảy ra là không có cơ sở để quyết định xem cách phát âm nào hiện nay có thể coi là xứng đáng về phương diện ngôn ngữ. Trong trường hợp như vậy, thủ đô có một tác dụng rất lớn đối với việc đặt mức tiêu chuẩn phát âm (nhưng cũng nhiều khi không quyết định nổi). Lịch sử ngôn ngữ cho hay rằng theo như luật thì có nhiều đặc điểm của tiếng thủ đô

ảnh hưởng rất lớn đối với tiêu chuẩn của tiếng nói dân tộc trong khi xây dựng tiêu chuẩn đó. Thực như vậy tiếng Mạc-tư-khoa là cơ sở của tiếng nói dân tộc Nga, tiếng Bắc-kinh là cơ sở tiếng Trung-quốc, ở Pháp là tiếng Pa-ri, ở Anh là tiếng Luân-đôn, v.v... Điều đó đưa chúng ta đến nguyên tắc thứ tư.

#### **4. Nguyên tắc theo tiếng thủ đô :**

Trong những điều kiện hiện nay, nguyên tắc này càng có thêm ý nghĩa, vì rằng ở thủ đô tập trung nhiều cơ quan chính phủ, và cơ quan lãnh đạo của Đảng, các trường đại học, các đài phát thanh Trung ương, các viện điện ảnh chính và chịu nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ khác.

Tất nhiên, nguyên tắc này không có nghĩa là tất cả mọi đặc điểm của tiếng thủ đô đều máy móc hợp theo với tiêu chuẩn. Xưa kia ở Mạc-tư-khoa người ta đọc chữ « Шары » (sa-rứ) như là (sư-rứ), như vậy thì không đúng với tiêu chuẩn văn chương ; ở Béc-lanh người ta đọc chữ « ik » (ic-cơ) như là « a » (i-a) không đúng với chữ văn chương phải đọc là « icle » (i-khơ), ở tiếng Bắc-kinh cũng có một vài đặc điểm không giống nhau với tiếng tiêu chuẩn chung của Trung-quốc. Vì vậy, chúng ta cần phải xét xem tiếng thủ đô ở trong quan hệ nào, có liên quan ảnh hưởng gì với tiếng địa phương, chữ viết và tiêu chuẩn tiếng nói dân tộc không.

Về nguyên tắc ở đây có thể có 5 trường hợp :

- a) Tiếng nói thủ đô phù hợp với tiếng nói ở các địa phương và chữ viết.
- b) Ba nhân tố kể trên không phù hợp với nhau vì không một nhân tố nào phù hợp với nhau cả.
- c) Chữ viết mâu thuẫn với tiếng nói thủ đô, mà tiếng thủ đô lại hợp với tiếng nói các địa phương.
- d) Tiếng nói của thủ đô mâu thuẫn với tiếng nói của các địa phương, mà tiếng địa phương phù hợp với chữ viết.

e) Tiếng địa phương mâu thuẫn với tiếng thủ đô, mà tiếng thủ đô phù hợp với chữ viết.

Trong trường hợp thứ nhất tiêu chuẩn phát âm tất nhiên là dựa trên cơ sở đồng hợp cả ba nhân tố nêu lên và là một bảo đảm chắc chắn nhất. Ví như là tiếng Ca-dắc và Xu-ô-mi Phin.

Trường hợp thứ hai tiêu chuẩn có, nhưng có chậm được nêu lên trên cơ sở nhân nhượng nhất định nào đó giữa ba nhân tố. Phát âm tiếng Đức « Buhndeutseh » (Buy-nên-đôi-trơ) có thể làm thí dụ của việc nhân nhượng trên đây. Cách phát âm này chỉ áp dụng trong những trường hợp chính thức và phạm vi nghệ thuật mà không dùng ở trong gia đình, ở thủ đô và ở các tỉnh.

Trường hợp thứ ba, thứ tư và thứ năm thống nhất với nhau ở chỗ là trong từng trường hợp có hai nhân tố cùng theo một hướng và sau cùng là thắng nhân tố thứ ba.

Nếu mà chữ viết mâu thuẫn với tiếng của thủ đô và địa phương, tức là mâu thuẫn với ngôn ngữ thống nhất cho cả nước, thì sớm hay muộn phải có một cuộc cải cách chữ viết (như tiếng Nga năm 1918) và đôi khi trong những điều kiện đặc biệt còn phải thay hoàn toàn lối chữ viết (như là tiếng Nga đầu thế kỷ XVIII, hoặc là tiếng Nam-dương ở cuối thế kỷ XIX đầu XX). Nếu ngay cả lối chữ viết cũ lạc hậu hơn đời sống mà còn duy trì (như là ở tiếng Anh và tiếng Pháp) thì chữ viết đó không ảnh hưởng tới tiêu chuẩn phát âm. Trong trường hợp này tiêu chuẩn tách rời khỏi chữ viết và độc lập phát triển trên cơ sở thống nhất tiếng thủ đô và địa phương.

Nếu mà phát âm của thủ đô không giống với chữ viết và ít hoặc nhiều khác với phát âm của các địa phương ở trong nước, thì trong những điều kiện của những nước dân chủ hiện nay nghĩa là với sự hiểu chung và quan hệ rộng rãi giữa thủ đô và địa phương thì thường thường là cách phát âm của thủ đô cuối cùng sẽ hòa vào cách phát âm của đa số nhân dân phù hợp

với chữ viết. Như ở Mạc-tư-khoa trước kia người ta đọc chữ « Шары » (sa-rư) « Часы » (tra xư) như là « Шыры » (sư rư), « Чисы » (tri xư). Lối đọc như thế này hiện chỉ còn một số người thuộc thế hệ xưa kia nói như vậy. Trường hợp tương tự như vậy còn những chữ như loại chữ « Русский » ; « Китайский » trước kia ở Mạc-tư-khoa người ta đọc là (ru-xơ-cưi), « ki tay xơ cưi » nhưng theo cách đọc ở Lê-nin-gờ-rát và ở một vài vùng khác ở nước Nga, người ta đọc tận cùng chữ đó mềm hơn như là « rút-sơ-ki », « ki-tay-xơ-ki ». Hiện nay ngay chính ở Mạc-tư-khoa phần đông nhân dân đọc theo lối « địa phương » chứ không phải theo lối « thủ đô ». Nguyên nhân đó rất rõ ràng, vì cách đọc không theo lối thủ đô phù hợp với chữ viết.

Nếu mà tiếng nói thủ đô mâu thuẫn với tiếng nói địa phương nhưng mà lại giống chữ viết, thì tiếng nói thủ đô có thể lấy làm tiêu chuẩn. Như là chữ tận cùng của những động từ loại « Читает » (dư-na-yết), « Знает », (tri ta yết) ở đa số địa phương nước Nga, thì đọc mềm đi hoặc hầu như là không có. « Знаетb » (dư na yêch) « Знае » (dư na yê) ; trái lại theo tiếng thủ đô thì cách đọc giống chữ viết, không những đã được dùng, mà còn được phổ biến rộng rãi cho nên hiện nay cách đọc của thủ đô được phổ biến tuyệt đối.

Như vậy trong trường hợp có mâu thuẫn giữa ba nhân tố « chữ viết – tiếng nói thủ đô – tiếng nói địa phương », thì hai nhân tố nào phù hợp với nhau bao giờ cũng thắng nhân tố thứ ba, nghĩa là phối hợp hai nhân tố phù hợp để chống lại nhân tố thứ ba, không phù hợp thì nhân tố thứ ba sẽ bị loại. Chúng ta gọi nguyên tắc đó là :

### **5. Nguyên tắc 3 nhân tố :**

Dựa vào :

- 1) Nguyên tắc dễ hiểu.
- 2) Nguyên tắc càng ít chữ đồng âm khác nghĩa càng tốt.
- 3) Nguyên tắc tiến bộ.
- 4) Nguyên tắc theo tiếng thủ đô.

## 5) Nguyên tắc 3 nhân tố.

Chúng ta hiện nay có thể xét một vài vấn đề cụ thể của việc định tiêu chuẩn tiếng nói của dân tộc Việt-nam.

Chúng ta bắt đầu từ vấn đề các dấu. Trước hết chúng ta nhận thấy rằng việc nhầm lẫn dấu sẽ đưa đến nhiều chữ đồng âm khác nghĩa, nghĩa là không phân biệt được những chữ khác nhau thì càng khó hiểu nghĩa.

Nhân đây cũng cần nói thêm những chữ đồng âm khác nghĩa thì sẽ mang lại kết quả không theo ý muốn. Ví dụ như là có nhiều nơi ở Trung bộ lầm lẫn dấu thứ ba và dấu thứ tư như chữ « tao nhã : có ý nghĩa lịch thiệp » mà đem đọc thành « tao nhả : nôn mửa » ; và ở trong Nghệ-an dấu thứ ba đọc là dấu thứ sáu « người vĩ đại » (grand homme) sẽ thành « người vị đại » (petit homme). Những ví dụ tương tự như vậy có thể tìm thấy rất nhiều.

Nhận thấy ở Hà-nội phát âm 6 dấu đều phân biệt rõ và tất cả đều đúng như chữ viết. Như vậy rất hợp lý lấy cách đọc 6 dấu của Hà-nội làm tiêu chuẩn đọc chung.

Nhưng cũng không phải vì nguyên nhân đó mà lấy cách đọc lẫn lộn tr với ch ở Bắc-bộ, hoặc l với nh làm tiêu chuẩn. Mấy âm này Trung-bộ đọc có phân biệt và giống chữ viết, vì thế có đủ tất cả mọi điều kiện để lấy cách đọc của Trung-bộ làm tiêu chuẩn của tiếng dân tộc.

Một trong những đặc điểm của tiếng thủ đô là có mâu thuẫn với nguyên tắc càng ít chữ đồng âm khác nghĩa càng tốt. Như lầm lẫn chữ « s » với chữ « x », do đó khi nói dùng chữ « sẽ » (để chỉ tương lai) thì nói như là « xẽ », ở đây theo sự tương quan giữa nguyên tắc 3 nhân tố thì cách nói của Hà-nội không hợp, vì tiếng nói của địa phương đúng với chữ viết và lại phân biệt được, theo đúng được nguyên tắc càng ít đồng âm khác nghĩa càng tốt. Trong trường hợp này tiếng địa phương thích hợp với tiêu chuẩn của chữ dân tộc. Tất nhiên không phải là tiếng địa phương ở miền Nam là

có phân biệt rõ ràng đâu, như là « sì » thì đọc là « xì », còn « xêu » thì đọc na ná giữa « hêu » và « yêu ».

Định tiêu chuẩn cách đọc chữ « d », « gi » và « r » lại là vấn đề phức tạp hơn. Như đã rõ có rất nhiều người ở địa phương lầm lẫn chữ « d » và « gi », họ đọc hoặc là như « d » hoặc là « y ». Nếu đem đọc cả hai như một thì lại mâu thuẫn với nguyên tắc ít chữ đồng âm khác nghĩa, ngoài ra lại còn trái với tiếng thủ đô và nhiều tiếng thổ âm ở các tỉnh nữa. Sự lầm lẫn như vậy không thể được. Nhưng mà có hai loại khác nhau giữa « d » và « gi ». Một đẳng là tiếng theo lối cổ, như tiếng Hà-tĩnh đọc « d » gần giống như chữ « th » của tiếng Anh ở trong chữ « this », còn « gi » đọc như là « y ». Cách thứ hai là tiếng Hà-nội đọc chữ « d » vẫn giống như chữ « z » của Pháp ở trong chữ « zéro », còn chữ « gi » đọc gần giống chữ « g » của Pháp trong chữ « génie » hoặc giống chữ « j » ở trong chữ « jit ». Theo nguyên tắc tiến bộ thì chọn chỗ phân biệt gần đây, nghĩa là tiếng Hà-nội. Như vậy trong trường hợp hiện tại nếu dựa vào chữ viết và cách đọc của tiếng thủ đô, thì có thể lấy cách đọc của chữ « d » như chữ « z » của Pháp, còn chữ « gi » như chữ « j » của Pháp. Ở đây cũng lại nảy ra vấn đề mức độ gần giống nhau giữa chữ « gi » và « r ».

Ở đây cần nói đến hệ thống các âm thanh tiếng nói Việt-nam trong đó mọi cái đều theo một tương quan nhất định và xếp theo sự tương ứng với nhau :

1) Chữ « d » cùng xếp vào loại chữ « g ». Chữ « x » cùng xếp vào loại chữ « s », như vậy nghĩa là :  $d : gi = x : s$ .

2) Chữ « gi » thuộc cùng loại chữ « r ». Chữ « nh » thuộc cùng loại chữ « n », như thế nghĩa là :  $gi : r = nh : n$ .

Như vậy trong những thí dụ sau đây, chúng ta thấy :

1) Sự khác nhau giữa « dao » và « giao », tương quan với sự khác nhau giữa « xao » và « sao ».



2) Sự khác nhau giữa « giao » và « rao », tương quan với sự khác nhau giữa « nhao » và « nao ».

Rõ ràng ta thấy, nếu theo cách giải quyết vấn đề tiêu chuẩn phát âm như vậy thì tiếng Việt-nam vẫn có thể giữ được sự phong phú của ngôn ngữ, mà còn phát triển thêm lên, không vì chưa giải quyết được vấn đề phát âm đúng mà chịu trở ngại.

**N. D. An-đơ-rê-ép**  
***Trường Đại học Lê-ni-gờ-rát***

# « CHINH PHỤ NGÂM » KHÚC CA OÁN TRÁCH CHIẾN TRANH

Của PHONG-CHÂU

**NẾU** *Truyện Kiều* là một kiệt tác ở đầu thế kỷ XIX thì cuốn *Chinh phụ ngâm* cũng là một tác phẩm cổ điển đặc biệt ở đầu thế kỷ thứ XVIII.

*Chinh phụ ngâm* ra đời năm 1742. Trong thời kỳ này, để lấy tiền ăn tiêu xa xỉ xây chùa chiền và chuẩn bị lực lượng đánh họ Nguyễn, bọn chúa Trịnh như Trịnh Cương, Trịnh Giang thẳng tay bóc lột nhân dân. Năm 1738 và 1745 trong vòng 5, 6 năm, bùng nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và phe cánh Nguyễn Đình-Dung, Nguyễn Hữu-Cầu, Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh-Phương cùng với hàng vạn dân nghèo chiếm cứ nhiều vùng ở đồng bằng Bắc Bộ và nhiều tỉnh ở Việt-bắc, Tây-Bắc. Nghĩa quân nhiều lần làm chiếm kinh thành. Trịnh Doanh lao đao, vất vả mới đàn áp nổi ưu binh làm loạn, giết Bồi Tụng Nguyễn Quốc-Trinh, đốt nhà Tham tụng Phạm Công-Trứ (1674) và đòi giết Tham tụng Nguyễn Quý-Cảnh (1741). Chúa Trịnh đem tiền dàn xếp mới yên.

Giữa lúc quốc gia đang bối rối, sặc mùi khói lửa đó, Đặng Trần-Côn, một nhà đại học giả phong kiến viết một khúc ngâm với một đề tài rất « thời sự », nêu lên nỗi khổ của một người chinh phụ có chồng ra mặt trận. Thật là một điều đặc biệt ! Đặc biệt hơn nữa là khúc ngâm vừa ra, nhiều người ca tụng và đua nhau dịch ; có đến bốn bản dịch sát và hai bản dịch phỏng. Bà Đoàn Thị-Điểm, trong khi chồng đi sứ sang Trung-quốc (1743-1745), cảm thông sâu sắc với « cảnh lẻ loi một bề » của người chinh phụ, đã dịch một cách rất tài tình khúc ngâm.

Khúc ngâm được phổ biến sâu rộng. Hồi đó, Phan Huy-Ích có ghi lại rằng :

*« Gần đây truyền tụng lấy làm thích lắm.*

*Đã nhiều kẻ trau dồi mà diễn âm ».*

Tại sao khúc ngâm lại được truyền tụng như thế ? Người ngày trước đã thích và ngày nay ta cũng thích ; chính vì Chinh phụ ngâm là một khúc ca khát khao hòa bình, một khúc ca phản đối chiến tranh vì quyền lợi ích kỷ của một thiểu số.

## I. CHINH PHỤ NGÂM, MỘT LỜI THAN OÁN TRÁCH CHIẾN TRANH

Vấn đề đặt ra thể hiện ngay ở bốn câu mở đầu.

*« Thuở trời đất nổi cơn gió bụi  
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên  
Xanh kia thăm thẳm từng trên  
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ? »*

Chiến tranh làm cho « khách má hồng » khổ. Ai làm cho họ khổ ? Tội phạm là ai ? Khúc ngâm này không nói rõ và tất nhiên, « trời xanh thăm kia » cũng không trả lời. Ta chỉ thấy chiến tranh bùng nổ, « nửa đêm truyền hịch », người chinh phu « lưng đeo cung tiễn » ra đi « lòng bận thê noa ». Nguyên nhân của cuộc chia ly, của cảnh người chinh phụ « lẻ loi một bề », cảnh người chinh phu « nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh », chính là những cuộc chiến tranh ích kỷ của bọn phong kiến gây nên.

Cuộc đời của « đôi lứa thiếu niên » bắt đầu vào « cơn gió bụi » ; quyền sống của con người, tương lai, hạnh phúc của tuổi trẻ bị đe dọa.

...Buổi chia tay, bao quyến luyến băng khuâng ! Cảnh trời rất đẹp « ngoài đầu cầu nước trong như lọc, đường bên cầu cỏ mọc còn non ». Nhưng trong buổi tiễn đưa « lòng dặc dặc buồn » và « bước đi một bước lại vin áo chàng ». Nhưng vợ chồng cứ phải chia ly vì « phép công là trọng » ; hai người vừa đi, vừa ngoảnh lại và cùng « chỉ thấy ngàn dâu xanh ngắt một màu ».

Người vợ thắc mắc không biết « lòng chàng ý thiếp, ai sâu hơn ai ? ». Chắc chắn cả hai đều sâu cả. Đời chiến binh đầy gian khổ, nguy hiểm. Đời chinh phụ đầy lo lắng hãi hùng, « sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng ».

Nàng lo cho sức khỏe của chồng :

*« Xưa nay chiến địa nhường bao  
Nỗi khôn muôn dặm xiết bao dài dàu  
Hơi gió lạnh, người rầu mặt dạn  
Dòng nước sâu, ngựa nản chân bon  
Ôm yên, gối trống đã chồn  
Năm vùng cát trắng, ngũ cồn rêu xanh ».*

Rồi nàng lại lo cho tính mệnh chồng vì :

*« Những người chinh chiến bấy lâu  
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây ».*

Xa hơn nữa, nàng lo cho cả lúc chết, bỏ thây ở bãi chiến trường, vợ con không được biết :

*« Non kỳ quạnh quẻ trắng treo.  
Bến Phì gió thổi điu hiu mấy gò.  
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi  
Mặt chinh phu trắng dôi dôi soi ».*

Và... nếu không chết, liệu chồng về còn trẻ nữa không hay là như :

*« Chàng Siêu mái tóc điểm sương mới về ».*

Hạnh phúc bị đe dọa, viễn ảnh ghê sợ, người chinh phụ không quên chất vấn bọn đầu sỏ phong kiến :

*« Trên trường gấm thấu hay chằng nhẽ ?  
Mặt chinh phu ai vẽ cho nên ».*

Và chua chát hơn, nàng đã tự trả lời :

*« Chinh phu tử sĩ mấy người  
Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn ? »*

Bộ mặt ích kỷ giả dối của bọn phong kiến được phơi bày ra. Nàng lo sợ cho tương lai, tự hỏi và tự trách :

*« Cố sao cách trở nước non  
Khiến người thôi sớm, thôi hôm những sâu ».*

Nàng thấy mình đại :

*« Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu.  
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong ».*

Vợ chồng xa nhau. Bao nhiêu lần hò hẹn nhưng « lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai ». Ba mùa lá thu mọc xanh cả hồ. Nàng ở nhà đảm đang mọi việc, an ủi trông nom mẹ già, nuôi nấng dạy dỗ con thơ :

*« Lòng lão thân buồn khi tựa cửa  
Miệng hài nhi nhớ bữa sớm cơm.  
Ngọt bùi thiệp đã hiếu nam,  
Dạy con đèn sách, thiệp làm phụ thân ».*

Trước còn tin đi tin lại nhưng « tới xuân này, tin hãy vắng không ». Trông đợi hoài nhưng... thất vọng ! Người chinh phụ không buồn trang điểm nữa vì « vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai ? »

*« Trâm cài xiêm dắt thẹn thùng,  
Lệch vòng tóc rối, lững vòng lưng eo ».*

Thật tiều tụy ! Nàng còn chán đến nỗi :

*« Hương gương đốt, hồn đà mê mãi  
Gương gương soi, lệ lại chứa chan.  
Sắt cầm gương gãy ngón đàn.  
Dây uyên kinh đứt phím loan ngại trùng ».*

Cô đơn, lẻ loi, tủi phận, nàng « biếng » mọi công việc, ngại làm những thứ gì có đôi :

*« Từ nữ công phụ xảo đều nguôi  
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi  
Oanh đôi thẹn dệt bướm đôi ngại thùa*

*Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói.  
Sớm lại chiều dò dẫm nương song ».*

Sầu buồn, nặng nề, tưởng chừng có thể :

*« Sầu ôm nặng, hãy chồng làm gối.  
Buồn chứa đầy hãy thổi làm cơm ».*

Ăn ngủ không ngon, chỉ toàn sầu muộn. « Mượn hoa mượn rượu giải buồn » thì « sầu làm rượu nhạt, muộn làm hoa ôi ». Thèm khát hạnh phúc, thèm khát tình yêu, giải buồn bằng cách nào ? Làm thế nào để được gần chồng ? Sống bằng mộng vậy :

*« Duy còn hồn mộng được gần  
Đêm đêm thường đến Giang-tân tìm người ».*

Nhưng :

*« Sum vầy mấy lúc tình cờ.  
Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân ».*

Và :

*« Khi mơ những tiệc khi tàn  
Tình trong giấc mộng, muôn vàn cũng không ».*

Từ tưởng tượng nàng bước sang chỗ không tưởng. Nàng ước có phép tiên :

*« Gậy rút đất để khôn học chước  
Khăn gieo cầu, nào được thấy tiên ».*

Ảo tưởng ! Ảo tưởng cả ! Thực tế vẫn nào nùng ! Hạnh phúc, tình yêu vẫn không có. Thời gian vẫn trôi và ngày xanh cứ tàn. Nàng lo cho đời nàng, cho sắc đẹp, cho tuổi xuân :

*« Nghĩ mệnh bạc tiếc niên hoa  
Gái tơ mấy chốc mà ra nạ dòng ».*

Nàng nhìn xung quanh thì :

*« Kìa loài sâu đôi đầu cùng sánh  
Nọ loài chim chắp cánh cùng bay ».*

Nàng lại càng đau khổ hơn. Nàng chán cả kiếp người. Trong xã hội phong kiến, con người thiếu hạnh phúc, không bằng con vật :

*« Ấy loài vật tình duyên còn thế  
Sao kiếp người nữ để đây đây.  
Thiếp xin về kiếp sau này  
Như chim liền cánh, như cây liền cành ».*

Rồi kiếp sau, cũng chẳng chắc chắn, nàng hoài nghi tất.

*« Đành muôn kiếp chữ tình đã vậy,  
Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau ».*

Và ước ao cầu xin :

*« Xin làm bóng theo cùng chàng vậy  
Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên ».*

Tình cảm của người thiếu phụ càng ngày càng lắng xuống, chùng xuống. Càng đọc, ta càng thấy nàng thêm sống, thêm yêu đương, thêm hạnh phúc.

Lo sợ, hãi hùng, chờ đợi, thương nhớ, hờn tủi, mộng ước, tất cả những tình cảm đó rối bời trong lòng người chinh phụ.

Để cứu vãn tình thế, tác giả thêm phần ngày về, sum họp. Nhưng đây chỉ là những tia sáng lóe lên trong một đêm tối đen mù mịt. Chính những cảnh :

*« Mở khăn lệ chàng trông từng tấm.  
Đọc thơ sầu, chàng thắm từng câu.  
Câu vui đối với câu sầu*



*Rượu khà cùng kẻ trước sau mọi lời ».*

đầy tình tứ đó lại càng tô đậm thêm bức tranh cô đơn, « lẻ loi một bề » và càng nói thêm lòng thèm khát hạnh phúc. Mơ ước của nàng và là kết luận của khúc ngâm :

*« Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.*

*Cho bỏ lúc xa sầu, cách nhớ*

*Giữ gìn nhau, vui thưở thanh bình ».*

thật thiết tha và giản dị, « mong mỗi chữ tình ».

Mơ ước hạnh phúc, mơ ước sống vui trong hòa bình : mơ ước của người chinh phụ ở thế kỷ thứ XVIII và cũng là mơ ước của chúng ta và của loài người ở mọi thế kỷ.

Mơ ước đó chính là của nhân dân ở trong chế độ phong kiến, ngay cả của Đặng Trần-Côn và Đoàn Thị-Điểm, những người ở trong tầng lớp phong kiến bị chiến tranh chà đạp, làm đau khổ.

Mơ ước đó chính là tư tưởng, tình cảm, tinh thần chủ đạo của khúc ngâm.

## II. GIÁ TRỊ CUỐN CHINH PHỤ NGÂM

Bên cạnh những lời thơ oán trách chiến tranh, có nhiều lời thơ tán thành chiến tranh và coi chiến tranh là một dịp lập công danh.

Người chinh phu ra đi, « lòng bần thê noa » nhưng cũng rất hiên ngang anh dũng :

*« Giã nhà đeo bức chiến bào  
Thét voi cầu Vị ào ào gió thu ».*

Người chinh phu đó ở giai cấp nào ? Chính ở giai cấp phong kiến vì :

*« Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt  
Xếp bút nghiên theo việc đao cung  
Thành liền mong tiến bộ rông  
Thước gươm đã quyết chẳng dong giặc giời ».*

Tư tưởng cũng rất « trung », sẵn sàng hy sinh cho ngai vàng

*« Chí làm trai dẫm nghìn da ngựa  
Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng mao ».*

Người chinh phụ cũng ở giai cấp phong kiến : nào « dạo hiên vắng thăm gieo từng bước », nào « lên xuống lầu thăm thoát đòi phen », đồ trang sức toàn là quý giá như « thoa cung Hán », « gương lầu Tần », nhẫn đeo tay, ngọc cài đầu.

Chồng cũng như vợ đều nuôi một hy vọng « tên ghi gác khói, tương truyền đài lân » và « ân trời tử ấm thê phong, phần vinh thiệp cũng đượm chung hương trời ».

Đó là thành phần giai cấp của nhân vật trong truyện. Còn người viết truyện và dịch truyện : Đặng-Trần Côn làm đến chức Ngự sử đài, Đoàn Thị-Điểm, vợ một thượng thư. Toàn là những người ở giai cấp quý tộc, phong kiến cả.

Thế thì cuốn *Chinh phụ ngâm* giá trị ở chỗ nào ? Tư tưởng, tình cảm, lập trường phục vụ nhân dân ở chỗ nào ?

Trong *Chinh phụ ngâm*, ta thấy hai tư tưởng luôn luôn đối chọi nhau :

- Oán chiến tranh vì chiến tranh làm tan nát hạnh phúc.

- Tán thành chiến tranh vì chiến tranh là một dịp lập công danh. Mâu thuẫn này tất nhiên có hạn chế giá trị của tác phẩm, nhưng không vì thế làm mất đi tác dụng, mất giá trị khúc ngâm.

Bên cạnh những hình ảnh anh hùng thượng võ, hiên ngang :

« *Múa gươm rượu tiễn chưa tàn  
Chỉ ngang ngọn dáo vào ngàn hang beo* ».

và :

« *Áo chàng đỏ tựa ráng pha  
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in* ».

nổi lên những hình ảnh tiêu tụy, bi đát :

« *Hơi gió lạnh người râu mặt rạn  
Dòng nước sâu ngựa nản chân bon  
Ôm yên gối trống đã chồn  
Năm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh*

.....

*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi  
Mặt chinh phu trắng dãi dãi soi* ».

Cái hiên ngang đó « tuồng » quá. Tôi sức nhớ đến cảnh « Tống Tửu Đơn Hùng-Tín » ; thực tế không biết có người chồng nào trong buổi lễ tiễn đưa lại múa gươm, hò hét như thế không ?

Bên cạnh những câu « hy sinh dũng cảm » :

« *Xem nhẹ tính mệnh như màu cỏ cây.*

*...Nước hơi mạnh ân dày từ trước.  
...Áng công danh trăm đường rộng rãi.  
Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu ?  
...Những nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi ».*

và những câu « tố khổ » oán trách vua :

*« Chàng thì đi cõi xa mưa gió  
Thiếp thì về buồng cũ gói chân  
...Sầu lên ngọn cỏ, oán ra cửa phòng  
...Trên trướng gấm thấu hay chẳng nhẽ ? v.v... »*

Bên cạnh những mơ ước về công danh :

*« Nền huân tướng dai cân rạng vẻ.  
Chữ đồng hươu bia để nghìn đông  
Ân trời tử ấm thê phong  
Phồn vinh thiếp cũng đượm chung hương trời ».*

Nhiều lúc, người chinh phụ thấy ngấy cái công danh đó, tự trách mình :

*« Lúc ngoảnh lại ngăm màu dương liễu  
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong ».*

Hay :

*« Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ  
Chàng há từng học lũ vương tôn ».*

Tư tưởng ham công danh càng nhạt dần trước những nỗi buồn nản, trách trời, trách kiếp người trong lúc « mối sầu dằng dặc tựa miền bể xa ». Tư tưởng « lập công danh » thường chỉ là những hy vọng, hy vọng rất mỏng manh bên cạnh cái thực tế rất tàn nhẫn :

*« Trách trời sao để nhỡ nhàng.  
Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên ».*

Còn nhiều, nhiều dẫn chứng đại loại như thế.

Đọc hết *Chinh phụ ngâm*, cảm giác sâu sắc nhất cho ta là thấy buồn, thấy thương người chinh phụ. Tư tưởng oán ghét chiến tranh vẫn bao trùm lên cả khúc ngâm, oán ghét các thứ chiến tranh do giai cấp thống trị gây nên để thực hiện mục đích xâm lược hoặc để đàn áp nhân dân trong nước. Chúng ta đã từng chịu đau khổ trong mười năm chiến tranh do bọn giặc cướp nước gây nên. Chúng ta càng dễ cảm thông với nỗi khổ của người chinh phụ. Tình cảm người chinh phụ có thể là yếu ớt nhưng ta không đi sâu về mặt ấy ; ta chỉ thấy một điều là người chinh phụ như trăm ngàn phụ nữ khác nạn nhân của chiến tranh, đều phản đối chiến tranh phi nghĩa và đòi hỏi tình yêu, hạnh phúc. Cho nên, nhân dân ta ở trong chế độ phong kiến cũng như ngày nay đều tìm thấy ở trong cuốn *Chinh phụ ngâm* một điều « chiến tranh là kẻ thù của hạnh phúc ». Và vì đó, họ thích khúc ngâm và đây là nhân dân tính của tác phẩm.

Mặt khác, cuốn *Chinh phụ ngâm* còn phản ánh được phần nào cái xã hội đương thời. Nếu ta thay những câu « Tràng thành », « Cam tuyền », Hàm-dương, Tiêu-tương liên hệ « máu Thuyền Vu », « Quắc nhục chi », « rợ Hồ ở Thanh-hải » với tình hình nước ta, ta thấy rõ cảnh chinh chiến trong nước, những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra tứ tung, cái chế độ phong kiến của « một nước thanh bình ba trăm năm cũ » bị đả kích mạnh, những nỗi khổ của người chinh phụ ở ngoài mặt trận « năm vùng cát trắng, ngũ cồn rêu xanh » « tên reo đầu ngựa, giáo lan mặt thành » ở đâu cũng thế. Đặc biệt, tình cảm người chinh phụ được trình bày dưới nhiều cạnh góc một cách điển hình. Khúc ngâm đã phản ánh được cuộc sống náo động bên ngoài xã hội và cuộc sống giông bão trong tâm hồn con người, khúc ngâm đã nêu bật được sự oán ghét chiến tranh, lên án một cách gián tiếp các cuộc chiến tranh do bọn phong kiến gây nên, tất cả những điều đó chính cũng là giá trị của tác phẩm. Và đây là tính chất hiện thực phê bình của khúc ngâm.

Tư tưởng của Đặng-Trần Côn và Đoàn Thị-Điểm đã gặp nhân dân ở những điểm đó và chỉ ở những điểm đó mà thôi.

Hai nhà học giả không đi hơn được nữa vì : « *Các văn sĩ cấu kết với giai cấp bóc lột không thể nào mô tả được sự thực mà cũng không thể mô tả nó được một cách đầy đủ vì những táo bạo kiểu ấy rất có thể làm cho bọn chủ méch lòng và tức giận* ». Jean Fréville

Hạ bút viết *Chinh phụ ngâm* chắc tác giả cân nhắc nhiều ! Trong cái xã hội hễ nói phạm đến một tên « húy » của vua cũng đủ là mất đầu, trong cái thời đại loạn ly bối rối, sặc mùi khói lửa, chính quyền phong kiến rất cần lính, có muôn ngàn người chinh phụ đau khổ vì góa chồng xa chồng, tác giả dám chọn một đề tài « khúc ngâm người chinh phụ » thật là một hành động khá táo bạo. Trong khúc ngâm không có câu nào nói rõ ràng sự phản đối chiến tranh, nhưng toàn bộ khúc ngâm toát ra một nỗi oán hờn chiến tranh ích kỷ, độc địa. Dụng ý tác giả, tư tưởng chủ đạo trong khúc ngâm phải là oán ghét chiến tranh, lời thơ mới đạt được như vậy. Ta còn có thể kết luận như thế vì ngay hai câu đầu của khúc ngâm, vấn đề đã được đặt ra khá rõ ràng :

« *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,  
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên* ».

và cả ở ngay câu kết :

« *Giữ gìn nhau vui thuở thanh bình  
Ngâm nga mong mỗi chữ tình* ».

Nhưng tác giả cũng chỉ táo bạo đến một mức nào thôi. Sự thực không được phơi bày ra đầy đủ. Tác giả đã khéo léo « bao » cái nội dung khá hiện thực bằng một cái vỏ phong kiến. Cho nên, người chinh phụ không ở Việt-nam mà ở Trung-quốc, không ở thế kỷ thứ XVIII mà ở thế kỷ I, không ở thời Lê mạt mà ở thời nhà Hán, hai vợ chồng người chinh phụ không thuộc tầng lớp bình dân mà ở tầng lớp phong kiến. Hơn nữa, tác giả và dịch giả

đều ở trong giai cấp phong kiến, sống trong xã hội phong kiến, cho nên không thể thoát khỏi ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến. Những lệch lạc của tác phẩm là một sự kiện tất nhiên. Quan niệm đúng cuộc chiến tranh ích kỷ của bọn phong kiến, quan niệm những nông dân khởi nghĩa không phải là rợ Hồ, là « giặc trời chẳng dung », những điều đó ta chưa đòi hỏi được ở tác giả. Tư tưởng « báo đáp quân vương », phiêu lưu, « iêng hùng », tình cảm ủy mị trong tác phẩm cũng phải có và nằm trong quy luật trên. Nhưng đấy chỉ là những đám mây vẫn trên nền trời xanh, trời xanh không vì thế mà kém xanh.

Nhưng tại sao hai nhà học giả phong kiến quý tộc lại viết lên được một tác phẩm oán ghét chiến tranh, phản ánh cái xã hội lục đục đương thời ? Chính vì bị thực tế khách quan dội vào mạnh quá. Cuộc sống trong một xã hội loạn ly : nào Trịnh – Nguyễn chiến tranh, nào loạn kiêu binh, nào nông dân khởi nghĩa, tác giả đem đến xuống hàm chong đèn đọc sách, dịch giả chờ chông đi sứ ba năm, tất cả những cái đó đã đập mạnh vào ý thức con người. Lê-nin nói :

*« Ý thức của con người phản ánh chân lý khách quan độc lập với chúng ta ». Nhà nghệ thuật bất cứ đối đãi với đời sống như thế nào cũng không thoát khỏi đời sống. Đời sống có tác dụng rất lớn đối với người ta, đó là phép tắc phổ biến của ý thức con người ».*

Hiện tượng xã hội sôi nổi bên ngoài đó không phải vì tác giả mà tồn tại. Cho nên, bất cứ tác giả có một cách nhìn nhận như thế nào, cũng không thể cải biến được sự tồn tại của hiện tượng.

Cho nên, dù muốn hay không muốn, thực tế chiến tranh với loạn ly tang tóc, đau thương đã khiến hai nhà học giả phong kiến thành hai người thư ký trung thành của thời đại, đã phản ánh được một khía cạnh nào xã hội Việt-nam rối loạn hồi đó. Quan điểm tác giả oán ghét chiến tranh « đã gặp quan điểm nhân dân » và đấy cũng là nguyên nhân thành công của tác giả.

Hai học giả phong kiến sống trong xã hội phong kiến, có những tư tưởng, tình cảm trong ý thức hệ phong kiến là một sự kiện tất nhiên. Hai nhà học giả phong kiến sống trong một xã hội loạn ly, có những tư tưởng, tình cảm phản ánh cuộc sống đau khổ của nhân dân, cái xã hội loạn ly, cũng là một sự kiện tất nhiên. Yếu tố phong kiến và yếu tố nhân dân nằm trong tác phẩm đó cũng là một qui luật của xã hội có mâu thuẫn. Ở đây, yếu tố nhân dân đã lấn yếu tố phong kiến. Đó là một sự kiện lịch sử của sự tan rã ý thức hệ phong kiến trong một xã hội, một chế độ phong kiến suy tàn, đang tan rã. Mâu thuẫn về tư tưởng, tình cảm trong các tác phẩm dưới chế độ phong kiến cũng thường gặp khi ta phân tích *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* và một số truyện nôm. Cần đặt tác phẩm, tác giả vào thời gian đó, phân tích được thực tế khách quan đương thời đã chi phối nội dung, chúng ta mới tìm được chân giá trị của những áng văn cổ.

Lê-nin cũng có đánh giá một nhà văn của thời Nga hoàng : « *Về sinh hoạt nước Nga lạc hậu, Séc-ni-xép-ki không thể tiến tới chủ nghĩa duy vật của Các Mác – Ăng-ghen được. Vì thế sai lầm đối với Séc-ni-xép-ki là những điều không tránh khỏi. Đó không phải là lỗi của ông ta, mà là sự chẳng may của ông ta... Nhưng thời đại mà các tác giả Xô-viết đang sống, không còn tình hình lạc hậu như trước nữa. Nếu các tác giả sai lầm thì không phải là sự không may của họ mà là lỗi của họ* ».

Đặng-Trần Côn và Đoàn Thị-Điểm thực không may ! Những người được may mắn là chúng ta, đang sống trong một thời đại mà chủ nghĩa xã hội thành một hệ thống thế giới. Và cũng vì may mắn như thế, chúng ta có đủ điều kiện đánh giá được cuốn *Chinh phụ ngâm*, ra đời cách đây 200 năm một cách đúng mực.



### III. KẾT LUẬN

Bốn trăm bảy mươi bảy câu thơ chữ Hán, theo thể thơ cổ nhạc phủ điêu luyện, súc tích của Đặng Trần-Côn được dịch bằng 408 câu thơ song thất lục bát tình tứ, êm dịu, nhẹ nhàng của Đoàn Thị-Điểm. Những lời thơ oán ghét chiến tranh, khao khát hòa bình cách đây 214 năm vẫn còn vang lên trong chế độ tươi sáng của chúng ta. Lịch sử chứng minh dân tộc ta yêu hòa bình.

Chiến tranh còn đe dọa thế giới. Chúng ta nhận rõ « chiến tranh là kẻ thù của hạnh phúc », chúng ta nhận rõ chiến tranh là đau thương, chúng ta nhất định chặn bàn tay gây chiến đẫm máu của bọn đế quốc lại. Luôn luôn có ý thức bảo vệ và củng cố hòa bình, đẩy mạnh đấu tranh, hòa bình, ta nhất định thắng chiến tranh. Dưới ánh sáng của Đại hội Đảng Cộng-sản Liên-xô lần thứ 20, nhân dân Việt-nam cũng như nhân dân thế giới có rất nhiều khả năng ngăn ngừa chiến tranh để gìn giữ hòa bình, đẩy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình.

Nếu bọn đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai có liều lĩnh gây chiến, chúng ta sẽ dạy lại cho chúng nhiều bài học Điện-biên-phủ khác. Chúng ta phản đối chiến tranh xâm lược, áp bức đồng thời chúng ta lại tán thành chiến tranh chính nghĩa. Để bảo vệ hòa bình, hạnh phúc của gia đình và dân tộc, chúng ta sẽ dũng cảm, hy sinh. Đấu tranh có lý tưởng trong cuộc chiến tranh ái quốc, người chinh phu – giả thiết nếu có – chắc chắn là sẽ ra đi « lòng không bận thê noa » và người chinh phụ sẽ

*« Em cười giữa lúa thơm hương,  
Chờ anh trong nắng, gió vờn tóc bay ».*

phấn khởi đảm đang công việc nhà và tham gia công việc ngoài tiền tuyến.

**PHONG CHÂU**

# TÀI LIỆU THAM KHẢO : MÃY Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRUNG-QUỐC HIỆN ĐẠI VỀ MỘT BỘ THÔNG SỬ TRUNG-QUỐC

của TRẦN VĂN-GIÁP

HỒI tháng 8, năm 1954, Nhân dân xuất bản xã đã xuất bản lần đầu tiên, một bộ thông sử Trung-quốc, nhan đề *Trung-quốc lịch sử cương yếu*. Bộ sách này là một sáng tác tập thể của ban Nghiên cứu giảng dạy lịch sử Trung-quốc trường Đại học nhân dân Trung-quốc, do đồng chí Thượng Việt chủ biên.

Ngày 26 tháng giêng năm 1955, tổ Nghiên cứu giảng dạy lịch sử cổ đại và trung thế kỷ lịch sử Trung-quốc ngành lịch sử trường đại học Sơn-đông đã triệu tập một buổi hội đàm để thảo luận về bộ sử mới xuất bản ấy. Đến dự cuộc hội đàm này, có mười hai vị chuyên gia sử học, đều là tổ viên tổ Nghiên cứu giảng dạy trường đại học Đông-sơn, nhiều vị được cử ra phụ trách thuyết trình ý kiến về từng trọng điểm trong một giai đoạn lịch sử Trung-quốc. **Hàn Liên-Ky** về giai đoạn *Lịch sử Tiền Tần* ; **Lư Kiêu-Nam** về giai đoạn *lịch sử Tần-Hán* ; **Vương Trọng-Lạc** về giai đoạn *lịch sử Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy sơ và Đường* ; **Đông Thư-Nghiệp** về giai đoạn *lịch sử Tống, Liêu, Kim* ; **Trương Duy-Hoa** về giai đoạn *lịch sử Minh, Thanh* ; **Triệu Lê-Sinh** về *lịch sử chiến tranh nông dân*. Ngoài ra có mời các tổ bạn trong Giáo nghiên thất đến dự góp ý kiến : Giáo nghiên thất chủ nghĩa Mác – Lê có các vị : Ngô Đại Côn, Cát Mậu-Xuân, Lạc Dương và đồng chí Trịnh Hạc-Thanh thuộc tổ giáo nghiên cận đại và hiện đại sử Trung-quốc. Đồng chí Ngô Đại Côn thuyết trình về các trọng điểm thuộc *manh nha và nhân tố chủ nghĩa tư bản (ở Trung-quốc)*. Các vị Trịnh Hạc-Thanh, Hoàng Vân-My, Vương Nộn-Nhữ đều góp nhiều ý kiến bổ xung chung rất dồi dào và quý giá. Đến dự cuộc hội đàm này, còn có cả một bạn

học sinh hệ lịch sử là đồng chí **La Tố-Cơ**, cũng thuyết trình về vấn đề « *Biến pháp của Thương-Uởng* » (đời chiến quốc).

Nội dung cuộc hội đàm này tập trung vào hai vấn đề chính :

**1. Phân kỳ cổ sử (Trung-quốc) ; 2. Mạnh nha và nhân tố chủ nghĩa tư bản (ở Trung-quốc).** Đồng chí Trương Duy-Hoa tổng kết các ý kiến, trình bày về những ưu điểm và khuyết điểm của sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* nói chung, tức là những ý kiến chung về một bộ *thông sử Trung-quốc hiện đại*. Nay hãy xin dịch bài của đồng chí Trương Duy-Hoa trước, thứ đệ đến các bài khác để dùng làm tài liệu tham khảo cho việc biên tập bộ *Thông sử Việt-nam*, nhất là về vấn đề phân kỳ cổ sử nói chung (xem : tạp chí *Văn, Sử, Triết*, số tháng 3, năm 1955, trang 17-51). Bài của đồng chí Duy-Hoa lấy đầu đề là : **MẤY Ý KIẾN VỀ LỊCH SỬ TOÀN BỘ SÁCH TRUNG-QUỐC LỊCH SỬ CƯƠNG YẾU**

Sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* do đồng chí Thượng-Việt chủ biên, đã được Nhân dân xuất bản xã xuất bản. Bộ sách này có thể là một bộ sách giáo khoa, hay sách tham khảo cho việc giảng dạy Trung-quốc thông sử ở các trường cao đẳng, hay là dùng làm sách đọc bổ túc cho các cán bộ công tác ở các cơ quan mà trình độ kiến thức sử học đã đến một mức nào.

Hiện nay, các sách đã xuất bản thuộc phạm vi thông sử Trung-quốc vẫn còn chưa thỏa mãn được yêu cầu chung của mọi người. Sách *Trung-quốc thông sử giản biên* của ông Phạm Văn-Lan (nói bộ sách ra từ trước) và bộ *Giản minh Trung-quốc thông sử* của ông Lã Chấn-Vũ, là hai bộ sách sử quan trọng của giới sử học Trung-quốc sơ bộ vận dụng lịch sử duy vật luận và biện chứng duy vật luận để viết sử Trung-quốc. Trong một thời kỳ nhất định nào, hai bộ sách ấy đã có tác dụng rất lớn. Nhưng mà, theo đà phát triển về kinh tế và văn hóa của Trung-quốc mới, yêu cầu của quốc dân đã cao thêm nhiều, đối với sách làm trước của hai ông Phạm và Lã, không những cảm thấy « chưa thật hoàn hảo » mà còn cấp thiết yêu cầu các vị viết

hắn lại đi. Bản tu đính *Trung-quốc thông sử giản biên* của ông Phạm mới xuất bản được có quyển thứ nhất, còn ông Lã thì hình như chưa bắt tay vào việc. Vì vậy, việc xuất bản ngay bộ sách này là việc rất hợp thời. Nhưng mà, biên soạn một bộ thông sử Trung-quốc là một công tác khó nhọc và khó khăn. Bản thân của một bộ thông sử bao gồm một phạm vi rộng quá : một người hay một số ít người thì năng lực có hạn thôi, mặc dầu gắng sức đến đâu, vẫn còn nhiều chỗ nhìn không ra hay nhìn sai là đặng khác. Vì vậy, việc thảo luận kỹ về bộ sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* của đồng chí Thượng-Việt, chúng tôi xin góp một số ý kiến, tuy nhiên chưa hẳn đã là thật đúng, nhưng đối với tác giả và độc giả sách ấy vẫn là việc cần thiết.

Trước hết hãy nói chung về cả bộ sách ấy. Sau khi đọc xong cả bộ sách ấy trong một thời gian ngắn, tôi nhận thấy bộ sách ấy có mấy ưu điểm sau này :

1. Về việc biên soạn thì tác giả có phần chững chạc và thận trọng. Sách này đã thu lượm được rất nhiều kết quả của các sử gia xưa kia và hiện nay. Nhưng mà, không phải là tác giả cứ nhắm mắt biên chép, mà rõ ràng là đã chằm chước kỹ càng rồi. Vấn đề gì mà vẫn chưa giải quyết xong thì có thái độ « khuyết nghi ». Đối với vấn đề gì mới nhận định theo lối mới, thì tác giả theo thuyết của đại đa số đã thừa nhận hay đã tương đối chín mùi rồi. Về một số vấn đề nào, tác giả không chịu nhẹ dạ đưa ý kiến riêng của mình ra. Những thái độ đó thật không phải là không có tinh thần trách nhiệm, cũng thật không phải là thái độ tròn xoe, « theo cả hai thuyết ». Nói về thể lệ thông sử, thì phải nên như thế mới đúng. Việc biên soạn thông sử khác hẳn với việc viết một bản tham luận ngắn. Thông sử là hàm có tính chất tổng hợp, phải xây dựng lấy một hệ thống đầy đủ đúng đắn ở giữa chỗ nên bỏ, nên lấy cho thật thích đáng. Đồng chí Thượng-Việt đã sơ bộ làm được điểm này.

2. Trên một trình độ nào, tác giả đã nắm vững được chủ nghĩa Mác – Lê, và cũng kết hợp được với thực tiễn cách mạng hiện nay. Trong bộ sách

này, tác giả đã dành nhiều thiên để tả rõ sự thay đổi của trạng thái xã hội Trung-quốc. Tác giả đã hết sức muốn tìm tòi những thay đổi của quan hệ sản xuất từ trên sự phát triển của sức sản xuất. Về phương diện này, tác giả cũng đã kết hợp được với những ảnh hưởng do sự xâm nhập của ngoại tộc đưa lại. Đối với vấn đề lịch sử cổ đại, tác giả không chịu « mạo hiểm » chỉ rõ tính chất xã hội đương thời, thấy rõ có nhiều chỗ còn nói hàm hồ. Còn đến giai đoạn trung cổ và cận cổ thì tác giả nói ra thật rõ ràng đích xác. Tác giả vạch rõ, từ sau các đời Tùy, Đường thì kinh tế vườn-trại (trang viên) của địa chủ phong kiến đang phát triển mạnh đến Lương Tống thì đạt tới mức cao. Về thời Nguyên, việc xâm nhập của người Mông-cổ đã làm phá hoại và đình trệ nền kinh tế ấy. Đến thời Minh, kinh tế vườn trại của địa chủ phong kiến trong quá trình khôi phục và phát triển, lại xuất hiện ngay trong nội bộ hội xã, các nhân tố tư bản chủ nghĩa. Về đầu thời Thanh, do sự xâm nhập của Mãn tộc, kinh tế trang viên ấy lại bị phá hoại và đình trệ một hồi nữa. Từ thời Ung-Chính, Kiền-Long trở về sau, nó lại dần dần được khôi phục và phát triển đến cực diện đời Minh, hay nói là hậu kỳ đời Minh. Lối trình bày như thế, theo như tôi, thật rất chính xác. Tác giả cũng đã dành rất nhiều thiên để tả rõ các cuộc đấu tranh giai cấp và các cuộc đấu tranh chủng tộc phản xâm lược. Những thiên này, đối với việc làm phát huy ý thức giai cấp và chủ nghĩa ái quốc đã gây được khá nhiều tác dụng.

**3.** Về phương diện viết văn và lối trình bày (thể lệ) cũng đều được rèn luyện và đứng đắn. Trong bộ sách này, tác giả đã dùng một số ít danh từ mà tả được bao quát khá nhiều sự thật, dùng rất ít những chữ thừa lời phiếm. Đó cũng là lối viết cần thiết cho việc biên soạn bộ thông sử. Đại bộ phận các tài liệu mà tác giả dẫn dụng, đều là những tài liệu mà mọi người đã quen thuộc mà lại là những tài liệu điển hình. Những tài liệu dẫn dụng ấy không chưa xuất xứ, nhưng đều là trích những câu có phần quan trọng, có phần rõ ràng, dùng dấu ngoặc rồi để luôn vào với câu văn của mình viết ra.

Tôi nhận thấy lối trình bày như thế cũng phù hợp với lối biên soạn thông sử.

Một quyển thông sử viết đơn giản rất là khó xếp đặt việc dùng tài liệu. Nói chung ra, không phải là vấn đề thiếu tài liệu mà là việc đúc kết thế nào vận dụng được sử liệu và không bị sa vào chỗ rườm rà tạp nhạp. Nhưng mà, trong bộ sử này, chỗ nào cần phải chua rõ, cũng có chú thích thêm, lại còn khi cần phải giải thích thật rõ ràng một vấn đề nào, cũng có cước chú lục dẫn những sử liệu mới, chưa quen thuộc lắm. Xem thế đủ thấy rõ tác giả không phải không chú ý đến vấn đề xuất xứ của sử liệu và cách thâm lượm sử liệu mới, nhưng mà chỉ khi nào thật cần lắm mới chua rõ. Phương diện này cũng bày tỏ được tính chất cẩn thận đứng đắn về lối trình bày thông sử của tác giả.

4. Tác giả nắm vững được nguyên tắc viết thông sử : sơ lược về cổ đại, tường tận về cận đại. Trong bộ sách này, tác giả trình bày về các giai đoạn lịch sử từ Ân, Thương trở về trước, và từ Ân, Thương đến Chiến-quốc đều có phần sơ lược, có đoạn không dùng đến một ngàn chữ đã viết xong được một thời kỳ. Từ Tần, Hán đến Nam, Bắc triều thì tường tận hơn ; từ Tùy, Đường trở về sau cho đến Minh, Thanh thì lại tường tận hơn nữa. Điều này cũng phù hợp với lẽ lối viết thông sử.

\*

Nhưng mà, bộ sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* này cũng có những khuyết điểm của nó, tôi xin trình bày từng điểm một, như sau :

1. Không đầy đủ toàn diện. Biên soạn một bộ thông sử, tuy nhiên cần phải trình bày có trọng điểm, nhưng cũng nên chú ý đến tính chất toàn diện của nó. Vì rằng, khuôn khổ của một bộ thông sử, chỗ mà nó khác hẳn với chuyên sử, không chỉ ở về chiều dọc phải mở rộng rõ ràng những qui luật phát triển của lịch sử, còn về chiều ngang cũng nên chú ý đến tính chất liên hệ và tính chất sinh động của các phương diện. Bộ sách này, đối với phương

diện thượng tầng kiến trúc, trình bày có phần ít quá, thậm chí có nhiều chỗ thiếu sót. Vì vậy, khiến cho thông sử đã mất tính chất hoàn chỉnh của nó. Đọc xong bộ sách này, có rất nhiều thường thức về lịch sử Trung-quốc hay là những khái niệm cần có, thì đều không tìm thấy. Ví dụ : nói về cương vực các thời đại, lớn bé thế nào, các chế độ địa phương, các thời đại, v.v... đều không hề trình bày rõ ràng. Khoa học lịch sử Trung-quốc phát triển đến giai đoạn hiện nay, phải nêu một cách thích đáng, dựa trên cơ sở kinh tế của các thời đại, trình bày rõ những vấn đề về thượng tầng kiến trúc của các thời đại ấy. Chính vì về phương diện này làm không đầy đủ, cho nên người biên soạn sách thông sử cần phải chú ý đến vấn đề này.

2. Các đồ biểu ít quá. Đồ biểu là những vật không thể nào thiếu sót được : nó giúp cho độc giả hiểu rõ thêm được nhiều vấn đề. Cần có các tranh vẽ các công cụ sản xuất của các thời đại, các địa đồ cương vực và giao thông về các thời đại. Tất cả những cái gì trình bày bằng viết ra không tiện thì phải minh họa bằng đồ biểu, phải nên có thật đầy đủ. Về phương diện này, bộ sách này không chú ý lắm, hay có thể nói là không hề chú ý.

3. Nhiều câu văn dùng trong sách này, ở đoạn trước, ở đoạn sau, có nhiều chỗ giống hệt như nhau khiến cho độc giả nhận thấy, phảng phất sa vào chủ nghĩa giáo điều. Thật vậy, nhân dân là những người yêu nước, dưới sự lãnh đạo anh minh thì nhân dân là những người có thể phát huy được lực lượng của mình, nhân dân là những người căm hờn sự bóc lột của giai cấp thống trị. Nhưng mà, về phương diện này, tất nhiên ta phải kết hợp với sự thực lịch sử cụ thể, thông qua những sự thực lịch sử cụ thể ấy làm nảy ra nhiều tia sáng. Nếu dùng nhiều những câu văn giống hệt như nhau không vận dụng riêng biệt cho các sự thực trước sau khác nhau thì sẽ khó lòng khỏi sa vào chủ nghĩa giáo điều.

4. Trong khi trình bày quá trình phát triển xã hội của các thời đại có ngoại tộc xâm nhập, nói không được thật rõ ràng đích xác. Chung ra, đều nói thành ra, là từ chế độ nô dịch gia trưởng, hay là hậu kỳ xã hội Nguyên

thủy chuyển sang chế độ phong kiến, không hề thông qua một chút sự thực lịch sử nào, để nói rõ được tình hình chế độ nô dịch của chúng như thế nào, đã chuyển sang chế độ phong kiến như thế nào. Trải qua những quá trình như thế nào. Những vấn đề này, tuy nhiên không phải là bộ phận chính của sách này, nhưng cũng cần đạt tới chỗ thật là thích đáng.

***(Còn nữa)***



# VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM QUA Ý NGHĨA MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

**NGƯỜI** thiểu số Mường đã được nhiều nhà nghiên cứu sử học coi là một nhánh bà con với người Việt. Hai bên đều cùng chung một nguồn gốc nhưng sau vì điều kiện lịch sử đã khiến mỗi bên có một sinh hoạt khác nhau. Người Việt về sau này chịu ảnh hưởng sâu của văn hóa Trung-quốc, còn người Mường vẫn giữ được nhiều dấu tích văn hóa xưa, nhất là ở phong tục và tổ chức xã hội. Vì thế, tài liệu cũ của người Mường có thể giúp chúng ta ít nhiều trong việc nghiên cứu văn hóa xã hội cổ đại ở Việt-nam. Dưới đây, chúng tôi lược kể một truyện cổ tích của người Mường. Truyện đó phản ánh một phần nào chế độ xã hội từng tồn tại trên đất Mường, tức cũng là trên đất Việt ngày xưa. Đây cũng là truyền thuyết « *Một trăm trứng* », nội dung cũng có nói đến nguồn gốc giống nòi như câu chuyện của ta <sup>6</sup>.

\*

Ngày ấy mặt đất hãy còn hoang vu. Một hôm có trận bão nặng nề làm đổ một cây si to lớn mọc trên núi cao. Từ thân cây bay ra hai vợ chồng một con chim lớn. Chúng nó tìm đến một cái hang tức là hang Hào rồi lót tổ trú ngụ luôn ở đó.

Thời gian trôi qua. Chim cái đến ngày đẻ dạ, lần lượt đẻ được 97 trứng và có thêm 3 cái to lớn dị thường. Rồi đó hai vợ chồng chim hóa thành người tức là Ay và Ua (hay Ác-Các và Ùa-Quê). Nhưng qua 5 tuần trăng rằm mà vẫn không thấy trứng nở. Một hôm, hai nữ thần Dam-Cha-Cu và Gia-Cha-Giang gặp họ, bảo họ cách ấp trứng : « Hãy về kiểm thứ cỏ tốt và khô

lót lại ổ cho thật dày cứ 50 trứng là một lớp. Cứ 5 ngày một lần đảo lớp trên xuống dưới, lớp dưới lên trên. Làm cho đúng như thế chỉ 50 ngày là trứng nở ».

Quả nhiên, 97 trứng đúng ngày nở ra nhưng không phải là chim mà lại là người. Họ lớn rất chóng. Và sau đó họ chia tay mỗi người đi một ngã : 50 người đi về mạn đồng bằng, còn 47 người lên mạn ngược. Số người sau này trở nên tổ tiên của các người Mường, Mán, Mèo, Thổ v.v...

Thấy còn ba trứng ấp mãi không nở, hai vợ chồng lại đi tìm hai nữ thần ngày trước. Nữ thần cho biết là phải ấp đủ 100 ngày vì là trứng đặc biệt. Quả như lời họ, sau đó ba trứng nở ra : đầu là Đại-Ca, thứ hai là Đa-Cần (hay Tá-Cần), sau hết là một cô gái tức là cô nàng Kít. Ba người ở chung với nhau trong động cho đến ngày trưởng thành <sup>7</sup>.

Nòi giống người Mường thuộc về trứng nở đầu tiên. Con cháu sinh nở mỗi ngày một đông. Nhưng đời sống rất vất vả. Một hôm có Chi Quyền-Chạp là trưởng của người Mường đi tìm thức ăn bỗng gặp Chi Quyền-Chợ là trưởng của dân hạ bạn. Hai bên ngồi lại nhận họ và kể lẽ nông nổi cho nhau nghe. Tình cảnh của hai bên không khác gì nhau mấy : họ đều chưa biết tìm ra lửa ; mặt đất thì đầy ác thú luôn luôn giết hại họ.

Sau cuộc trao đổi ý kiến, cả hai người quyết định đi đến hang Hào mời Tá-Cần về làm vua. Lúc đến thì Tá-Cần nhường cho Đại-Ca. Đại-Ca bằng lòng đi, nhưng mới đến nửa đường thì bị con yêu là Hòa-tinh ăn thịt mất. Hai người lại trở lại mời Tá-Cần. Trước khi nhận lời, Tá-Cần ra điều kiện :

1. Dân phải cung đốn cho mình một chỗ ở,
2. Dân phải kiếm cho mình một người vợ và những nàng hầu.
3. Dân phải lo việc ma chay tống táng cho cha mẹ mình,
4. Dân phải cung cấp những người hầu hạ.
5. Khi dân săn được một con vật rừng phải hiến một đùi.
6. Khi dân giết lợn bò hay trâu phải hiến miếng nọng.

7. Trong số đất khai thác phải dành cho mình 1/4 đất tốt và phải cày cấy gặt hái cho mình.

Đổi lại, Tá-Cần sẽ dạy cho dân cách khai phá trồng trọt và bày vẽ mọi cách sinh hoạt sung sướng hơn trước.

Được dân ưng thuận, Tá-Cần buộc Chi Quyên-Chạp và Chi Quyên-Chợ phải ăn thề. Nếu dân bội ước thì sẽ phải chịu mọi thứ thiên tai tật dịch. Mùa màng sẽ bị thú rừng phá hại. Nhưng làm thế nào để trừ được con yêu tinh. Hai người kia lại được lệnh của Tá-Cần đi mời một thầy Mo cao tay. Thầy lấy các thứ cỏ cây bùa phép mỗi thứ 9 cọng để làm nước phép đánh yêu tinh. Trận đánh ác liệt diễn ra trong 10 ngày và sau đó thầy Mo thắng trận. Xác con yêu tinh trước kia to lớn, nay bị đánh cho như tử rút lại chỉ còn như một khúc tre. Rồi đó, Tá-Cần chọn ngày tốt ra đi làm vua dân chúng hạ bạn và làm lang xứ Mường.

Nhân dân lúc đó còn chui rúc trong các chòi, bắt được vật gì thì ăn tươi nuốt sống. Tá-Cần nghe tiếng Đá Câm-Cot là vị thần làm ra được lửa bèn sai người hầu là Chi Mu-Mông đi mời về. Đá Câm-Cot vâng lời vào rừng lấy cây *nang* và cây *mác* đưa đến cho Lang và bày cách kéo nòng. Một cây thuộc loại cây giây kéo bật ra lửa còn cây sau làm bụi nhùi giữ lửa lại. Có lửa rồi, Tá-Cần dạy cho dân dùng lửa ấy đốt cây cối và chỉ vẽ cho cách trồng trọt.

Một hôm Tá-Cần đi chơi gặp một con rùa vàng to lớn như một cái giường. Bộ hạ Lang xông lại bắt trói và khiêng đi định làm thịt ăn. Con rùa xin thả cho nó, nó sẽ bày cho cách làm nhà ở. Lang nhận lời. Con rùa đứng nâng người lên. Tá-Cần hiểu đó là kiểu nhà : bốn chân là bốn cái cột, cái vó dưới là sàn ở, còn cái mai là ngói. Lang Tá-Cần vui vẻ sai thả con rùa xuống nước và bắt đây tứ chạc cây làm nhà để cho dân chúng bắt chước mà làm theo.

Cái ăn chỗ ở đã có, Tá-Cần bảo dân tìm cho mình một người vợ. Dân cử lên hai bà cụ đi làm mối. Họ đã dày công đi khắp mọi nơi tìm người mà không thành công. Trên trời, có chị Sáng là con gái bà Sao nhan sắc rất xinh nhưng khôn nỏi biết làm thế nào để phái người lên đưa lễ vật và đón dâu về. Dưới nước, vua Thủy tể cũng có cô con gái đẹp nhưng khi Tá-Cần gặp mặt định khơi chuyện thì nàng biến mất.

Bởi vậy Tá-Cần đành lấy em gái của mình là cô nàng Kít. Nhưng người vợ sinh đẻ nhiều lần mà đều hữu sinh vô dưỡng. Hai nữ thần ngày nọ hiện ra bảo cho biết rằng anh em ruột không thể lấy được nhau và một đôi vợ chồng nào muốn hưởng hạnh phúc lâu dài thì cả chồng cùng vợ đều phải cắt tóc.

Hai bà mỗi lại được lệnh chọn trong nhân dân cho Tá-Cần một người vợ khác. Nhân dân theo đúng giao ước, tập nập đưa bò lợn và nếp gạo để dọn cỗ cưới. Lần này việc sinh nở có kết quả. Bà Chu, vợ mới của Lang đẻ được 18 người con. Chín con trai, trừ một người ở lại nối ngôi cha còn 8 người khác lớn lên chia thành 4 họ : Đinh, Quách, Bạch, Hoàng chia đi các nơi và sau này là tiên tổ của các dòng Lang ở xứ Mường. Còn 9 cô con gái thì về sau trở thành vợ Lang ở các châu.

Chẳng bao lâu Tá-Cần qua đời. Trước khi chết, có người đến báo tin rằng có thấy một cái trống của thần nổi bập bênh ở khe. Lập tức Tá-Cần sai bộ hạ đến vẽ kiếu. Người ấy đứng ở trên bờ khe vẽ cái trống đồng, lại vẽ luôn cả bốn con cóc đang bám xung quanh trống không ngờ đó là bốn con cóc thật. Lang cứ y theo kiếu, sai thợ đúc 1.000 cái trống đồng mỗi cái có đủ cả 4 con cóc. Trống đó treo ở nhà Lang mỗi lần có tang ma, lễ lạt hay đánh giặc mới đưa ra dùng.

\*

Người con trai đầu là Rịt-Rang (hay Gịt-Giàng) lên nối ngôi cha. Hắn rất sung sướng vì vàng bạc châu báu của cha mình để lại chẳng thiếu thứ gì.

Nhưng hẳn vẫn ao ước có một chỗ ở cho đẹp đẽ. Thần Kem-Ca hiện ra cho hẳn biết là ở về phía bắc có một cây Chu sắt lại ở về phía mặt trời lặn có một cây Chu đồng. Thân cây cao to, đến 14 người ôm, co « bông thau, lá thiếc » vô cùng quý giá. Được thứ cây đó muốn làm lâu đài cao to rộng rãi thế nào cũng được.

Gặt-Giàng mừng rỡ đánh trống tập trung bộ hạ cả lại hỏi xem người nào có thể đi tìm cây quý được. Họ đều đồng thanh cử Đa-Đan và Đa-Đét (hay Kệch-Nội và Cối-Nện) là hai anh em thường ngày hay đi mọi nơi để săn và thu thuế của dân chúng, có thể làm được công việc đó. Kệch-Nội, Cối-Nện liền được lệnh phải đi tìm cây Chu đồng ngay lập tức.

Trải bao nhiêu ngày, qua bao nhiêu núi sông làng mạc, hai người hỏi thăm mãi mới tới làng Cun-ống. Từ đằng xa họ đã thấy ngọn cây cao khuất trong làn mây bạc. Nhưng cây thần đã biết ý định của bọn họ bèn hứa cho họ một cái « hoa sinh cá, lá sinh cơm » để họ giấu kín tung tích : « Hãy thề với ta rằng giấu kín không cho vua biết một tí gì về ta. Hãy thề rằng nếu chúng bay mà phản bội thì sẽ tan xương nát thịt cùng ta một lần. Ta sẽ cho chúng bay « hoa sinh cá, lá sinh cơm ». Lúc nào đói chỉ cần một câu nói là sẽ no nê... »

Lòng Kệch-Nội, Cối-Nện chuyển động và sau đó nhận lời, ăn thề với cây thần.

Trở về, bọn họ tâu dối vua rằng bọn họ đã đi khắp hang cùng núi hẻm mà không tìm ra được cây Chu đồng. Nhưng đêm tối về ngủ ở nhà, bọn họ đã kể lại tất cả sự thật cho vợ con nghe. Bọn họ không ngờ rằng Gặt-Giàng đã cho tay chân đến rình ở dưới nhà mình ở, chính chỗ mình nằm ngủ. Thế là câu chuyện bí mật truyền đến tai vua. Nhưng Gặt-Giàng rất thâm hiểm, biết rằng dù bắt Kệch-Nội, Cối-Nện ra tra tấn chưa chắc chúng đã chịu khai mà biết đâu chẳng bị bảo bối của chúng làm hại.

Vua bèn mở hội trong 10 ngày cho tất cả bề tôi đầy tớ đều đến dự. Mỗi người mặc sức ăn uống no say nhưng đều phải kể cho vua nghe một câu chuyện lạ có ý vị. Quả nhiên đến lượt Kệch-Nội, Cối-Nện hơi men chệnh choáng lại được mọi người phỉnh nịnh nên bao nhiêu chuyện kín nói toạc ra hết.

Gịt-Giàng nghe thủng câu chuyện bèn sai trói Kệch-Nội, Cối-Nện lại. Hai anh em lúc tỉnh rượu thì hối đã không kịp, đành phải dẫn đường cho vua và bộ hạ đi đến cây Chu đồng. Quân gia hạ trại ở làng Cun-ống. Các tay có tài đốn gỗ thi nhau làm việc tới tấp. Nhưng chặt đã đến 10 ngày mà chẳng ăn thua gì. Gốc cây thần đứt nhát nào liền lại nhát nấy, vẫn vững vàng không chút rung chuyển. Các cành lá thỉnh thoảng lại chạm nhau như sấm dậy. Vua đã bắt đầu lo ngại. Nhưng thần nhân báo cho vua biết rằng chỉ có tay Kệch-Nội, Cối-Nện mới chặt xong cây đó. Vua bèn sai hai người chặt, đe sẽ giết chết nếu không làm tròn nhiệm vụ. Cực chẳng đã, Kệch-Nội, Cối-Nện phải cầm mỗi người một búa lên núi. Biết là nguy hiểm nên khi cây sắp đổ, họ bèn nhảy lên ngựa tể nước đại. Nhưng ngựa bị phép thần nên cứ loanh quanh luẩn quẩn không chịu đi xa và khi cây ngã xuống đè chết cả hai một lúc.

Gịt-Giàng sai chặt ngọn và phạt hết cành lá để đem thân cây về. Có đến hàng nghìn người lôi mà cây vẫn nằm ỳ không chuyển. Thần nhân lại báo cho biết là phải dùng xương ống của Kệch-Nội, Cối-Nện làm đà mới đưa về được. Bọn bộ hạ lại được lệnh Gịt-Giàng róc thịt ở hai cái xác khốn nạn ấy lấy xương ống tay và ống chân. Sau đó cây Chu đồng mới chịu để cho lôi đi.

Công việc thổ mộc kéo dài hàng năm mới xong. Lâu đài cung điện nổi lên san sát cao lớn rộng rãi. Gịt-Giàng rất đắc ý. Hăn sai giết lợn mổ bò hôm tất công để đãi công lao của mọi người. Trong khi bộ hạ và thần dân của hăn ai nấy đều chè chén say sưa thì gia đình Kệch-Nội, Cối-Nện bị coi như tội phạm không được hưởng. Giao-Che và Gie-Chông (hay Khao-Che,

Ghe-Chông) là con của Kệch-Nội, Cối-Nện tức mình rửa Gịt-Giàng đã võ ơn cha họ. Trong khi mọi người ăn uống say sưa, Khao-Che cầm một cái vó trâu đánh từng hồi một vào một cái trống đồng treo ở gần cung vua. Ghe-Chông lại tiếp tục đánh mãi đến nỗi cái trống vỡ tan ra từng mảnh. Biết là vua chẳng để yên, bọn họ bỏ trốn. Gịt-Giàng sai quân đuổi bắt không được, phải hứa chia cho bọn họ ruộng đất, rừng rú và dân sự nếu họ chịu trở về với mình. Nhưng đến lúc Khao-Che, Ghe-Chông về thì Gịt-Giàng trở mặt, bắt giam họ lại.

Trong chỗ giam, hai anh em tìm cách vượt ngục và báo thù Gịt-Giàng. Một đêm nọ, bắt được con mèo của vua đến quanh quần bên mình, bọn họ đã nghĩ ra diệu kế. Bọn họ lấy bụi nhùi buộc vào đuôi con mèo rồi đốt lửa. Bụi nhùi cháy, mèo bị nóng nhảy vọt khắp nơi, cuối cùng trèo lên mái nhà. Kết quả lửa bén cháy trụ tất cả mọi nơi mà Gịt-Giàng vừa mới tốn công xây dựng lên. Giữa lúc quân canh còn mãi miết chữa cháy thì Khao-Che, Ghe-Chông lón ra được rồi trốn vào rừng sâu.

Quân đội của Gịt-Giàng đuổi tìm rất gắt khiến cho hai anh em phải chạy suốt đêm ngày. Bọn họ nhớ tới hạt giống của một thứ cây thần mà trước khi chết, cha họ đã trao giấu cho. Họ bèn bươi đất đục hạt ấy vào, và khẩn rằng : « Xin hóa thành một thứ cây giết chết quân đội của Gịt-Giàng cứu chúng tôi với ! »

Bỗng chốc hạt giống quả mọc thành một cây giây to hàng 4 người ôm, dài đến mấy trượng, gai góc dày khít. Khi quân của vua đến vây bọc thì cây ấy tự nhiên rạp xuống đè chết 1.100 người. Rồi cây lại còn quật đi quật lại giết thêm 1.050 người nữa. Khao-Che, Ghe-Chông nhè lúc đó bỏ trốn đi chỗ khác.

Gịt-Giàng nổi giận bắt buộc Lâm-Lâm và Len-Len là hai người con của Khao-Che, Ghe-Chông phải trừ khử cho được cái cây dữ tợn kia. Hai anh em biết là chết nhưng cũng liều. Sau đó họ chặt được cây làm hai đoạn.

Búa vừa bổ thì máu trong thân cây chảy ra như suối. Đầu tiên là thứ máu đen. Máu vừa chảy xuống đọng lại thì tự nhiên hóa thành gà rừng vỗ cánh bay mất. Hết máu đen tiếp đến máu đỏ hóa thành hươu nai và cùng chạy biến vào bụi rậm. Mọi người đều ngạc nhiên nhưng mỗi ngạc nhiên biến thành sợ hãi khi họ thấy máu vàng kế tiếp máu đỏ chảy ra và hóa thành một con cọp dữ cũng nhảy ngay vào rừng sâu.

Tìm bắt Khao-Che, Ghe-Chông không được, Gịt-Giàng nuốt giận đành cho bộ hạ rút lui.

Lại nói chuyện con cọp từ ngày ra đời thì nó chỉ tìm cua ốc tự nuôi thân. Thời gian trôi qua, nó càng ngày càng lớn mạnh. Và bắt đầu rình mò các thôn xóm để tìm gà lợn. Hết gà lợn đến trâu bò. Đời sống nhân dân bắt đầu cảm thấy khốn khổ. Nhưng vóc con cọp càng ngày càng to lớn mãi. Người nó bằng cả một tảng đá lớn, vú nó bằng đụn rạ. Về sau hết trâu bò thì đến người là món ăn chính của nó. Nó đã đi rất nhiều nơi và đã giết hại rất nhiều người. Nhiều làng vợi đi vì con ác thú.

Gịt-Giàng nghe báo liền sai quân đội đi tiêu trừ. Hẳn không quên bắt Ban-Xan và Bon-Xon là hai người con của Lâm-Lâm, Len-Len đi trước để dò tung tích con vật. Họ kéo nhau tới làng Cun-khương là nơi mà nhiều người thấy nó lai vãng. Lúc đó con vật vừa ăn xong đang ngủ say sưa trên núi. Hai anh em Ban-Xan, Bon-Xon vội trở về báo tin cho vua hay. Lập tức quân đội áp lại nhè lúc nó ngủ say, nhất tề đâm bắn rất dữ dội. Con vật đau quá hét lên mấy tiếng vang trời rồi bỏ chạy. Chạy đến Mẩn-đức ở chỗ lối đi hẹp, nó bị kẹt vào giữa hai tảng đá lớn không rút mình ra được. Nhờ vậy mà Ban-Xan, Bon-Xon và quân lính đuổi kịp đâm chém vô hồi kỳ trận. Bị thương nặng con vật cố dẫy dựa rút thân ra được khỏi tảng đá rồi chạy đến bãi Đồng-chuông thì kiệt lực nằm vật tại đó. Gịt-Giàng sai đem giết thịt cắt làm 2.150 miếng cho quân đội ăn rồi mới trở về. Người Lào vì ra xem sớm nên bắt chước được những đường trên da con cọp về dệt thành vải rất đẹp.



Sở dĩ vải của người Mường xấu hơn là vì họ tuy ở gần mà đến chậm chỉ còn biết bắt chước một ít đường vắn trên những miếng thịt đã cắt ra...

\*

Truyện cổ tích này nói lên vấn đề gì ?

Trước hết, ta cũng nên biết truyện này đã được người Mường trân trọng bảo tồn bằng cách cho thầy Mo, một loại pháp sư truyền nối với nhau cho đến ngày nay. Gơ-rốt-xanh có nói mỗi lần có Lang hay cha mẹ Lang chết, người ta có tổ chức một nghi lễ rất trọng thể. Lễ ấy kéo dài có khi đến vài chục ngày để cho thầy Mo kể truyện này cho mọi người nghe. Do đấy, chúng ta có thể thấy câu chuyện đã có bàn tay của tôn giáo, của giai cấp thống trị tổ điểm vào một phần nào.

Truyện này là một đoạn lịch sử thần thoại kể sự tích loài người từ lúc mới sinh ra cho đến lúc tương đối đã văn minh, mặc dầu nó chỉ biến diễn qua một vài đời người, qua một số nhân vật. Cũng vì thế mà trong truyện, chúng ta thấy ở phần trước có những sự việc tìm ra lửa, sự việc tượng trưng chế độ huyết tộc quần hôn v.v... nhưng ở phần sau thì lại có nói đến cung điện, lâu đài, bề tôi, lính tráng v.v... là những sự việc tượng trưng cho một chế độ cao hơn.

Đây có thể là một số truyền thuyết, thần thoại của nhân dân Mường đời cổ được giai cấp thống trị hệ thống hóa lại, trong đó không khỏi thêm thắt, tô vẽ, mục đích là để cao công lao và quyền uy của chúng<sup>8</sup>.

Nhưng khi nhận xét ý nghĩa của một truyện cổ tích, không nên bằng vào một vài chi tiết vụn vặt có khi mâu thuẫn nhau, mà cần phải nhằm vào chủ đề của nó. Chủ đề của truyện này theo ý chúng tôi, không bị sai lạc mấy. Chủ đề của nó vẫn còn giữ được tính cách nhất trí. Nhất là ở đoạn sau, tác giả đã dùng nghệ thuật điển hình mô tả được ít nhiều những nét về xã hội đương thời.

Ở đây chúng tôi không phân tích về mặt nghệ thuật của truyện. Chúng tôi chỉ muốn nói cái thực tại được phản ánh ở trong đó, nghĩa là trình bày quan hệ giữa người và người mà hình tượng của truyện đã nêu ra, để đọc giả thấy chế độ xã hội của truyện là chế độ nào trong lịch sử.

\*

Truyện cổ tích nói trên có thể chia làm hai đoạn : đoạn đầu nói về nguồn gốc giống người sống trên giải đất Việt-nam : Kinh, Mường, Thổ, Mán... và quan hệ giữa nhân dân với Tá-Cần. Đoạn thứ hai là sự kiến thiết của Gặt-Giàng. Đáng chú ý nhất là ở đoạn này tác giả đã dùng hình tượng vẽ lại một cách rất nghệ thuật cuộc đấu tranh tuy đơn giản nhưng đã kịch liệt giữa một bên là Gặt-Giàng với một bên là dòng họ Kêch-Nội và Cối-Nện (hay Đa-Đan, Đa-Đét).

Xã hội trong truyện là xã hội đã phân thành cấp bậc. Ngoài qui tộc lãnh chúa (Tá-Cần, Đinh, Quách, Bạch, Hoàng) có các hào mục (Chi Quyên-Chạp, Chi Quyên-Chợ) rồi đến dân tự do hay bình dân và sau rốt là nô lệ (Kêch-Nội và Cối-Nện, v. v...).

Trước hết chúng ta hãy nói đến những nhân vật Kêch-Nội và Cối-Nện và dòng dõi của bọn họ : Khao-Che và Ghe-Chông (con Kêch-Nội, Cối-Nện), Lâm-Lâm và Len-Len (con Khao-Che và Ghe-Chông) a Ban-Xan, Bon-Xon (con Lâm-Lâm, Len-Len). Tại sao tác giả lại xây dựng một loạt nhân vật có dính dáng với nhau về huyết thống như thế ? Theo ý chúng tôi thì tác giả với phương pháp điển hình đã dụng ý mô tả thân phận một hạng người, một hạng nô lệ có tính cách cha truyền con nối đời đời kiếp kiếp đem mồ hôi và xương máu phục vụ cho một hạng người khác. Bọn họ phải làm những công việc như đi săn, chặt gỗ, đánh giặc, thu cống nạp, v.v... có thể nói là phải làm bất cứ một công việc nào dù nhẹ, dù nặng, dù nguy hiểm đến tính mệnh như chặt cây chu đồng, san cạp dũ v.v... cũng không từ. Tá-Cần hay Gặt-Giàng có quyền sử dụng vô điều kiện về sức lực của họ,

nghĩa là chiếm hữu hoàn toàn về con người của họ cũng như chiếm hữu hoàn toàn sản phẩm lao động của họ. Việc Gặt-Giàng bắt Kịch-Nội, Cối-Nện chặt cây thân, róc xương của bọn họ làm đà đẩy cây thân về cũng như việc Gặt Giàng không cho vợ con Kịch-Nội, Cối-Nện dự vào bữa tiệc tất công, cho ta hình dung được sự tàn ác của bọn thống trị đối với nô lệ. Nô lệ quả là bị coi như súc vật, hơn nữa một dụng cụ, sống hay chết cái đó không quan hệ.

Ở xã hội thực tế của người Mường, Thái hồi gần đây cũng có một hạng người thân phận không khác gì thân phận nô lệ. Đó là hạng đầy tớ trực thuộc của Đạo Mường, Đạo Cai. Họ ở riêng từng làng, từng chòm gần những vùng có Lang hay Đạo đóng, còn có tên là làng Đầy tớ nội hay chòm Đầy tớ nội. Suốt đời, suốt thế hệ này sang thế hệ khác, bọn họ phải cày ruộng và phục dịch mọi việc cho Lang Đạo một cách thường xuyên và nặng nề hơn những người dân khác trong phạm vi Lang hay Đạo đó quản lãnh<sup>9</sup>. Chúng ta có thể nói rằng hạng nô lệ ngày xưa trong truyền thuyết, sau này đã biến thành những nông nô bị buộc chặt vào với đất đai của Lang Đạo.

Tóm lại, nhân vật kịch-Nội, Cối-Nện v.v... phản ánh trong truyện rõ ràng là một hạng nô lệ, đã từng tồn tại ở xã hội người Mường ngày xưa.

Người bình dân mô tả trong truyền thuyết có phải là dân tự do không? Sự thực họ không phải là nô lệ nhưng cái tự do của họ cũng khá chật hẹp. Đối với họ, sự bóc lột của Tá-Cần cũng rất nặng nề. Từ những công việc cày cấy gặt hái, cho đến làm nhà, hầu hạ v.v... cho ta thấy phương thức bóc lột hầu hết đều bằng lực dịch. Tất cả mọi người đều phải có nghĩa vụ phục dịch cho Lang. Có thể nói Tá-Cần đối với tất cả mọi người trong phạm vi thống trị của mình có quyền sử dụng có điều kiện về sức lực của họ và chiếm đoạt có giới hạn thặng dư sản phẩm lao động của họ. Nhưng trên thực tế, giới hạn đó rộng hay hẹp là do bọn thống trị định đoạt. Nhìn vào chế độ xã hội của người Mường, Thái hồi gần đây chúng ta thấy rõ hơn. Dân chúng bị ràng buộc với Lang, Đạo bằng những nghĩa vụ như sau :

1. Cày cấy gặt hái trên đất ruộng của Lang, trồng tre pheo cây cối trong các rẫy bãi vườn tược của Lang, nuôi trâu bò cho Lang.

2. Đốn gỗ chặt tre, góp tiền làm tất cả công việc kiến trúc của Lang.

3. Chia phần ăn cơm nhà đi làm việc không công cho Lang như đắp đường, khiêng vác, dọn dẹp v.v...

4. Mỗi khi nhà Lang có việc thì đàn ông phải đến làm những việc nặng nhọc (như đánh cá trong ngày lễ Cơm cá v.v...) đàn bà làm việc nhẹ như đã gao, hầu hạ vợ con Lang.

5. Lo công việc và gánh vác phí tổn cưới vợ gả chồng cho con trai và con gái Lang.

6. Làm thịt trâu bò thì biểu nọng, săn được sơn thú thì biểu đuôi cho nhà Đạo trực tiếp ; lại phải biểu những miếng thịt cho các nhà Đạo bực trên. Có khi mang cả con thịt đến hiến Lang cũng như lúc tìm được quế, dân phải mang đến cho Lang. Lang dành cho phần nào được phần ấy.

7. Nạp thuế thân và thuế ruộng (có từ đời Lê), Lang thu lấy rồi nạp một phần gọi là thuế cống cho nhà vua.

Ngoài ra mỗi lần Lang đi du lịch, vợ Lang đi chợ, con Lang đi học v.v... bao nhiêu phí tổn dân phải bỏ nhau ra mà đóng<sup>10</sup>. Quả nhiên, đối với hạng dân tự do, bọn Lang Đạo đã từ chỗ bóc lột có hạn độ tiến đến bóc lột vô hạn độ. Câu tục ngữ : « *Lang đi chợ, để nợ cho dân* » chính là nói lên sự bóc lột vô hạn độ đó.

Tóm lại chúng ta thấy thân phận người dân tự do kể trong truyện cũng không hơn gì nô lệ mấy, mặc dầu bọn họ hình như đã có của tư hữu do lao động dành dụm được. Có thể nói tất cả thân dân của Tá-Cần hay Gặt-Giàng đều là nô lệ bởi vì thân phận của bọn họ thực chất cũng chỉ là nô lệ biến tướng mà thôi. Loại hiện tượng này đã từng được Mác kể đến, gọi là « chế độ bắt ai nấy đều là nô lệ », tồn tại ở các xã hội Đông-phương đời cổ.

\*

Xã hội phản ánh trong truyền thuyết là xã hội nào ? Trước hết, quan hệ giữa dân chúng với Tá-Cần, Gịt-Giang rõ ràng không phải là quan hệ giữa tá điền với địa chủ hay là quan hệ giữa nông nô với lãnh chúa. Mặc dầu trong truyện không nói rõ chế độ ruộng đất lúc đó như thế nào nhưng căn cứ vào những sự bóc lột của Tá-Cần, chúng ta không thấy có yếu tố nào là yếu tố bóc lột theo lối phong kiến. Quyền vô thượng của Tá-Cần và dòng dõi hãn trên đất đai rừng rú chỉ là quyền của một kẻ, một tầng lớp chiếm hữu chứ chưa phải là quyền sở hữu. Đất đai chưa phải là thái ấp nghĩa là chưa phải tài sản tư hữu của Tá-Cần. (Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy ở Mường, Thái, trừ một số ít ruộng đất riêng của Lang, Đạo và của dân còn thì đều là công điền chia khẩu phần cho mọi người cày cấy, không được mua bán đổi chác). Còn như việc Tá-Cần phân phong cho con mỗi người một nơi, thực tế cũng chỉ tiêu biểu cho một thứ chế độ phụ hệ gia trưởng. Việc phân phong không phải chỉ có chế độ phong kiến mới có.

Nhưng nếu xã hội trong truyện không phải là xã hội phong kiến thì cũng không đúng là xã hội công xã thị tộc. Chi Quyền-Chạp, Chi Quyền-Chợ có thể là tộc trưởng, tù trưởng một thị tộc ; Tá-Cần có thể là tù trưởng bộ lạc ; việc Chi Quyền-Chạp, Chi Quyền-Chợ rước anh em Tá-Cần về làm vua có thể tượng trưng cho việc tuyển cử tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự trong bộ lạc. Nhưng xã hội trong tay thao túng của Tá-Cần và Gịt-Giang đã mất hết tính chất của một xã hội thị tộc. Một hạng người này đã bóc lột thậm tệ một hạng người khác. Mâu thuẫn giai cấp đã nảy nở và nghiêm trọng đến nỗi đã phát sinh đấu tranh gay gắt. Hơn nữa Nhà nước (biểu hiện ở quân đội, lâu đài) đã hình thành. Những cái đó cho chúng ta biết rằng những người dân tự do nói trong truyện tuy tựa hồ như những thành viên công xã, nhưng những thành viên công xã này đối với tầng lớp thống trị đã có một địa vị vô cùng chênh lệch trong quan hệ sản xuất xã hội.

Cho nên chúng tôi cho rằng chế độ xã hội trong truyền thuyết không phải là chế độ thị tộc. Cũng không phải là chế độ thị tộc đang độ tan rã của nó mà là tương đương với chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng đây là một loại hình thái xã hội nô lệ sơ kỳ cũng tức là hình thái nô lệ gia trưởng. Cố nhiên nó đang còn chứa đựng ít nhiều tàn tích của xã hội công xã thị tộc. Nó không hoàn toàn giống với xã hội nô lệ Hy-lạp La-mã là hình thái nô lệ cổ điển. Chế độ nô lệ sơ kỳ là chế độ mà phần nhiều các quốc gia phương đông đã từng trải qua. Mác đã từng gọi nó là « phương thức sản xuất á-tế-á ». Theo sự nghiên cứu của các học giả Liên-xô Trung-quốc thì đại khái đặc trưng của chế độ nô lệ sơ kỳ ở Đông phương là :

1. Công cụ sản xuất chủ yếu là đồ đồng, có nước còn chưa tiến tới thời kỳ đồng thau, kỹ thuật sản xuất nói chung còn thấp.

2. Sản xuất lấy nông nghiệp làm chủ, thủ công nghiệp phụ thuộc vào nông nghiệp.

3. Nghề buôn bán đổi chác chưa phát đạt, thành thị chưa mọc.

4. Số lượng nô lệ so với toàn dân còn ít mà nô lệ phần nhiều thuộc về của chung hoặc sở hữu của quý tộc.

5. Nô lệ chưa tham gia nhiều vào lao động sản xuất chủ yếu, phần nhiều dùng vào lao dịch trong nhà hoặc giúp vào sản xuất.

6. Kẻ sản xuất chủ yếu là thành viên của công xã gia tộc và công xã nông thôn, bọn họ bị bóc lột rất nặng.

7. Đất đai là của quốc hữu hoặc là của quý tộc chiếm hữu.

8. Của riêng chưa phát triển.

9. Quốc vương chuyên chế theo kiểu gia trưởng và quý tộc thị tộc đều là kẻ thống trị.

10. Hết thấy học thuật đều hóa theo tôn giáo <sup>11</sup>.

Chúng ta thấy xã hội trong truyện có nhiều điểm phù hợp với những đặc trưng nói trên, trừ một vài chi tiết như từ chỗ chưa có lửa tiến đến tìm ra lửa, từ chỗ ở hang tiến đến có nhà, từ huyết tộc quần hôn tiến đến biết tránh quan hệ huyết thống trong việc kết hôn v.v... mà có lẽ tác giả của truyện thuyết mượn dùng để nói lên sự chuyển biến của xã hội. Nói chung lại, về sức sản xuất của xã hội ở thời Tá-Cần đã tiến tới giai đoạn nông nghiệp, kỹ thuật đồ đồng đã phát triển (cây chuồng, trống đồng v.v...). Với sức sản xuất ấy tất phải có một quan hệ sản xuất mới thích hợp với nó. Hai hạng người tự do và nô lệ mà chúng tôi phân tích ở trên cho phép ta đoán rằng xã hội lúc ấy là một xã hội cao hơn hồi nguyên thủy kể cả giai đoạn cuối của thời công xã thị tộc.

Truyện thuyết, thần thoại, không phải là lịch sử thực sự, nó chỉ cố gắng hiển trong một chừng mực nhất định nào đó cho lịch sử. Đây chỉ là một tài liệu nhỏ trong số những tài liệu để chúng ta nghiên cứu thêm về xã hội cổ đại ở Việt-nam.

**NGUYỄN ĐÔNG-CHI**

**4-1955**

# THƠ VĂN CHÔNG PHÁP MIỀN NAM

(*tiếp theo và hết*)  
của VĂN-TÂM



#### IV. TINH THẦN THẤT BẠI CHỦ NGHĨA, SỰ ĐÀU HÀNG CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN NHÂN DÂN TIẾP TỤC KHÁNG CHIẾN

Trong lúc dân chúng nhất tề nổi dậy can đảm bảo vệ tổ quốc, phần số lớn của địa chủ quý tộc « bài hòa đã in sẵn tay thợ » (Phan Văn-Trị).

Khi địch còn lúng túng trên một đất nước xa lạ ; cả ba điều kiện : thiên, địa, nhân, đều không có ; bọn vong bản đã sẵn sàng chạy ra ôm chân địch gây điều kiện thuận lợi lớn cho sự chinh phục, để được cùng bọn « lính ma tà chia rượu bọt, gặm bánh mì » (Nguyễn Đình-Chiếu).

Tiêu biểu cho bọn này là Tôn Thọ-Tường<sup>12</sup>. Năm 1862, Vĩnh-long thất thủ, quân Pháp chiếm ba tỉnh miền đông, Tường xin ra giúp địch, lúc đầu làm tri phủ ở Tân-bình, sau được thăng đến đốc phủ sứ (1871), sau ra Bắc kỳ giúp việc cho tên lãnh sự De Kergaradec.

Tầng lớp sĩ phu yêu nước đương thời đã chỉ nhìn thấy ở bọn này hình ảnh một kẻ súc sinh, sâu bọ nhơ nhớp :

*« Trời mưa từng trận gió từng hồi,  
Bốn mặt giang sơn ngập cả rồi.  
Lũ kiến bất tài đòi chỗ khắp,  
Giống bèo vô dụng kết bè trôi.  
Liu riu rừng quạnh nghe chim hót,  
Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi... »*  
(Nước lụt – NGUYỄN ĐÌNH-CHIẾU)

và :

*« Mặt mũi mần ri cũng có râu,  
Cả đời chẳng biết đụng vào đầu,  
Xôn xao trên mào chưa ra mặt,  
Lục đục trong chăn cứ rụi đầu... »*

(Con rận – PHAN VĂN-TRỊ)

và :

« Đứa ghẻ ruồi, đứa lác voi,  
Bao nhiêu xiêm áo cũng trơ mòi... »

(Hát bội – PHAN VĂN-TRỊ)

Quân giặc lúc ấy cũng như sau này – nhận rằng không có những kẻ hợp tác, không thể nào thành công trong việc tiêu trừ nghĩa quân. Những tên như đốc phủ La (Hóc-môn) là tay chân đắc lực của giặc trong việc trấn áp liên minh nghĩa quân Việt-Miên khoảng 1865. Tác hại không nhỏ của lũ phản bội khiến dân chúng căm thù không kém kẻ địch nước ngoài.

Những câu ca dao đã dựng lên giữa đồng rác rưởi đó một tấm bia bêu riếu muôn đời không mòn – ở một chỗ khác, cờ nghĩa quân nêu lên : « Phan, Lâm, mãi quốc ; triều đình khí dân »<sup>13</sup> ở đây Phan Thanh-Giản cũng được đứng bên Tôn Thọ-Tường :

« Lớp sau Thanh-Giản tiếng đồn  
Là Phan Hiễn-Đạo với Tôn Thọ-Tường,  
Ông thời nho nhã văn chương,  
Ông thời thi phú tốt đường diện công.  
Ông về thác<sup>14</sup> Vĩnh-kim-đông,  
Ông ra giúp nước bụng đồng thương chi.  
Một còn một mất trọn nghì,  
Ngàn năm bia tạc Nam-kỳ danh nho ! »

Bị nhân dân khinh bỉ, bạn bè ruồng bỏ<sup>15</sup>, bọn này đầu tiên cũng lớn tiếng biện chính phách lác cho hành động « ưu thời mẫn thế » :

« Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,  
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay ».

« Thày lay lại chác lấy danh nơ,

*Ai bảo mình lo chuyện bá vợ. (!) »*

(Tự thuật – TÔN THỌ-TƯỜNG)

để sau đó lấy đà cầu hòa với quần chúng, trốn tránh lời thanh nghị :

*« Chiu chít thương bầy gà mất mẹ,*

*Cũng là gắng gổ dám khoe khoang ».*

(Tự thuật – TÔN THỌ-TƯỜNG)

Nhưng nhân dân đã vạch rõ bộ mặt « tòng quyền », « nhân nghĩa » của chúng :

*« Mỗi thơm cá quý câu không nhay,*

*Cung yếu chim cao bắn chẳng sa...*

*...Lung lay lòng sắt đã mang nơ,*

*Chẳng xét phận mình khéo nói vợ ».*

*« ...Luống biết trách người chẳng trách mình.*

*Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa ».*

(Tự thuật – bài họa – PHAN VĂN-TRỊ)

Trước lời phê phán xác đáng, không thể thoát khỏi lương tâm (chịu sự chi phối của ý thức, « trung thần bất sự nhị quân »), bọn này gục đầu thú nhận tính chất vô sỉ :

*« Phải sao chịu vậ thôi thời chớ,*

*Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hăng... »*

và xin mọi người tha thứ :

*« Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,*

*Thân còn chẳng kể, kể chi danh. (?) »*

*« ...Lòng này dầu hỏi mà không hổ,*

*Lặng xét, thăm soi, cũng biết cho ».*

(Tự thuật – TÔN THỌ-TƯỜNG)

Một bọn như Tôn Thọ-Tường mặc dầu bản thân phần nào có mâu thuẫn, vẫn cố gắng « tai ngơ mặt lấp » kéo dài cuộc sống, chúng cũng tự biết là trâu ngựa, không bao giờ chúng dám ho he « lên núi bắt hùm » như đã từng hứa hẹn hão hờ. Bọn khác như Phan Hiễn-Đạo, không chịu nổi áp lực quần chúng và lương tâm cắn rứt, phải nhờ tới chất độc dược, kết liễu bước đi lầm lạc : « ông về thác Vĩnh-kim-đông »<sup>16</sup> .

Một đôi trận tử chiến, nghĩa quân tổn thất, khi bọn Tường run sợ nhấc đi nhấc lại : « *Lên núi bắt hùm chưa dễ láo* » thì nhân dân lặng lẽ dạy chúng một bài học :

*« Đừng mượn hơi hùm rung nhát khi  
Lòng ta sắt đá há lung lay ! »*  
(Tự thuật- PHAN VĂN-TRỊ)

và vẫn tin tưởng :

*« Hờn thua chưa quyết đó cùng đây,  
Chẳng đã nên ta phải thế này.  
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,  
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.  
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thỏ,  
Bủa lưới săn nai cùng có ngày... »*  
(Tự thuật – PHAN VĂN-TRỊ)

Chống trở với một quân giặc tổ chức khoa học, trang bị tối tân gấp bội, có những kẻ cầm đầu xảo quyệt, nhiều kinh nghiệm chiến đấu xâm lược ; sức tự vệ của nghĩa quân không thể không hao mòn, đôi khi đi tới những thất bại chua cay. Nhưng dù thất bại, nghị lực chiến đấu của người dân miền Nam không bao giờ sút kém ; những con người dũng cảm vẫn luôn luôn kỳ vọng ở sự thành công cuối cùng của chính nghĩa :

*« Bớ các làng ơi ! Ôn thủy thổ thủy đều mang nặng ; việc thần dân chớ  
khá lỗi nghi. Phải che đậy nhau mà nương ở phải thì ; đừng lầm tin nó mà*

*xin ra đầu thú. Chớ thấy đồn bảo dưới Gò-Công thất thủ, mà trở mặt hại nhau ; chớ khoe trên Bến-Nghé phân cừ, mà đành lòng theo mọi ».* (Hịch đánh giặc Pháp – VÔ-DANH)

Hầu hết dân chúng lục tỉnh đều quyết tâm tham gia chiến đấu ; chỉ cần một điều kiện cuối cùng : lãnh đạo thống nhất và sáng suốt, chiến tranh chống xâm lược sẽ thắng lợi.

Nhưng trong lúc toàn dân tin tưởng, một lòng một dạ tiêu diệt địch, thì triều đình, để bảo vệ quyền lợi thống trị đương bị phong trào quần chúng uy hiếp, có ý thức hay không, đã chủ trương những « cố thủ », « trì cừ », bảo toàn lực lượng trong việc trấn áp nông dân<sup>17</sup>, khiến trước sau giúp được địch trong việc nuốt dần toàn bộ đất đai.

Tập đoàn phong kiến phản động đương thời, chủ não là triều đình Huế, không còn tâm địa nào đương đầu với kẻ thù thứ hai, khi một kẻ thù khác nguy hiểm hơn đương khùng bố toàn bộ nguồn sống chính – bóc lột địa tô của chúng.

Đầu thế kỷ 19, nông dân nghèo đói đã nổi lên khắp nơi do những phần tử tri thức bình dân lãnh đạo chống cường hào ác bá địa chủ, tham quan, ô lại. Lúc ấy Nguyễn Văn-Thành đã phải sai Trần Hữu làm bài « Điểm mê khúc » (Giải sự mê hoặc) khuyên dân chúng đừng a tòng bọn « bạo nghịch ». Nhân dân trả lời bằng bài « Tổ khuất khúc » (Trình bày nỗi oan khuất) nói rõ nguyên cớ khởi nghĩa là chống lại tình trạng đen tối của xã hội chớ không vì ai sui dục.

Tới năm 1821 (Minh Mệnh thứ 12) ở Thái-bình có cuộc khởi nghĩa lớn của Phan Bá-Vành, uy thế rất mạnh, triều đình lúng túng, năm 1827 mới tạm dẹp được. Rồi liên tiếp khoảng một nửa thế kỷ, có cuộc bạo động của Lê Duy-Lương (1831), Lê Văn-Khôi (1833), Nùng Văn-Vân (anh vợ Lê Văn-Khôi) ; khởi nghĩa của người Thái, Mọi, Chăm, Miên ; Cao Bá-Quát (1854), Cai Tổng Vàng (1862) ; và vô số những đám « thảo khấu » khác.

Thái độ đầu hàng của triều đình Huế càng ngày càng lộ liễu trắng trợn khi Pháp đặt chân xâm chiếm miền Bắc <sup>18</sup>.

Dẫu rằng tinh thần quần chúng mạnh mẽ ; trong một xã hội ý thức tôn quân còn tồn tại, thái độ do dự của nhà vua và triều đình không thể nào không ảnh hưởng quan trọng tới công cuộc tác chiến. Triều đình tự bãi bỏ quyền thống nhất lãnh đạo (một trong những điều kiện cốt yếu của thắng lợi), gây trạng thái trể nải, tan rã trong hàng ngũ nghĩa quân. Lòng căm thù giặc trước khi biến thành hành động, mềm đi với tư tưởng phục tùng quân vương :

*« Luận tội kia đáng phân thi,  
Thử tay nợ cũng vì kiêng vật ! »* <sup>19</sup>

(Hịch đánh chuột – NGUYỄN ĐÌNH-CHIẾU)

Một số tổ chức kháng chiến đành khoanh tay đứng nhìn địch hoành hành. Chứng cứ rõ, là thái độ của triều đình gây mâu thuẫn ngay trong ý thức Nguyễn Đình-Chiếu (trong bài Hịch đánh chuột ; và khi Phan Thanh-Giản dâng nốt 3 tỉnh miền Tây cho địch, uống thuốc độc tự vẫn, Nguyễn Đình-Chiếu đã ngậm ngùi thương xót, mà không nhận thấy ngay tác hại đặc biệt của tinh thần thất bại chủ nghĩa đó).

Mặt khác, hành động « mãi quốc, khí dân » của triều đình nhà Nguyễn gây căm phẫn sôi nổi trong quần chúng. Mọi người đau đớn kêu gọi bọn quan lại – những kẻ nắm giữ một phần lực lượng quân sự, mà lại có « danh nghĩa » :

*« Bớ các quan ơi ! Chớ thấy chín trùng hòa nghị, mà tấm lòng địch khải nữ phôi pha ; đành rằng ba tỉnh giao hòa, mà cái việc căm thù đành nữ bỏ ».* (Hịch đánh giặc Pháp – VÔ DANH)

Lòng căm phẫn của nhân dân, sĩ phu yêu nước, biểu lộ rõ rệt trong hai hành động vô cùng « mạn thượng » của Cử Trị (chuyện Phan Văn-Trị xuất khẩu : « Đứng lại làm chi cho mất công, vừa đi vừa đái vẽ nên rồng ! » ở

Cần-Thơ ; và bài phú khi ngồi ăn cơm với đốc học Trùng ở Bình-Thủy : « *Trảm càn đức chi đầu, ẩm càn đức chi huyết, phanh càn đức chi thi, thực càn đức chi nhục* ».

Ở một số địa phương, muốn chống lại Pháp không thể nào không chống lại triều đình : nhân dân bước qua tất cả sắc dụ của Tự-Đức, tiếp tục đề kháng. Trương Định muốn làm tròn sứ mệnh với dân tộc, tất nhiên phải từ chối việc đi làm lãnh binh An-giang, mà nhận chức Bình Tây đại nguyên soái của nhân dân ban cho :

« *Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền ; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại* <sup>20</sup> » (Văn tế Trương Định – NGUYỄN ĐÌNH-CHIẾU)

Tuy nhiên, thiếu chiến lược chiến thuật cụ thể, kế hoạch thống nhất không có, thậm chí « trống đánh xuôi, kèn thổi ngược », từng địa phương lẻ tẻ đó, mặc dầu có « trăm đám mộ binh vầy lớn nhỏ », dần dần cũng phải lâm vào cảnh những « gò cô, lũy chống hôm mai » với sự chiến đấu tự túc, cô độc :

« *Lương tiền nhà ruộng ba mùa trước,  
Thuốc đạn ghe buôn bốn biển ngoài* ».

(Văn tế Trương Định – NGUYỄN ĐÌNH-CHIẾU)

Kết quả bị tiêu diệt không thể nào tránh khỏi. Chỗ này nổi lên, chỗ khác bị dẹp, cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu tiên Pháp mới đặt chân lên đất nước ta, trước sau đều thất bại.

Không kể những hành động ủng hộ trực tiếp cho địch bằng cách này cách khác làm lực lượng nghĩa quân hao mòn ; ủng hộ địch gián tiếp, ngoài bọn vua quan nhà Nguyễn, còn vô số bọn « phương diện quốc gia » được ủy nhiệm các trọng trách về quân sự cũng như chính trị, ngoại giao, với chủ

trường « nghĩa quân yên dân », « thủ hiểm » (!) (Trương Đăng-Quế, Phan Thanh-Giản, Lưu Lượng, Đoàn Thọ, Tôn Thất-Tường, Tôn Thất-Giao...)

Tinh thần bạc nhược, sợ giặc, thất bại chủ nghĩa của bọn này khiến địch có cơ hội làm kẻ vết dầu loang.

Ta hãy xem như lúc De la Grandière đòi chiếm nốt ba tỉnh miền tây để đảm bảo « an ninh » cho ba tỉnh miền đông, Phan Thanh-Giản đã « phản kháng » như thế này :

*« Tôi sống hòa bình với lòng tin ở hoà ước <sup>21</sup> ; các ông đến với địch ý và những lực lượng mà chỉ những kẻ điên dại mới muốn chống lại. Nếu tác chiến, đám dân chúng vô tội sẽ bị hại, mà cũng để đi tới thất bại. Tôi xin giao cho các ông cái các ông đòi hỏi và tôi phản kháng sự bạo hành đó ! ».*  
(NGUYỄN VĂN-QUẾ dẫn trong *Histoire des pays de l'Union Indochinoise*)

Thế là không tốn một viên đạn, quân Pháp chiếm được Vĩnh long, An-giang, Hà tiên, Phan Thanh-Giản còn tiếp tục chính sách « phản kháng » đó bằng cách ra lệnh cho các địa phương phải ôn hòa trao thành trì cho Pháp, và chỉ xin địch không nên quấy nhiễu nhân dân, đừng chiếm ngay kho tàng để Phan trả số tiền một năm nợ chiến phí theo hòa ước cũ. Chữ « nhân » và chữ « tín » của nhà nho này thật đã được dùng trong trường hợp sử sự điển hình của một giai cấp đứng trên dốc băng hoại, hết sức mê muội và phản phúc.

Mặc dầu trong triều đình có một số chủ trương sách lược công thủ (Tô Trân, Phan Hữu-Nghị, Hồ Sĩ-Thuần...), một số quan lại cao cấp có tinh thần chiến đấu (Nguyễn Tri-Phương, Hoàng Diệu), nhưng họ chỉ là thiểu số, chỉ là đôi trường hợp hãn hữu ; tối hậu cũng không thể thoát khỏi sự chế ngự của Tự-Đức.

Như khi Henri Rivière ra ngoài Bắc gây chuyện, Hoàng Diệu tìm kế kháng cự, Tự-Đức quở trách ; sau khi Hà-nội thất thủ, trước khi tự vẫn,



Hoàng Diệu đã viết di biểu về kinh : « ...Thế mà chiếu thư mấy lần ban xuống ; quở tôi việc đem quân dọa dẫm, bắt tôi việc chế ngự thất thời. Kính đọc lời dạy, thấy rất nghiêm khắc. Quan dân thất vọng, tiến thoái lưỡng nan » (Hoàng Xuân-Hãn dịch). Cho tới khi nhân vụ Jean Dupuis, Pháp kiểm có gây sự ở miền Bắc thì tinh thần văn thần võ tướng hầu như không còn gì.

Những bài thơ châm biếm chua cay về các : quan tuần (Hoàng Hữu-Xứng), quan bố (Phan Văn-Tuyền), quan án (Tôn Thất-Bá), quan đề (Lê Văn-Trinh)... đương thời, còn vẽ lại rõ ràng tính chất hèn nhát, tham sinh úy tử của bọn quan lại<sup>22</sup>. Dân chúng đã có nhãn quan hiện thực sâu sắc những « cha mẹ », « cột trụ triều đình » lúc bấy giờ :

*« Khi bình làm hại dân ta,  
Túi tham mở rộng chẳng tha miếng gì.  
Đến khi hoạn nạn lâm nguy,  
Mặt trông ngơ ngác, chân đi gập ghềnh ».*  
(Chính khí ca – NGUYỄN VĂN-GIAI)

Chân tướng bọn quý tộc phong kiến lộ nguyên hình.

*« Càng hay Tôn thất, tây càng dụng,  
Tổng đốc phen này hẳn chẳng sai ! »<sup>23</sup>*  
(Quan án – VÔ DANH)

Trước nguy cơ mất nước ngày một thêm trầm trọng, ngay năm 1862, triều đình còn mãi sai những người như Nguyễn Tri-Phương làm những « Tây Bắc Tổng thống quân vụ đại thần » để đánh dẹp ở Bắc-ninh, Hưng-yên, Tuyên-Quang (Cai Tổng Vàng, Lê Duy-Uẩn, Nùng Hùng-Thạc...) ; và sau khi đã tru di tam tộc Cao Bá-Quát, năm 1864 còn cố dò dẫm bắt cho được Cao Bá-Nhạ đem về kinh hành hình.

Một mặt đối với nhân dân thì như thế. Mặt khác đối với kẻ thù xâm lược, như sau khi ba tỉnh miền tây mất nốt, triều đình chỉ biết có sách lược quy lụy : xin đổi ba tỉnh miền Tây mà lấy lại Biên-hoà và một phần Gia-

định. Lẽ cố nhiên sói ngậm chặt miếng mồi rồi, trờ phi phóng mạnh một lưỡi dao vào mồm, nó không bao giờ chịu nhả.

Sau khi biết « đất đai của tiên vương », 6 tỉnh miền Nam không còn hy vọng gì trở lại với mình, « văn sĩ » Tự-Đức<sup>24</sup> đã thở ra một giọng vô cùng chán nản như sau :

*« Ngồi một mình, ta đê nén nỗi buồn nản, và ta không có lời nào để bộc lộ ra được. Hỡi ôi ! Tất cả mọi đời đều chứa đầy sự thống khổ và con người luôn luôn sống dưới sức nặng bên trong của sự thâm sâu, sợ hãi... »*  
(Dụ của Tự-Đức (1867) Dẫn bởi Gosselin trong Empire d'Annam)

Giúp cho những bộ óc chứa đầy tư tưởng hèn yếu, là các đôi mắt cận thị không thể vượt quá khỏi mấy bộ sách cũ nát mang cái « văn minh thiên cổ » lỗi thời. Hãy xem trong đầu bài kỳ thi đình đối Tự Đức ra năm 1877 : « Nước Phú-lang-sa vốn là nước trọng tín nghĩa (!) cho nên đã trả lại ta 4 tỉnh Bắc-kỳ mà ông Phờ-răng-xít Gác-ni-ê (Francis Garnier) đã lấy hồi năm 1873. Còn 6 tỉnh Nam-kỳ phải chi Phú-lang-sa cũng đem trả nốt cho ta rồi hai nước lại giao hảo buôn bán với nhau không hay hơn ư ? »<sup>25</sup> ; và những quan niệm của Nguyễn Bá-Nghi : « Bấy lâu nay ta lạnh nhạt với họ, họ bị các nước láng giềng chê cười cho nên đem quân đánh ta để cho được hoà ! »<sup>26</sup> ; của Phan Thanh-Giản, Lâm Duy-Hiệp : « Nghị hoà đã thành, có thể ngồi mà tới phú cường »<sup>27</sup> .

Với những người lãnh đạo quốc gia ích kỷ, bạc nhược, mê muội như thế, ta không lấy làm lạ, sau này chỉ cần hơn 200 quân, Francis Garnier hạ thành Hà-nội dễ dàng, cùng đánh lan ra chiếm được các tỉnh Nam-định, Phủ-lý, Hải-dương, Ninh-bình.

Kế hoạch vết dầu loang của địch thành công, toàn quốc lọt vào tay thực dân Pháp ; triều đình quỳ gục, địch cho chút gì được chút ấy (sau khi hiệp ước Harmand ký, sợ dư luận các nước, Pháp nới ra vài khoản nhỏ cho thành hiệp ước Patenôtre). 1884, chủ quyền quốc gia mất hẳn.

## V. KẾT LUẬN

Nước Việt-nam lâm vào cảnh nô-lệ non một thế kỷ, không phải chỉ vì chính sách thủ cựu khốc hại của triều đình nhà Nguyễn làm kinh tế trì trệ, quân đội yếu đuối.

Muốn thành công trong việc chống kẻ thù xâm lược lúc bấy giờ, về điều kiện cơ sở xã hội trong nước, không nhất thiết cần phải có một giai cấp tư sản làm hậu thuẫn cho sự thực hiện những biện pháp của Nguyễn Trường-Tộ, Bùi Viện..., khiến « phú quốc, cường binh » theo lối tư bản chủ nghĩa như Nhật-bản ; mà vẫn trên cơ sở xã hội phong kiến đó, chỉ cần một triều đình, một giai cấp thống trị ít phản động hơn.

Về phương diện tương quan lực lượng ; quân đội nhà Trần chưa chắc đã mạnh hơn 50 vạn quân Mông cổ, một quân đội thiện chiến, đã xâm chiếm toàn bộ Trung-hoa, dựng lên một đế quốc rộng lớn tới tận các nước miền đông Âu và tây nam Á-châu ; quân đội Quang-Trung cũng chưa chắc khoẻ hơn quân Mãn-Thanh, một quân đội đã chiến thắng ở khắp các cuộc chiến tranh xâm lược (toàn bộ nước Trung-hoa và ngoại Mông, Tân-cương, Thanh-hải, Hoảng-lich, Tây-tạng) : thế mà lịch sử đã để lại Bạch-đăng, Đống-đa. Ngoài nguyên nhân phụ (nhược điểm của địch quân) tất nhiên ta vẫn phải kể tới nguyên nhân chính của các cuộc chiến thắng : tinh thần nhân dân và yếu tố lãnh đạo. Cách đây 10 năm, trong hoàn cảnh bị đế quốc bao vây bốn mặt, thù trong, giặc ngoài ; cũng ở tình trạng kinh tế lạc hậu, tài chính kiệt quệ, quân đội non nớt, nhân dân nghèo đói, thế mà với tinh thần anh dũng bất khuất có một không hai trong lịch sử, với sự lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết của chính phủ Dân chủ cộng hoà, dân tộc ta đã vượt qua muôn ngàn gian khó tiến tới thắng lợi hiện tại. Tình trạng nước ta hậu bán thế kỷ 19 hẳn có nhiều điểm khác đời Trần, đời Nguyễn Quang-Trung hay sau Cách mạng Tháng Tám – vì trong so sánh nào cũng có đôi chút khiên cưỡng – nhưng trong quá trình chống giặc đương thời, ta không phải

không có thuận tiện khách quan (nhược điểm của kẻ thù) ; và chủ quan : không phải nhân dân không quyết tâm kháng chiến – số thơ văn thiếu sót trên chỉ phản ánh trong muôn một.

Người dân miền Nam ngay từ những ngày Pháp mới đặt chân vào cửa Cần-giờ xâm nhập Gia-định, đã góp tiền, góp lương, đắp kè, lập cảng... tham gia chiến đấu tích cực. Những người như Trần Thiệu-Chính, Lê Huy không đợi lệnh triều đình đã tập hợp được hàng 5, 6 ngàn nghĩa binh kịp thời ngăn bước tiến của giặc. Những tổ chức nghĩa quân như liên quân Việt-Miên đã cố gắng gom góp tự đúc được hàng 5, 6 chục khẩu đại bác, mong có thể chống lại giặc một cách quy mô. Sau này, một cuộc tấn công Trương Định ở Gò-công (2-1863), giặc phải huy động một lực lượng thủy lục quân lớn hơn bất cứ một trận đánh nào ở Biên-hòa, Định-tường trước đó. Đồng Tháp Mười của những năm kháng chiến vừa qua :

*« Tháp Mười đi dễ khó về,  
Vô đây mới thấy bốn bề xác Tây ».*  
(Ca dao miền Nam)

cách đây một thế kỷ cũng đã là mồ chôn quân giặc. Trong trận tấn công vào Đồng Tháp khoảng tháng 4-1865, địch và nghĩa quân chiến đấu dai dẳng hàng nửa tháng trời, mỗi ngày giặc chỉ tiến được 5, 7 cây số. Trấn áp xong cuộc khởi nghĩa của liên minh nghĩa quân Việt-Miên (1865), địch phải thở dài thừa nhận : đây là một chiến dịch lớn lao nhất ở Nam kỳ...

Một điều kiện nữa thuận tiện cho sự tổ chức đề kháng là tình hình khó khăn của thực dân Pháp. Trong khi vấn đề Viễn-đông gay go thì quân đội Pháp cũng đang bị sa lầy trong cuộc xâm lược Mexique (1861-1863), khiến dư luận nhân dân Pháp sôi nổi, chính phủ Pháp mâu thuẫn và Napoléon III cũng nhụt chí, lo ngại cho cuộc viễn chinh mạo hiểm tận cực đông lục địa Á châu.

Nhưng giữa hai điều kiện vô cùng thuận lợi đó, triều đình Huế chỉ lo xin quân địch cho được « chuộc tội », « nghị hòa », « trì cữu » và « cố thủ ».

Thái độ hèn nhát của bọn vua quan nhà Nguyễn đã cho phép bọn thực dân hiếu chiến quỷ quyệt ở Sài-gòn lúc bấy giờ dám quyết đoán Tự Đức không bao giờ dám huy động quân sự chiếm lại đất mất ; khiến chúng càng ráo riết vận động bọn thực dân ở chính quốc ngăn cản cuộc thương thuyết lại của triều đình Huế với đại diện chính phủ Pháp là Aubaret để sửa đổi hòa ước 5-6-1862.

Kịp tới khi Phan Thanh-Giản và Aubaret ký hiệp ước mới (21-6-1864) : 3 tỉnh miền Đông trả lại cho triều đình Huế, thì đồng thời, do sự vận động tích cực của nhóm thực dân ở Nam kỳ, chính phủ Pháp đã thay đổi ý kiến : hòa ước 1862 vẫn có giá trị, tân ước mới ký (1864) phải hủy bỏ.

Triều đình nhẫn nhục, không hề dám nhúc nhích động binh ; địch được đằng chân, lân đằng đầu. Khi đã tạm yên vị ở 3 tỉnh miền đông, địch tính nốt ba tỉnh miền tây, và ăn lan ra Bắc kỳ.

Thế là trước sau, về thực tế hành động, bọn vua quan nhà Nguyễn – chủ não của giai cấp phong kiến thống trị – đã không đếm xỉa gì tới nhân dân, đã dâng dần dần đất đai cho địch.

Nguyên nhân sâu xa của sự mất nước, không phải chỉ vì triều đình không duy tân (vì thiếu giai cấp tư sản), mà chính là do sự run sợ của vua quan nhà Nguyễn trước phong trào nông dân khởi nghĩa. Chúng không còn đủ tâm địa lo bảo vệ tổ quốc, nên trước sau, có ý thức hay không ý thức, đã đầu hàng kẻ thù xâm lược, để có thể thắng lợi trong việc đàn áp phong trào nông dân, nguy cơ mà chúng biết đe dọa quyền lợi của chúng hơn hết.

Có thể nói, chính sách đối nội của triều đình nhà Nguyễn dễ dàng đưa dân tộc đến bước bại vong (tôi đồng ý rằng, nếu chính sách đó duy trì, Việt-nam vẫn là miếng mồi ngon cho bất cứ đế quốc nào muốn phát triển thị

trường ở Á-đông). Nhưng xét về nhiều điều kiện của nước ta lúc bấy giờ (đặc biệt về yếu tố nhân dân) nguy cơ bại vong không phải hoàn toàn không có phương sách cứu vãn.

Giai đoạn mất nước non một trăm năm của dân tộc Việt-nam cận đại, không phải là một tất yếu lịch sử (mọi điều kiện xã hội qui định bắt phải thế), mà chỉ là kết quả tất nhiên của chính sách đầu hàng kẻ thù xâm lược của giai cấp phong kiến thống trị, cầm đầu là triều đình nhà Nguyễn.

**VĂN-TÂM**

# Ý KIẾN BẠN ĐỌC

## TRIẾT LÝ VỀ « LỄ TỰ NHIÊN » TRONG TRUYỆN TRÊ CỐC

**NHÂN** đọc bài bàn về truyện Trê Cóc của bạn Ninh Viết-Giao ở *tập san Văn Sử Địa* số 17, tôi có vài ý kiến để góp phần tìm hiểu tác phẩm này. Kể ra thì *Trê Cóc* cũng không phải là tác phẩm lớn khiến ta phải chú ý khai thác nhiều mặt, nhưng vì hiện nay có hai ý kiến trái ngược nhau tựa như ý kiến tranh luận về bài *Thăng Bờm* dạo nọ, nên cũng cần có tranh luận để thấy được sự thực. Bài của bạn Văn-Tân tuy đã nêu được nhiều khía cạnh mâu thuẫn của tác phẩm, nhưng giải quyết vấn đề thì còn có chỗ chưa ổn. Đến bài của bạn Ninh Viết-Giao thì tôi không tán thành về căn bản. Toàn bộ lập luận của bạn Giao chứa đựng nhiều mâu thuẫn về nội dung cũng như về luận lý.

### ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ

Hãy bắt đầu từ nhận định của bạn Ninh Viết-Giao : *Trê Cóc* là tác phẩm nói lên cuộc đấu tranh giữa nông dân và cường hào địa chủ ở nông thôn về quyền tư hữu, cuối cùng Cóc đã thắng.

Có thể lấy cái thực tế nào trong tác phẩm để chứng minh cho nhận định trên được không ? Tôi cho rằng những thực tế trong tác phẩm *Trê Cóc* lại chỉ phủ định nhận định trên của bạn Ninh Viết-Giao.

Cóc không phải là điển hình cho nông dân nghèo về mặt sinh hoạt cũng như tâm lý. Với cái tư thế : « khi ra đài các, khi vô trung đình », để xong về nghỉ chốn « *nghiêm phòng* » ; với cái hành vi và khẩu khí :

*Côi bờ mặc sức nghênh ngang chơi bời  
Nghiến răng chuyển bốn phương trời,  
Ai ai là chẳng rụng rời sợ kinh.*

ta không thể thấy ở Cóc cái hình ảnh của người bần nông. Suốt cả truyện, từ lúc đấu khẩu với Trê, đến những lúc tiếp xúc với Trê và quan nha tại công đường, không lúc nào Cóc tỏ ra lép vế, yếu thế cả, trái lại lúc nào Cóc cũng ở thế tấn công. Khi nghe Trê trước mặt quan phủ chối quanh không chịu nhận tội thì Cóc vạch mặt một cách sắc sảo :

*Chẳng qua các chúng đồng tình mưu gian.*

*Người thân thích, kẻ lân bang.*

*Cùng trong vây cánh, một đoàn đó thôi.*

Lần thứ hai, sau khi Trê đút lót quan để hồng chối một lần nữa thì Cóc lại vạch mặt Trê với cái giọng trịch thượng, chua cay :

*Trê kia chớ có huyên hoa,*

*Hùm đà có cánh ta đà chẳng ghê.*

*...Làm cho rắn cắn được voi còn chầy.*

*Chỉ nghề dầy khi leo cây,*

*Xui nguyên dục bị, chỉ hay bày trò*

*...Biết rằng hươu chết tay ai,*

*Mỏ chim, nanh chuột tranh hơi còn nhiều.*

Đến lần thứ ba, sau khi nha lại về « minh tra » thấy đàn nòng nọc giống Trê thực, nên về báo cáo là « Trê kia quả có tình oan », thì Cóc lại giận dữ mắng bọn nha lại :

*Lại dẫu cho Trê lăm điếu*

*Chẳng qua hối lộ đã nhiều.*

Khi hai vợ chồng bàn nhau quyết định theo kiện đến cùng thì Cóc đã có ý nghĩ :

*Đua nhau cái trí mà thôi,*

*Chẳng mừng chi được, chẳng ngại chi thua*



Khi được kiện, thì « chè sen », « rượu cúc », « ngâm thơ », « ca hát » và « tỏ mặt anh hùng ».

Đối với Trê, với quan, với nha lại không lúc nào Cóc tỏ vẻ hèn kém, lép vế cả. Ở trường hợp đó, người bần nông có thể như thế được không ? Đó là không kể tâm lý của Cóc nhiều chỗ không phải là tâm lý của nông dân lao động. Tóm lại về sinh hoạt, thái độ, tâm lý và với cái thế của Cóc, Cóc không phải là người bần nông yếu thế, như ta thường thấy trong các truyện khác.

Còn Trê thì thế nào ? Trê thấy ao mình có đàn nòng nọc giống mình như lột, liền :

*Bắt về nuôi nấng bù chì,  
Con nuôi cũng chẳng khác gì con sinh.*

Hành vi ấy, ý nghĩ ấy của Trê có cái gì buộc phải là của cường hào không ? Bất quá chỉ có thể nhận định như Nhái bén : « kẻ tham đại biết gì nông sâu » là cùng. Thêm nữa trong lúc đấu khẩu với Cóc, Trê cũng chẳng tỏ ra được cái thế hống hách của một tên cường hào đối với nông dân, ở đây ta chỉ thấy cái lý sự cùn của kẻ gian mà thôi. Và từ lúc Cóc phát đơn kiện thì Trê bắt đầu bước vào một tình trạng rất thảm hại : kêu van, đút lót nha lại mà vẫn bị giam giữ, cùm kẹp, đánh đập « thịt nát xương tan » ; rồi lại chạy chọt, đút lót mấy lượt nữa, rút cục vẫn bị đánh, phải bồi thường cho Cóc và bị đẩy đi ba nghìn dặm. Một tên « cường hào gian ác » có thể lực, quen « hống hách ở nông thôn » ở vào trường hợp này có thể lâm vào tình trạng của Trê không, sau khi đã đút lót, chạy thày thợ, và khi mà chứng cứ chưa có gì rõ rệt cả. (Ta nên nhớ Cóc vừa mới trình phủ, là Trê bị bắt giam tra tấn ngay dù lúc ấy quan phủ chưa nắm được chứng cứ gì rõ rệt tỏ ra Trê là kẻ gian cả).

Còn tâm lý của Trê thì chỉ có thể là tâm lý của kẻ gian, có lỗi, sợ bị tội chứ không có gì rõ rệt là tâm lý của địa chủ cường hào. Khi bọn nha lại kéo

đến tróc nã Trê, dọa Trê « quan pháp như lôi », « chỉ đâu đánh đấy », « thịt nát xương tan », « lôi ra kéo vào » thì Trê không còn hồn vía nào, chỉ còn biết ngóc cổ kêu « oan », miễn sao khỏi « nhất nhật tại tù », còn thì « hết bao nhiêu cũng xin lo dám nề ». Rồi đến khi Trê bị giam, vợ Trê « ngâm ngùi » đi tìm thầy kiện, thì gặp Triều Đẩu, vợ Trê cũng chỉ có cái giọng khẫu nài của kẻ yếu thế « thực tôi là phận tảo tần chàng Trê », tất cả điểm ấy cho ta thấy tâm lý, thái độ của Trê không phải là cái tâm lý, thái độ nham hiểm, độc ác, quay quắt của tên cường hào ở vào trường hợp đó. Khi so sánh Trê với Triều Đẩu, Lý Ngạnh thì ta càng thấy rõ Trê không phải cường hào.

Vậy Trê Cóc thuộc tầng lớp nào trong xã hội ? Đó là điểm thứ nhất của vấn đề.

Bây giờ nói đến điểm thứ hai của vấn đề : đàn nòng nọc tượng trưng cho cái gì ? Có phải tượng trưng cho tư hữu của Cóc như bạn Ninh Viết-Giao nói không ? Tôi cho rằng, dù hiểu theo một ý nghĩa nào cũng vậy, đứa con không thể tượng trưng cho quyền tư hữu được. Đứa con chỉ có thể tượng trưng cho tình thương, tình nhân loại, hạnh phúc gia đình. Không thể đem quan hệ về tình mẫu tử để nói lên quan hệ về tư hữu tài sản. Rồi đây trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, quyền tư hữu sẽ sóa bỏ, chỉ còn sự công hữu về tài sản của xã hội, nhưng đứa con vẫn mãi mãi thuộc về cha mẹ nó. Xưa nay trong lịch sử, và cả trong văn học nữa, có bao giờ người ta lấy đứa con tượng trưng cho tài sản, lấy tình mẫu tử để nói về quan hệ tài sản đâu ? Mặt khác, nếu cho đứa con trong truyện Trê Cóc là tượng trưng cho quyền tư hữu, thì cách kết cấu vấn đề tư hữu trong truyện lại càng bất ổn. Kẻ bị cướp đoạt tài sản, rồi tài sản ấy lại trở về với nó, theo lẽ tự nhiên. Điều đó thật vô nghĩa đối với bất cứ một yêu cầu nào, một thực trạng nào của lịch sử nước ta, kể cả giai đoạn thời Hồng-Đức mà bạn Giao đã nêu lên.

Vậy Trê Cóc xung đột với nhau về cái gì ? Đàn nòng nọc tượng trưng cho cái gì ? Đó là điểm thứ hai cần giải quyết.

Đến điểm cuối cùng, ai là kẻ thắng trong cuộc đấu tranh xung quanh dàn nòng nọc ? Chỗ này cũng nên xét cho kỹ, vì nó là cái « nút » của tác phẩm. Trê thì rõ ràng là bại rồi, bại ngay từ phút đầu, và kế tiếp thất bại cho đến lúc bị đi đày, nghĩa là lúc bại hẳn. Còn quan lại có phải là kẻ thắng không ? Bọn này có vợ vét được ít tiền đấy, nhưng ý nghĩa chiến thắng đối với bọn quan lại không phải ở chỗ ấy. Bọn quan lại mang danh « phụ mẫu » dân, là kẻ xách « đèn trời » để soi thấu đến mọi nỗi oan khuất của dân đen, vạch mặt được kẻ gian, làm sáng tỏ « công lý » của triều đình. Vậy ở đây bọn chúng có làm được trò trống gì không ? Bề ngoài thì bọn quan nha cũng có vẻ « phụ mẫu » lắm. Nào là « nổi giận lôi đình », nào là :

*Truyền cho thảo trát vô đòi,  
Mấy danh chứng tả giải hồi nghiêm tra.*

Rồi « cho đi nghiệm thực », « rồi thăm xét phân minh » nhưng vụ kiện vẫn rối như tơ vò. Cuối cùng dàn nòng nọc lại trở về với Cóc làm cho quan thì giật mình « sự đâu có sự dị thường », nha lại thì than thở trách « con tạo đảo điên » « sinh sinh hoá hoá ». Thật là xấu hổ cho bọn quan nha. Mà bọn này xấu hổ thực. Đến nỗi khi Cóc « gọi là lễ mọn đem vào tạ ân », thì quan trên cho là quá « ân cần », quá « hậu », mà không mặt mũi nào dám nhận, đành vuốt bụng « trả lại cho bay đem về ». Như thế thì thắng ở chỗ nào ? Chỉ còn Cóc là người ta dễ cho là kẻ thắng. Nhưng Cóc có phải là kẻ thắng thực không ? Nếu xét ở bề ngoài thì ta tưởng là kẻ thắng thực. Cóc mất con rồi lại được con, Trê cướp con của Cóc thì bị trị tội. Nhưng xét cho kỹ thì Cóc cũng không phải là kẻ thắng. Con mình đẻ ra, kẻ khác cướp mất, phải long đong ngược xuôi tốn công sức, tốn tiền, lại bị giam cầm liên lụy. Rốt cuộc nòng nọc rụng đuôi lại lên bờ với Cóc và giải quyết được mọi vấn đề. Giả thử nếu Cóc không đi kiện thì lại đỡ phiền phức, tốn kém mà vẫn không mất con. Cóc được con về rõ ràng không phải là kết quả của tinh thần « bền bỉ đấu tranh » của Cóc. Bạn Ninh Viết-Giao khen cho Cóc có ưu điểm không chịu khoan tay ngồi chờ chân lý tới mà tích cực đấu tranh, và mỗi

bước đấu tranh lại dẫn Cóc đi gần chân lý một chút. Thực ra nếu theo chân lý của tác phẩm mà Nhái Bén đã nói rõ, thì trong khi nòng nọc còn ở dưới nước, Cóc tranh thi với Trê chỉ thiệt mà vô ích. Chính Cóc cũng thấy Nhái Bén nói phải. Thực tế cũng như vậy. Vì Cóc không sao cắt nghĩa nổi cho « quan trên » hiểu nòng nọc là con của mình, cho nên chẳng những Cóc không gần được chân lý, mà lại thêm bồi rối và tai vạ. Trong khi đó nòng nọc nó vẫn phát triển theo qui luật của nó một cách khách quan ngoài ý muốn và sự hiểu biết của tất cả, trừ Nhái Bén. Vậy kẻ thắng là kẻ nào ? Đó là điểm thứ ba cần giải quyết.

Muốn giải quyết vấn đề này, tôi nghĩ rằng điều cần tránh nhất là bệnh công thức : công thức về đấu tranh giai cấp, công thức về đấu tranh giữa chính nghĩa và phi nghĩa. Thái độ khoa học là thái độ thực sự cầu thị. Dem công thức chung ra chụp vào bất cứ một tác phẩm riêng biệt nào thì chỉ là đem những danh từ khô khan vùi lấp tất cả cái gì là sinh động, độc đáo của tác phẩm. Như thế hạt ngọc thật không tìm thấy đã đành, lại chỉ sáng tạo ra được hạt ngọc giả. Vốn cổ của ta vì thế chẳng những không giàu thêm, mà lại nghèo đi.

Đi vào phần tìm hiểu ý nghĩa tác phẩm, tôi gắng đề phòng những khuynh hướng lệch lạc ấy.

## **TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO CỦA TÁC PHẨM**

Bạn Ninh Viết-Giao cho rằng tác giả *Trê Cóc* đã nêu lên trong tác phẩm của mình cái sự lý đấu tranh xung quanh đàn nòng nọc. Sự lý đó mang hai yếu tố duy vật và biện chứng. Trong tác phẩm những kẻ bại vì phi chính nghĩa một phần, còn một phần vì không nắm được hai điểm duy vật và biện chứng đó.

Dĩ nhiên cái danh từ duy vật và biện chứng mà bạn Giao dùng là không đúng, dù hiểu theo ý nghĩa nào cũng vậy. Nếu quan niệm ở đây là biện chứng tự nhiên, nghĩa là đàn nòng nọc nó phát triển theo biện chứng của nó,

cái biện chứng ấy sẽ đem chân lý về cho Cóc. Như thế thì vô nghĩa, vì bản thân tự nhiên bao giờ cũng phát triển theo qui luật biện chứng, nhưng không phải bao giờ tự nhiên cũng đem lại cái lợi cho người khi người chưa nắm được qui luật của nó và cải tạo nó. Bão, lụt, sét, bệnh tật nó cũng phát triển theo biện chứng đấy chứ, nhưng con người không thể nào ngồi chờ những cái đó phát triển theo lẽ tất yếu của nó, như Cóc ngồi chờ nòng nọc rụng đuôi được. Cho nên bảo rằng những kẻ thất bại một phần vì không nắm được duy vật biện chứng thì rõ ràng là sai. Kẻ thành công trong *Trê Cóc* không phải đã nắm được duy vật biện chứng. Khi dùng chữ duy vật biện chứng thì cần chú ý đến nội dung cũng như điều kiện xuất hiện của nó về mặt xã hội và khoa học.

Cái mà bạn Giao cho là duy vật biện chứng, chính là cái triết lý về lẽ tự nhiên của đạo Lão nằm trong toàn bộ tác phẩm *Trê Cóc*. Chính nó tạo nên cơ sở của tư tưởng chủ đạo trong tác phẩm.

Trước hết tôi xin nói tóm tắt vài nét sơ lược về đạo Lão.

Khoảng bốn nghìn năm trước ở Trung-quốc vào thời tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, thế giới quan duy vật tự phát đã xuất hiện với thuyết ngũ hành. Gốc của ngũ hành là khí. Về sau Lão tử xuất hiện, kế tiếp phần tư tưởng duy vật của người xưa, tạo thành một học thuyết duy vật nguyên thủy, chuyên bàn về những qui luật phát triển và biến hoá của vạn vật. Khác với tư tưởng duy tâm thống trị đương thời, Lão tử không công nhận có trời làm chúa tể muôn vật. Ông cho nguồn gốc muôn vật (cả con người) đều do tự Đạo sinh ra – Đạo tức là qui luật của tự nhiên, Đạo « tự nhiên hoá thành trước khi có trời đất... muôn vật trong vũ trụ đều gốc ở đó mà sinh ra ». Vũ trụ biến hoá không ngừng, sinh sinh hóa hóa. Nguyên nhân của sự biến hóa là do các mâu thuẫn đấu tranh nhau « Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật » Trời của Lão tử tức là Đạo, mà đạo tức là qui luật tự nhiên. « Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước tự nhiên ». Tất cả đều do Đạo chi phối. Đạo « đi khắp mà không mỏi ».

Từ vũ trụ quan ấy, Lão tử nêu lên cái triết lý nhân sinh tiêu cực : « vô vi ». Lập luận của thuyết này là : tự nhiên và xã hội tiến theo những qui luật nhất định, con người không thể thay đổi được. Cho nên không nên can thiệp vào quá trình phát triển của tự nhiên, làm trái tự nhiên. Mọi luân lý, học thuyết, tổ chức của con người đặt ra đều là trái với tự nhiên, cho nên đều thất bại. « Đạo lớn bỏ đi thì mới đặt ra điều nhân nghĩa, có kẻ trí tuệ mới có những điều gian ác, phản nghịch ; vì cha con vợ chồng không hòa thuận với nhau thì mới sinh ra hiếu tử ; vì quốc gia biến loạn nên mới có trung thần ». Tóm lại, tất cả các qui ước về luân lý của người đặt ra đều trái tự nhiên cả. Hãy lấy đạo Trung làm ví dụ. Nếu nước thái bình thì cần gì phải đặt ra đạo trung quân. Mà nước loạn không phải vì không có đạo Trung, mà vì người ta còn nhiều ham muốn trái tự nhiên, nên mới sinh cướp bóc của nhau. Vì thế Lão tử khuyên người ta nên « bỏ hết lòng ham muốn », để sống theo tự nhiên – ý ông muốn nói sống như người nguyên thủy – thì sẽ có hạnh phúc. Khi Đạo đã thối nhuần, thì tự nhiên « không làm gì mà dân tự hóa thành hay, cứ yên lặng mà dân tự ngay thẳng ».

Đó là cái triết lý « vô vi » của Lão tử.

Sinh vào lúc nhà Chu suy, bọn quý tộc chuyên chế hoành hành, nhân dân đói khổ, trong nước rối loạn, Lão tử phản đối chính sách chuyên chế của triều đình, và đưa ra thuyết trên đây để mong đem lại thái bình, yên ổn cho nhân dân.

Trải qua nhiều thời đại, đạo Lão cũng có biến thái đi ít nhiều thậm chí có lúc bọn nhà nho đã chế biến thành một thứ đạo huyền hoặc (phép trường sinh của Cát Hồng) nhưng cái triết lý tự nhiên của Lão tử căn bản vẫn tồn tại.

Tác giả của Trê Cốc là người thối nhuần cái triết lý của Lão tử. Nhưng do ảnh hưởng mãnh liệt của hiện thực đời sống, và cùng do ảnh

hưởng của tư tưởng nhân dân, mà cái triết lý của đạo Lão trong tác phẩm không còn giữ được vẻ thuần túy của nó.

Tư tưởng chủ đạo trong truyện Trê Cóc là : vạn vật trong vũ trụ đều sinh sinh hóa hóa theo lẽ tự nhiên, mỗi giống loài đều nằm trong sự xếp đặt tự nhiên, và tiến hóa theo lẽ tự nhiên. Vậy những kẻ nào muốn đi trái lẽ tự nhiên, vi phạm vào trật tự của tự nhiên, thì cuối cùng chỉ chuốc lấy sự thiệt thòi, thất bại, và làm cái trò cười cho thiên hạ mà thôi.

Để diễn đạt tư tưởng trên, tác giả đã dựng lên một câu chuyện ngụ ngôn, trong đó tác giả lấy cái ý cốt yếu sau đây làm nền tảng kết cấu cho tác phẩm : Không hiểu lẽ tự nhiên, không an phận nòi nào giống ấy mà Trê đã bắt con của Cóc. Vì không hiểu lẽ tự nhiên mà Cóc đi kiện Trê. Đục nước tất béo cò, đó cũng là lẽ tự nhiên, cho nên Trê bị điều đứng, phá sản đã đành, Cóc cũng mất tiền, mất của vất vả lo âu. Kết quả Cóc vẫn không sao chứng minh nổi chân lý, quan nha không sao tìm được sự thật, Trê không sao che dấu cho ổn. Rốt cục, Cóc con lên bờ về với Cóc mẹ đã giải quyết được tất cả mọi điều rắc rối, làm cho chân lý thể hiện rõ ràng. Cuối cùng lẽ tự nhiên thắng tất cả. Cóc được con không phải vì cố gắng đấu tranh, mà vì con của Cóc nằm trong sự phát triển của lẽ tự nhiên ấy.

Vậy cái « sự lý để ra với đời » là :

*Tuy cùng một kiếp phù sinh  
Giống nào giống ấy tranh giành làm chi.*

Ý trên đây nó thể hiện một cách rất thống nhất ở mọi điểm trong truyện Trê Cóc, về nội dung cũng như về nghệ thuật.

Con tạo trong truyện không phải là ông thượng đế của triết học duy tâm phong kiến, có thể tác oai tác phúc đến con người theo luân lý Khổng Mạnh – mà chỉ là cái lẽ tự nhiên tiềm tàng trong bản chất của mọi sự vật. Vì thế mà kẻ « cầm đèn trời soi xét » cũng không hiểu nổi sự « dị thường » của Tạo hóa. Vì thế mà trong truyện kẻ thắng là kẻ hiểu lẽ tự nhiên, hoặc sống



theo lẽ tự nhiên, còn thì đều là kẻ bại cả. Điều chủ yếu mà tác giả muốn nêu lên là cuộc đấu tranh giữa con người và lẽ tự nhiên. Tác giả đã mượn truyện *Trê Cóc* để diễn đạt một cách gián tiếp và kín đáo mục đích ấy. Cái tính cách gay go, rắc rối, phức tạp của vụ kiện chỉ nêu rõ cái nhược điểm của con người bất lực và mù quáng trước cái lẽ « sinh sinh hóa hóa » của « con Tạo đảo điên » mà thôi. Khi đàn nòng nọc rụng đuôi lên bờ thì mọi sự đều xong, cuộc đấu tranh kết thúc. Kẻ thắng rõ ràng là con Tạo.

Vì theo cái triết lý về lẽ tự nhiên ấy nên tác giả *Trê Cóc* không đặt cho tác phẩm mình một nhiệm vụ tuyên truyền cho một đạo đức hay tôn giáo nào. Cho nên ta không thấy trong tác phẩm, sự chi phối của tư tưởng Khổng Mạnh hay tư tưởng Phật giáo như ta vẫn thường thấy trong các truyện nôm khác thuộc loại này. Nha lại ăn tiền, ý thể giam cầm, đánh đập, bóc lột, tiền của của *Trê* và sau này của *Cóc*, một cách rất trơ trẽn và bỉ ổi ; cũng như *Triều Đẩu*, *Lý Ngạnh* là bọn cường hào lưu manh tay sai của bọn có thể lực quen hoành hành, bóc lột dân, làm nhiều điều tàn ác. Tác giả đã dành nhiều trang để tả bọn chúng với ngòi bút hiện thực chua cay, thế mà cuối cùng bọn chúng vẫn đang hoành sống trên pháp luật, để rồi lại tiếp tục đè đầu cưỡi cổ nhân dân. Sở dĩ như vậy là vì đối tượng của tác giả nhằm vào không phải là chế độ thối nát của xã hội phong kiến, mà là cái hại của sự tranh thi. Tả bọn nha lại hoành hành chỉ là phương tiện, mà cứu cánh là ở chỗ : phản đối mọi sự tranh thi. (thể hiện trong lời *Nhái Bén*). Xuất phát từ chủ định ấy, nên đối với tác giả, bọn quan nha hào lý hoành hành cũng là lẽ tự nhiên khi chúng có dịp kiếm ăn. Muốn cho chúng không hoành hành được thì đừng gây chuyện kiện cáo tranh thi. Tác giả mới chỉ nhìn thấy cái xấu của bọn quan lại và cái hại của sự kiện cáo mà chưa thấy được bản chất của giai cấp thống trị và nguyên nhân của mọi sự tranh thi.

Do chỗ lấy cái triết lý tự nhiên để cấu tạo tác phẩm, nên tác giả đã có một thái độ không rõ rệt trong khi mô tả tâm lý các nhân vật. *Cóc* có nhiều đức tính, nhưng cũng có nhiều thói xấu. *Trê* có nhiều điểm đáng khinh,



đáng ghét nhưng tình cảnh lại đáng thương : chỉ vì « tham dại » « không nghĩ nông sâu » bắt con người ta về « nuôi nấng bù chì », rồi bị giam, bị đánh, mất tiền, phải khuynh gia bại sản, và bị « lưu tam thiên lý ». Nha lại thì ngoài cái thói xấu hiển nhiên như ăn tiền, hoạnh hợ, cậy thế thần ra thì nhiều chỗ lại tỏ ra ngốc nghếch thật thà. Và khi ta nghe bọn nha lại thất vọng trước sự thật dị thường, kêu oan với quan trên :

*...Chẳng qua con Tào đảo điên  
Sinh sinh hóa hóa, hiện truyền chi đây,  
Chúng tôi giữ việc lòng ngay,  
Dám đâu gian dối việc này cho đang.*

thì ta cũng có cảm giác độ lượng của bọn chúng. Quả thật thì bọn nha lại « không gian dối » đối với việc điều tra sự thật. Viên tri phủ cũng vậy lúc thì tỏ vẻ công bình nghiêm nghị, như khi nghe chuyện « đoạt thê thủ tử » thì bất bình ngay, nhưng có lúc lại tỏ ra đê tiện bản thủ, ăn tiền của Trê rồi thì nói đơn của Cóc « có khi cũng huyền » ; nói chung viên tri phủ Hải-giang có vẻ hiền lành quá, và nhiều chỗ lại có vẻ chí công. Dĩ nhiên tác giả có thể tả một viên quan như Tây Môn-Báo hay Bao Công, nhưng ở trường hợp này chủ định của tác giả lại không phải thế. Nói chung nhân vật chính diện và phản diện mà tác giả tả đều không có những nét tâm lý khác biệt nhau thật là rõ rệt, đối lập nhau trên mọi khía cạnh. Đến như Nhái bén, rõ ràng là nhân vật chính diện, nhân vật khá nhất trong truyện, thế mà tác giả giới thiệu lý lịch của Nhái Bén như thế này :

*...thày kiện trứ danh,  
Có chàng Nhái Bén thực anh bợm già.  
Đơn từ mẹo mực vào ra,  
Bàn tay tráo trở coi đà ngon không.*

làm cho ta dễ thắc mắc với mấy chữ « bợm già », « bàn tay tráo trở », và ta có cảm tưởng Nhái Bén như là một thầy cò chuyên nghiệp, và cũng

không trong sạch lắm.

Tất cả điều đó đều nói lên cái lập trường đứng giữa, cái thái độ bàng quan của tác giả đối với cuộc tranh thi. Lập trường và thái độ này càng thể hiện rõ ở câu mở đầu và nhất là câu kết luận của cuốn truyện. Đối với cuộc « tranh thi » nhau giữa con người trong xã hội, ở đó có kẻ xấu kẻ tốt, kẻ tàn ác kẻ hiền lành, kẻ thích tranh thi, kẻ cầu an ích kỷ, kẻ đáng ghét và kẻ đáng thương..., tất cả các bọn đó tác giả đều mô tả một cách linh động, sắc sảo. Vậy mà đối với hiện trạng xã hội đó tác giả không những không « đau đớn lòng », mà chỉ thấy « thế sự nực cười », cho đó là cái « trò chơi », và cái « sự lý » mà tác giả « để ra với đời » là cái ý nghĩa của lời nói Nhái Bén. Không thấy một lời phê phán, một lời than thở của tác giả đối với sự kiện chính của câu truyện, như ta thường thấy ở hầu hết các truyện nôm của ta. Điều đó chứng tỏ thái độ bàng quan của tác giả : xem đời bằng con mắt của kẻ ngoài vòng. Chỉ cần đem so sánh với các truyện nôm khác là ta có thể thấy rõ chỗ ấy.

Vì theo cái triết lý tự nhiên, vì lập trường và thái độ của tác giả, nên tác giả đã tạo ra trường hợp của câu chuyện rất éo le : Cóc trên bờ, Trê dưới nước, Cóc đẻ ở ao Trê, nòng nọc là con Cóc nhưng lại giống Trê và sống ở dưới nước. Cái đó khác nào như tấm lưới mà tạo hóa giăng ra để bẫy những kẻ nào nhiều ham muốn, không an phận sống theo tự nhiên, theo sự sắp đặt của Tạo hóa. Đàn nòng nọc ở đây là tượng trưng cho cái gì ? Trong cuộc đời, nó là tính mệnh, tài sản, là hạnh phúc v.v... là tất cả những cái gì mà Tạo hóa đã để phần cho từng người. Mỗi người phải biết an phận với cái phần mình sẵn có, đừng ham muốn gì khác. Trê là kẻ đã không an phận với phần của mình, mà vi phạm vào phần của người khác, nên bị bại. Theo quan niệm của tác giả, hành vi này ở mọi tầng lớp xã hội đều có cả, nên Trê ở đây tượng trưng cho bọn người vi phạm vào trật tự thiên nhiên ấy. Dĩ nhiên về nghệ thuật tác giả phải cá tính hóa điển hình, nhưng cái cá tính mà tác giả mô tả ở Trê chỉ là tâm lý của kẻ gian kẻ tham lam mà thôi. Tuy

nhiên, do khuynh hướng hiện thực của tác phẩm, Trê và Cóc vẫn mang cái hình ảnh của tầng lớp nông dân khá giả ở nông thôn khá rõ rệt. Cuộc đấu tranh giữa Trê và Cóc là cuộc đấu tranh giữa hành vi phản tự nhiên đối với lẽ tự nhiên, kết cục lẽ tự nhiên đã thắng. Tác giả mượn truyện kiện tụng để cường điệu cuộc đấu tranh đó, cũng để nói lên cái hại của việc « tranh thi ». Cuộc đấu tranh này diễn ra trong khung cảnh ở nông thôn, chứ không phải là cuộc đấu tranh ở nông thôn. Nói khác đi, tác giả chỉ mượn nông thôn làm khung cảnh cụ thể của câu chuyện, chứ thực ra thì ở đây tác giả lấy sự tranh thi của loài vật để ám chỉ cuộc tranh thi của loài người. Thông qua cuộc lục đục nội bộ của tầng lớp trung lưu ở nông thôn, tác giả đã nói lên cuộc đấu tranh giữa con người và lẽ tự nhiên. Do khuynh hướng hiện thực của tác phẩm đã đưa tác giả tới chỗ phê bình chính quyền phong kiến một cách tiêu cực và vô ý thức. Tác giả đã tỏ ra không tán thành mọi sự tranh thi, và chủ trương sống an phận « giống nào giống ấy ».

Đến đây ta có thể đặt câu hỏi : thể tính chất giai cấp của tác phẩm thể hiện ở chỗ nào ? Lập trường giai cấp của tác giả thể hiện ở chỗ nào ? Tác giả thuộc về tầng lớp nào vào thời nào trong xã hội ta ?

Tâm lý giai cấp của tác giả, tính chất giai cấp của tác phẩm nó thể hiện ở cái mặt tiêu cực của tác phẩm, ở ý nghĩa lời nói của Nhái Bén. Có thể tóm tắt như sau : Tạo hóa đã đặt ra nòi nào giống ấy thì mỗi người phải biết an phận với phần mình. Nhược bằng cố tình đi ngược lại lẽ tự nhiên thì chỉ thiệt thòi. Mọi sự tranh thi đều là trái tự nhiên và tai hại. Tư tưởng này phù hợp với tâm lý của một số phần tử quý tộc yếu thế vào thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt-nam khoảng thế kỷ thứ 16.

Chúng ta biết rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ 16 chế độ phong kiến nước ta bắt đầu bước vào giai đoạn suy yếu. Trong triều thì bọn vua quan đua nhau xa hoa, dâm dật chỉ đêm ngày rượu chè đàn hát, hoặc bắt dân xây cung điện lâu đài để ngày tháng rong chơi, không còn thiết gì đến việc triều chính. Mặt khác, để có nhiều điều kiện hưởng thụ, bóc lột nhân dân, các phe phái

phong kiến lại tranh ngôi nhau, giết hại nhau, gây ra cảnh biến loạn trong triều. Chỉ khoảng từ hơn hai chục năm (1504-1527) mà có đến bốn năm vua triều Lê kế tiếp nhau, Lê Oanh (tức Lê Tương-Dực) giết Lê Uy-Mục, Trịnh Duy-Sản giết Lê Tương-Dực, lập Quang Trị ; Phùng Mai chống Sản, Sản giết Phùng Mai tại triều, Quang Trị làm vua được ba ngày thì một số quan lại các địa phương kéo vào triều định lập vua khác. Sản đem Lê Chiêu-Tôn chạy trốn vào Tây-đô, và cảnh rối loạn trong chính quyền phong kiến cứ kéo dài mãi.

Về phía nhân dân thì vì nạn thuế má mỗi ngày một tăng, đóng góp ngày một nặng nề, lại phải nai lưng phục dịch sự xa xỉ của nhà vua. Như việc Lê Tương-Dực bắt dân làm điện trăm nóc và đài cửu trùng, làm cho nhân dân tổn bao công sức, tiền của hàng mấy năm mà vẫn chưa xong.

Khổ cực quá, nhân dân đã nổi dậy khắp nơi. Bọn phong kiến thất thế lợi dụng cơ hội ấy kéo nông dân chống bọn vua quan đang đắc thế, và làm cho xã hội càng rối loạn, chế độ phong kiến càng bị lay chuyển tận gốc. Chỉ từ năm 1510 đến năm 1517, nông dân các nơi như Sơn-tây, Yên-lãng, Tam-đảo, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hải-dương, Bắc-ninh và phong trào Trần Cao liên tiếp hoặc đồng thời nổi dậy.

Cuộc khủng hoảng cứ thế kéo dài không sao cứu vãn được từ lúc Mạc cướp quyền Lê, gây nên loạn Nam Bắc triều hơn sáu chục năm trời.

Trước tình trạng ấy, trừ số lớn quý tộc lao mình vào cuộc tranh giành nhau về địa vị và quyền lợi, còn một thiểu số quý tộc khác cảm thấy sâu-xa cái nguy cơ của trật tự phong kiến không cứu vãn được, cái khủng hoảng của chế độ phong kiến không chấm dứt được ; họ thấy rất rõ cái thối nát của chính quyền phong kiến với cái xấu xa tàn ác của bọn vua quan. Họ muốn cắt nghĩa tình trạng đó để tìm một lối thoát, nhưng cả Nho học và Phật học đều không cắt nghĩa được tình trạng xã hội ấy. Lúc này họ gặp triết lý của Đạo Lão. Họ cho nguyên nhân của mọi sự rối loạn trong xã hội lúc ấy là vì

người ta đã không biết sống yên với phận mình, còn nhiều ham muốn, những ham muốn ấy nó gây nên mọi thù oán, tội ác và tội vạ. Cho nên họ xa lìa cuộc đấu tranh xã hội, chủ trương cuộc sống ẩn dật, thanh nhàn an phận với hạnh phúc có trong tay. Họ lấy con mắt khách quan để quan sát cuộc đời, và chủ trương lấy triết lý nhân sinh của Lão-tử làm chân lý trong sinh hoạt. Đó là tâm lý tiêu cực của quý tộc yếu thế.

Nguyễn Bình-Khiêm thuộc loại quý tộc ấy, ông « nực cười » cho những kẻ đánh nhau vì thù oán, những kẻ ấy đã không hiểu cái chân lý về lẽ tự nhiên « cá vực, chim rừng ai khiến đuổi » nên đã gây nên « núi xương sông huyết thảm đầy vơi ». Ông chủ trương một cuộc sống thanh bần nhưng nhàn hạ xa lánh mọi cuộc đấu tranh xã hội.

Tác giả *Trê Cóc* cũng thuộc lớp quý tộc trên, cũng gần Nguyễn Bình-Khiêm, nhưng tác giả có nhiều điểm khác Nguyễn Bình-Khiêm. Nói chung thì tác giả không yếm thế như Nguyễn Bình-Khiêm, đối với cuộc sống tác giả có thái độ tích cực hơn Nguyễn Bình-Khiêm. Vì tác giả là người sống sát nhân dân, được tiếp thu cái ảnh hưởng của tư tưởng khỏe mạnh của nhân dân. Có lẽ vì tác giả thuộc quý tộc lớp dưới – khác với Nguyễn Bình-Khiêm là quý tộc lớp trên đã từng làm quan to trong triều. Mà về sinh hoạt cũng như về tư tưởng, quý tộc lớp dưới gần nhân dân.

*Trê Cóc* là tác phẩm nói lên cái tiến bộ và cái lạc hậu, cái ưu điểm và cái nhược điểm của tầng lớp quý tộc này. Tư tưởng tiêu cực, lập trường lừng chừng bàng quan đối với cuộc đấu tranh xã hội là cái nhược điểm lớn nhất của tác giả. Chính cái nhược điểm này nó đã tạo nên những nhược điểm của truyện *Trê Cóc* mà ta đã nói ở trên.

Vậy ưu điểm và nhược điểm của truyện *Trê Cóc* là như thế nào ? Giá trị của truyện *Trê Cóc* là ở chỗ nào ? Điểm này đã nói ở trên cả rồi, ở đây tôi xin tóm tắt lại :

Bằng một nghệ thuật sinh động, với một nội dung phong phú về tài liệu sống, tác giả đã vẽ lên được một phần nào cái bộ mặt thối nát, xấu xa bỉ ổi của chính quyền phong kiến ; mô tả được phần nào đức tính của nhân dân – tình mẫu tử và lòng vị tha của người mẹ, và ước vọng của nhân dân – chân lý và sự thắng lợi thuộc về kẻ bị thiệt hại oan ức.

Nhưng do chỗ xuất phát từ một triết lý duy vật mộc mạc, hẹp hòi, từ lập trường bấp bênh, từ thái độ bàng quan đối với cuộc sống, nên tác giả đã chọn đề tài và tạo trường hợp đấu tranh ít tính chất điển hình xã hội ; có thái độ không rõ rệt đối với bọn thống trị tàn ác quen áp bức bóc lột nhân dân ; mô tả tâm lý đặc tính nhân vật chính diện và phản diện không sắc nét và có nhiều lệch lạc, và kết cấu của toàn bộ tác phẩm nhằm tuyên truyền cho cái triết lý cầu an và tiêu cực về nhân sinh.

Hiện thực của cuộc sống, và tư tưởng nhân văn của nhân dân tràn vào tác phẩm đã nâng giá trị của tác phẩm lên khỏi cái nền tảng triết lý tiêu cực của nó, làm cho nó còn được chúng ta ngày nay trân trọng. *Trê Cóc* dù sao cũng có một tác dụng tích cực một phần nào trên mặt trận tư tưởng.

**NGUYỄN HỒNG-PHONG**

\*

## TỪ TIẾNG TRUNG-QUỐC SANG TIẾNG HÁN VIỆT

**NHỮNG** người chủ trương rằng chữ Trung-quốc cha ông chúng ta ngày trước đã dùng để làm văn không còn là chữ Trung-quốc nữa, mà là một thứ chữ Trung-quốc đã được « Việt hóa » thành một ngôn ngữ mới, những người đó mắc vào một sai lầm căn bản về ngôn ngữ học, ở đây chúng tôi không bàn tới nữa. Ở đây, chúng tôi nghiên cứu một phương diện khác của vấn đề này, phương diện phát âm trong tiếng Trung-quốc và trong tiếng Hán-Việt, hay nói một cách rõ hơn, *người Việt-nam có dụng ý thay đổi cách phát âm của người Trung-quốc khi học ngôn ngữ của họ không, và đã thay đổi đến mức nào ?*

I. Trước hết, có một hiện tượng ai cũng có thể nhận xét được là, người miền Bắc cũng như người miền Nam, người miền xuôi cũng như người miền ngược, đều đọc âm các chữ Hán-Việt giống nhau (trừ một số chữ rất nhỏ không đáng kể). Như thế nghĩa là cách phát âm của tiếng Hán-Việt có tính cách nhất luật. Đó là xét về phương diện không gian.

Nhưng về phương diện thời gian, trải qua 2.000 năm nay, từ khi người Việt-nam bắt đầu học chữ Hán cho đến ngày nay, cách phát âm đó có biến đổi không, và nếu có, thì đã biến đổi như thế nào ? Điều đó thật khó lòng mà kê cứu. Tuy vậy, ta cũng có thể quyết đoán được rằng, nếu có biến đổi thì cũng biến đổi rất ít, không đáng kể. Lý do là : Một, những bài thơ bằng tiếng Hán-Việt của cha ông ta sáng tác ngày trước, bây giờ đọc lên vẫn đúng âm điệu như thường, những chữ cuối câu dùng làm vần vẫn ăn khớp với nhau, không sai lệch chút nào cả. Hiện tượng này khác hẳn với bản thân tiếng Trung-quốc ngay ở đất Trung-quốc, (sau này tôi sẽ trình bày tỉ mỉ hơn). Hai, tiếng Hán Việt – hay nói đúng hơn, tiếng Trung-quốc mà người Việt-nam có một thời kỳ sử dụng làm văn tự, đã biến thành một tử ngữ, một ngôn ngữ chết. Nó không phải là một công cụ giao tế của người Việt-nam ; nó tách rời khỏi quần chúng, bị nhốt bật ra khỏi miếng đất bồi dưỡng nó,

nên mặc dù xã hội Việt-nam phát triển, thứ ngôn ngữ đó không phát triển, không biến đổi. Về điểm này, tiếng Hán-Việt khác hẳn tiếng Việt-nam. Là một công cụ giao tế, tiếng Việt-nam trải qua các thời đại biến đổi rất nhiều. Riêng về cách phát âm, trong cuốn *Việt ngữ nghiên cứu*, cụ Phan Khôi đã dẫn cho ta nhiều thí dụ đầy ý nghĩa<sup>28</sup> và ngay nó cũng khác hẳn tiếng Trung-quốc nốt. Tiếng Trung-quốc, ở nguyên quán của nó, đã biến đổi rất nhiều, đến nỗi về cách phát âm, ngày nay khắp nước Trung-quốc không có địa phương nào còn giữ nguyên vẹn đúng như hồi Trung cổ. Điểm này, ở đây tôi chỉ nói qua, đoạn dưới tôi sẽ có dịp trở lại.

Như vậy, trên lý thuyết chúng ta có thể kết luận được rằng, *cách phát âm tiếng Hán-Việt từ 2.000 năm nay không biến đổi*, và có thể nói, các ông Lý Ông-Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng... phát âm như thế nào, thì ngày nay chúng ta cũng phát âm tương tự như thế ấy.

Nhưng cách phát âm đó, các ông Lý Ông-Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến v.v..., và nói chung, cha ông ta có bắt chước đúng cách phát âm của người Trung-quốc thời bấy giờ không ? hoặc vì một lý do nào đó, – tâm lý dân tộc, nhu cầu xã hội, cha ông ta có dụng ý « đọc sai » đi để biến ngôn ngữ Trung-quốc thành ngôn ngữ dân tộc, hay nói như người ta thường nói bấy lâu, để « Việt hóa » ngôn ngữ văn tự Trung-quốc không ? Điều đó, theo tôi, không lấy gì làm chắc.

Nói về tâm lý dân tộc, thì trong thời kỳ Bắc thuộc buổi đầu, bọn phong kiến Việt-nam chưa có một ý thức gì về dân tộc một cách rõ ràng, mạnh mẽ cả. Một số sang du học bên Tàu, rồi xin bổ làm quan bên ấy và lấy thế làm mãn nguyện. Với những người như vậy, ta không thể tin rằng, họ học tiếng Trung-quốc, nhưng lại không muốn phát âm đúng như người Trung-quốc, để khỏi mất hẳn bản sắc dân tộc của mình.

Lại có người cho rằng, việc đọc sai đó « có tính cách được xã hội tổ chức và thống nhất để đáp ứng một nhu cầu nào đó của xã hội. Nhu cầu xã



hội đó đã thúc đẩy người Việt phải có một chữ viết – một chữ viết ghi được âm tiếng Việt – ». Ý kiến này của ông Nguyễn Minh-Văn<sup>29</sup>. Ông Minh-Văn ngờ rằng : « hiện tượng chữ Trung-quốc được đọc theo âm tiếng Việt có thể là dấu vết của cuộc thí nghiệm thứ nhất, cái cố gắng gian khổ thứ nhất của giai cấp phong kiến để hòng sáng tạo ra một văn tự dân tộc ». Giả thuyết đó của ông Minh-Văn chỉ đứng vững được, *nếu mỗi âm Hán-Việt đều là một âm tiếng Việt sẵn có tương ứng*. Sự thực đâu có như thế ! Cứ dở cuốn *Hán-Việt tự điển* của Đào Duy-Anh thì đủ rõ. Âm tiếng Việt đâu có phong phú đến mức ấy. Việc tìm một thứ chữ viết ghi âm tiếng Việt bắt đầu từ khi cha ông chúng ta dựa vào cách viết chữ Trung-quốc mà đặt ra thứ chữ gọi chữ nôm.

Nói tóm lại, không có lý do gì những người Việt-nam thời trước học tiếng Trung-quốc lại cố ý đọc sai tiếng Trung-quốc đi. Cứ liên hệ với chúng ta ngày nay thì đủ biết. Những người học tiếng Pháp đều muốn đọc đúng như người Pa-ri, những người học tiếng Trung-quốc đều muốn đọc đúng như người Bắc-kinh, những người học tiếng Nga đều muốn đọc đúng như người Mạc-tư-khoa. Kỳ thực, cũng có thể đọc chệch đi ít nhiều, nhưng sự sai lệch không đáng kể<sup>30</sup>. Và ta có thể đi đến kết luận thứ hai là : *âm Hán-Việt chính là âm tiếng Trung-quốc thời trung cổ*.

**II.** Nhưng, trong khi tiếng Hán Việt không biến đổi, thì tiếng Trung-quốc trải qua nghìn năm nay đã biến đổi rất nhiều, theo đà phát triển chung của xã hội Trung-quốc. Căn cứ vào các tài liệu nghiên cứu về ngôn ngữ Trung-quốc, thì kể từ đời Hán, ngôn ngữ Trung-quốc là một ngôn ngữ thống nhất trong toàn quốc. Những cuộc loạn Nam Bắc triều lần đầu tiên làm cho nó phân hóa. Đó là một qui luật căn bản của ngôn ngữ học : khi một tập đoàn xã hội, vì một lý do nào đó, phải phân chia thành nhiều tập đoàn xã hội nhỏ khác, mất sự liên hệ với nhau về kinh tế cũng như về chính trị, thì ngôn ngữ cộng đồng cũng dần dần phân chia thành nhiều thứ ngôn ngữ khác nhau. Cũng may mà văn tự ở Trung-quốc là một thứ chữ tượng

hình, – chứ không phải là một thứ chữ phiên âm, cho nên, dù cách phát âm mỗi địa phương có khác nhau, văn tự Trung-quốc, trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên, vẫn thống nhất như cũ. Sang đến đời Đường, với sự thống nhất của quốc gia, ngôn ngữ Trung-quốc từ chỗ phân chia thành nhiều phương ngôn lại chuyển sang thành một ngôn ngữ cộng đồng lấy phương ngôn Trường-an (tức là thủ đô hồi bấy giờ) làm cơ sở. Nhưng, cuối đời Đường sang đời Ngũ Đại, ngôn ngữ Trung-quốc biến hóa một lần nữa, chia ra thành nhiều lệ khác nhau. Do đó, người Quảng-tây, người Tứ-xuyên, người Phúc-kiến, người Hồ-nam, người Bắc phương phát âm khác nhau đến nỗi không thể hiểu nhau được. Tuy vậy, từ đời Tống về sau, ngoài các phương ngôn ra, có một ngôn ngữ cộng đồng – tức là tiếng *phổ thông* – phát triển trên cơ sở phương ngôn Bắc phương, trong đó phương ngôn Bắc-kinh là chính, vì Bắc-kinh là nơi tập trung thế lực chính trị của ba triều đại Nguyên, Minh, Thanh. Cuối đời Thanh, tiếng phổ thông đã phổ biến trong toàn quốc, nhất là ở chốn quan trường, cho nên cũng gọi là *quan thoại*. Với cuộc Ngũ tứ vận động, và nhất là với cuộc giải phóng năm 1910, tiếng phổ thông đã chiếm ưu thế tuyệt đối và hiện đang thay thế dần dần các phương ngôn khác.

So sánh tiếng Trung-quốc thời Trung cổ và tiếng phổ thông ngày nay, ta thấy có những điểm khác nhau như sau :

**1. Thanh.** Tiếng Trung-quốc thời Trung-cổ có 6 thanh : *binh thượng, khứ, nhập, thượng khứ, hạ nhập*, còn tiếng phổ thông ngày nay chỉ còn lại 4 thanh mà thôi. Không những thế, tiếng *bằng* hay *trắc* cũng đều khác trước. Có những tiếng trước kia là *trắc* nay trở thành *bằng* và ngược lại.

Ai cũng biết trong thơ Đường luật (thất ngôn), có một qui luật rất nghiêm khắc khi làm thơ phải biết đến, không thì bị thất luật tức là : « *nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh* » nghĩa là : chữ thứ nhất, chữ thứ ba, chữ thứ năm không cần phải đúng *bằng trắc*, nhưng chữ thứ hai, chữ thứ tư, chữ thứ sáu thì nhất định phải đúng *bằng trắc*.

Nhưng, nếu ngày nay, ta đọc những bài thơ đường luật *bằng tiếng phổ thông*, thì ta sẽ rất ngạc nhiên thấy những bài thơ đó *đều thất luật cả*.

Tôi thử phiên âm theo tiếng phổ thông một bài thơ Đường để bạn đọc có thể so sánh :

Yuề *lùa* u *thí* soang *mản* thiên  
Chieng *phâng* úy *huở* tuây *sấu* mien  
Cu xu sãng *oài* hán *san* chừ  
Lê *pàn* trung *sâng* tào *khưa* soán.<sup>31</sup>

Xin để ý những chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu trong bài phiên âm trên không đúng luật bằng trắc nữa.

Ngoài ra âm *soán* (câu thứ tư) mà vẫn với âm *ien* (câu 1 và 2) cũng không ổn. Như vậy, ta thấy *thanh âm cũng như vần điệu đều thay đổi rất nhiều*.

## 2. *Thu vĩ âm* (tức là những tiếng đằng sau có phụ âm p, t, c).

Trong cuốn *Phổ thông ngôn ngữ học* của Cao Danh Khởi<sup>32</sup>, tác giả có kê ra một số tiếng Trung-quốc thời Trung-cổ đằng sau có phụ âm *p* như : 合 (hợp), 盍 (hạp), 葉 (diệp), 業 (nghiệp), 帖 (thiếp), 乏 (phạp), 緝 (tập)

Một số tiếng đằng sau có phụ âm *t*, như : 月 (nguyệt), 歇 (yết), 結 (kết), 末 (mạt), 滑 (hoạt), 札 (trát), 越 (việt), 决 (quyết), 迄 (ngật), 没 (một), 骨 (cốt), 術 (thuật).

Và một số tiếng đằng sau có phụ âm *c*, như : 德 (đức), 得 (đắc), 陌 (mạch), 革 (cách), 格 (cách), 昔 (tích), 錫 (tích), 職 (chức), 力 (lực), 國 (quốc)

Nhưng trong tiếng phổ thông, thì *thu vĩ âm đã mất hẳn*<sup>33</sup>. Ta không thể tìm được tiếng nào đằng sau có những phụ âm như p, t, c nữa.

**3. Những tiếng đặng sau có phụ âm m.** Cũng trong cuốn sách dẫn trên, ta lại có thể tìm thấy một số tiếng thời Trung cổ đặng sau có phụ âm *m*, nhưng trong tiếng phổ thông thì phụ âm này đã biến thành phụ âm *n*<sup>34</sup> như :

兼 phát âm theo Trung cổ *kiem* (nay đọc là *chien*)

謙 phát âm theo Trung cổ *k'iem* (nay đọc là *xien*)

今 phát âm theo Trung cổ *kâm* (nay đọc là *chin*)

**4. Phụ âm đ, b, v.** Trong tiếng phổ thông, không có những phụ âm đ, b, v. Người Trung-quốc ngày nay khi học tiếng Việt-nam mà gặp những phụ âm này thì phải tập rất lâu mới đọc đúng được. (Như đồ (do, rê, mi) thì họ đọc chệch đi là *tồ*). Trái lại, trong tiếng Trung-quốc Trung cổ vẫn có những phụ âm ấy :

Một mặt khác, nếu ta so sánh tiếng phổ thông và phương ngôn Quảng-tây thì chúng ta thấy, phương ngôn Quảng-tây còn giữ được *thu vĩ âm*, và phụ âm *v*. Như thế nghĩa là, *phương ngôn Quảng-tây ít biến đổi hơn là tiếng phổ thông*. Và điều đó cũng đúng với một qui luật khác của ngôn ngữ học. Theo qui luật này, thì những nơi đô thị, sự giao thông thuận lợi, người tứ xứ nằng lui tới, phương ngôn biến đổi mau chóng hơn phương ngôn những vùng hẻo lánh, xa xôi<sup>35</sup>. Do đó, phương ngôn Bắc-kinh, cơ sở của tiếng phổ thông, biến đổi nhiều hơn phương ngôn các vùng khác.

Bây giờ, nếu ta lại đem đối chiếu tiếng Trung-quốc thời Trung-cổ, tiếng phổ thông, tiếng Quảng-tây và tiếng Hán-Việt, với nhau, thì ta thấy, tiếng *Hán-Việt gần tiếng Trung-cổ nhất*, thứ đến tiếng Quảng-tây, còn tiếng phổ thông thì khác xa nhiều lắm. Cũng vì vậy mà giữa tiếng Quảng-tây và tiếng Hán-Việt có nhiều âm gần giống nhau. Có nhiều người thấy thế, tưởng lầm rằng tiếng Hán-Việt bắt nguồn từ tiếng Quảng-tây. Có nhiều người khác lại giải thích sự giống nhau này bằng điều kiện địa lý. Thật ra, trong ngôn ngữ học, điều kiện địa lý không được xem là yếu tố cơ bản quyết định.

Dưới đây, tôi thu lại thành một bảng so sánh cho dễ thấy <sup>36</sup> :

Loại gi	Trung cổ	Việt-nam	Quảng-lây	Phổ thông (Bắc-kinh)
Thao	6	6	<sup>(2)</sup> 4	4
Thu vĩ âm t, p, c,	t, p, c.	t, p, c, ch.	t, p, c,	0
Phụ âm m (cuối tiếng)	m	m	m	n
Phụ âm b, đ, v,	b, đ, v,	b, d, v,	v	o

Ngoài những điểm trên, tôi còn tìm được một số *tiếng Trung-quốc* thời Trung cổ gần giống hần âm Hán-Việt, xin kể ra đây để làm tham khảo <sup>37</sup> :

Chữ viết	Âm, Trung cổ ghi theo phiên âm quốc tế. Có chú phiên âm V. N. bên cạnh		Âm Hán-Việt	Âm phổ thông ghi theo phiên âm Việt - nam
之 寄 已 欺 斤 均 見 見 奔 兼 幾 繼 誰 米	lôi	(chi)	chi	trư
	K'ie	(kye)	ký	xi
	K'i	(ki)	kỷ	chỉ
	K'i	(khi)	khi	xi
	Kien	(kion)	cân	chin
	K'juen	(khu-ân)	quân	chuyn
	Kien	(kien)	kiên	chiên
	K'ien	(khiên)	khiêu	xien
	Kiem	(kiem)	kiêm	chien
	K'iem	(khiêm)	khiêm	xien
	Kei	(ke-i)	kỹ	chỉ (1)
	Kiei	(ki-ê)	kế	chỉ (2)
	Miei	(mi-ê)	mễ	mì

**III.** Để kết thúc bài nghiên cứu nhỏ này, tôi rút ra mấy điểm sau :

1. Là một từ ngữ, tiếng Hán-Việt, qua các thời đại, không biến đổi hay là biến đổi rất ít.

2. Tiếng Hán-Việt phát âm gần tiếng Trung cổ nhất, có khác nhau cũng chỉ khác nhau một ít về thanh điệu do cường họng, cơ quan phát âm, của người hai dân tộc có hơi khác nhau, hoặc do cha ông chúng ta không học tiếng Trung-quốc trực tiếp với người Trung-quốc.

3. Người Việt-nam ngày trước không hề có ý định đọc sai âm Trung-quốc, hoặc « việt hóa » ngôn ngữ Trung-quốc.

4. Những người thấy âm Hán-Việt khác với âm tiếng Trung-quốc ngày nay (mà cũng không biết họ đã so sánh với âm vùng nào ?), không những đã không tìm hiểu các quy luật của ngôn ngữ học mà cũng không tìm hiểu quá trình phát triển của ngôn ngữ Trung-quốc qua các thời đại.

5. Cũng vì tiếng Hán-Việt gần giống tiếng Trung-quốc thời Trung cổ, cho nên có thể nói *người Việt-nam thường thức được âm điệu thơ Đường hơn cả người Trung-quốc nữa*. Đó là một điều kỳ khôi nhưng cũng là một sự thực. Không ai chối cãi được.

**TRƯỜNG-CHÍNH**

*Tháng 4-1956*

# **BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA**

**Xuất bản – Khổ 16x24**

**In tại nhà in Vũ-Hùng – 9, phố Văn-Miếu, Hà-nội**

**Giá : 800 đ**

## BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

**ĐÃ XUẤT BẢN : CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM (TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ) (TẬP V) TRẦN HUY-LIÊU – VĂN-TẠO – HUỚNG-TÂN** *biên soạn*. Gồm các tài liệu về TÂN-VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG và VIỆT-NAM QUỐC DÂN ĐẢNG.

**SẮP XUẤT BẢN : CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM (TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ) (TẬP VI) TRẦN HUY-LIÊU – VĂN-TẠO – NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH HUỚNG-TÂN** *biên soạn*.

Ở tập này, các bạn đọc sẽ thấy những tài liệu sau đây :

1. Tình hình kinh tế, xã hội Việt-nam trong thời gian 1930-1934 ; chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt-nam trong thời kỳ khủng hoảng 1930-1934.

2. Việc thống nhất các tổ chức cộng sản Đông-dương gây cao trào cách mạng trong toàn quốc : Xô-viết Nghệ-Tĩnh, các phong trào Quảng-ngãi, Nam-bộ, Bắc-bộ (Hà-nam, Thái-bình, v.v...)

3. Những văn kiện lịch sử quan trọng, như thư viết tay của cụ Nguyễn Ái-Quốc, các thư của « Đông phương bộ quốc tế cộng sản », của ban thư ký Âu-châu quốc tế công hội đỏ, gửi Đảng Cộng-sản Đông-dương trong thời gian 1930-1931 và các chương trình điều lệ của An-nam cộng-sản đảng, Đông-dương cộng-sản đảng, Tổng công hội, Nông nội, Phụ nữ liên hiệp hội, v.v...

Một tập tài liệu dồi dào về cách mạng cận đại Việt-nam.



## **BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA**

### **Đã xuất bản :**

- Truyện cổ tích Việt-nam (in lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
- Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
- Tự phê phán của Phan Bội-Châu (Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt)
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) (Tài liệu tham khảo lịch sử) của Trần Huy-Liệu – Nguyễn Công-Bình – Ca Văn-Thỉnh – Hướng-Tân
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) (Tài liệu tham khảo lịch sử) của Trần Huy-Liệu – Nguyễn Công-Bình – Y-Ngông Niết-Đam
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập III) (Tài liệu tham khảo lịch sử) của Trần Huy-Liệu – Nguyễn Công-Bình – Phan Khôi, Văn-Tạo
- Cách mạng cận đại Việt-nam (Tập IV và V) (Tài liệu tham khảo lịch sử) của Trần Huy-Liệu – Văn-Tạo, Hướng-Tân
- Những giai đoạn chính của sự phát triển chế độ phong kiến ở Nga của L.V. Sê-rep-nin – Nguyễn Khắc-Đạm dịch

### **Sắp xuất bản :**

#### **A – VỀ VĂN HỌC :**

- Tục ngữ và dân ca Việt-nam của Vũ Ngọc-Phan
- Lược khảo về thần thoại Việt-nam của Nguyễn Đồng-Chi (Tài liệu tham khảo lịch sử)

#### **B – VỀ LỊCH SỬ :**

- Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
- Thơ văn cách mạng Việt-nam của Trần Huy-Liệu

#### **C – VỀ ĐỊA LÝ :**

- Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

**Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN  
Và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**



# Notes

[ ← 1 ]

Đọc lại bài : « Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ ? » đăng trong tập san Văn Sử Địa số 5.  
?

[ ← 2 ]

Nay thuộc tỉnh Hà-đông.

[ ← 3 ]

Thùng đựng được 1.200 hạt thóc.

[ ← 4 ]

*Lịch triều tập kỷ của Cao-Lãng.*

[ ← 5 ]

Đọc « o » như « a » trong những âm không nhấn mạnh như « Boga » (vô đà) nghĩa là nước  
đọc là « Baga » (va đà).



[ ← 6 ]

Truyện thuyết này thấy trong quyển *Hòa-bình, tình của người Mường* của Gờ-rốt-xanh xuất bản năm 1926. Chúng tôi cũng có được nghe một người dân vùng Kệ-sơn (Hòa-bình) kể lại, câu chuyện cũng tương tự nhưng không được đầy đủ. Ở đây chúng tôi lược kể theo sách của Gờ-rốt-xanh, chỉ có thêm một đoạn Tá-Cân đức trốn đồng không có trong sách đó. Những tên nhân vật của truyện có vòng ngoặc là do chúng tôi nghe kể có khác với của Gờ-rốt-xanh.

[ ← 7 ]

Theo sách *Người Mường ở Bắc-bộ* của Goanh và Mu-li-ê thì lại kể đoạn này hơi khác, ví dụ kể chuyện hai con chim đẻ ra một trứng vuông nở ra người đầu tiên là Lang-Cửu-Cân. Người này đẻ ra nhiều con cháu, sau bọn này chia làm hai dân tộc : Hóa dân và Thổ dân.

[ ← 8 ]

Người Mường vẫn cho Lang Tá-Cần là Hùng-vương, Gặt-Giàng là An-Dương-vương (Quách-Điêu, *Nam phong*).

[ ← 9 ]

Ví dụ như ở Lang-Chánh (Thanh-hóa) trong biệt ấp của Đạo Mừng có 3 làng : làng Cánh, làng Trạc, làng U đều gọi là làng Thịnh dân chúng chuyên lo cấy ruộng tư và phục dịch trong những ngày lễ lạt, ngày mùa cho Đạo Mừng. Dân chúng các làng khác chỉ bị gọi đến phục dịch trong những ngày lễ lớn mà thôi.

[ ← 10 ]

Theo tài liệu của Đào Duy-Anh « *Chế độ Lang đạo của người Mường* » (bản li-tô) và của Nguyễn Văn-Ngọc « *Người Mường* » (Nam-phong).

[ ← 11 ]

Trong bài « *Thảo luận về vấn đề chia thời kỳ cổ sử Trung-quốc* » của Đồng Thư-Nghiệp trong Văn Sử Triết số 1-1955.

[ ← 12 ]

Tôn Thọ-Tường (1825-1877) người Gia-định, sinh trưởng trong một thế gia vọng tộc, tổ tiên có công lớn với triều Nguyễn ngay từ đời Gia-Long, tiếp đó, 4 đời kế thừa làm quan, Tường con một viên tri phủ ; mồ côi cha năm 15 tuổi. Tường nổi danh tài hoa, ăn chơi, hay chữ. Năm 1855 hỏng thi, Tường ra kinh đô, dựa vào công khuông phò của tổ tiên xin tập ấm ra làm quan. Triều đình chỉ cho tập ấm quan võ, Tường bất mãn, không chịu nhận chức, trở về Nam lập một thi xã, tiếp tục cuộc sống hoan lạc. Hành trạng của Tường giải thích phần nào thái độ bán nước.

[ ← 13 ]

Phan Thanh-Giản, Lâm Duy-Hiệp bán nước, triều đình bỏ dân, câu nêu lên trên cờ nghĩa quân của Trương-Định sau khi hòa ước 1862 được ký (triều đình cắt cho giặc ba tỉnh miền đông).



[ ← 14 ]

Chết.

[ ← 15 ]

Tôn Thọ-Trường trước có giao du với nhóm Phan Văn-Trị, sau khi đầu Pháp, Trường bị tuyệt giao : một lần Trường đi xe ngựa gặp Phan Văn-Trị, Trị lách mặt. Trong bài Chùa Cây-mai của Trường có câu :

*« Những tay rượu thánh thi thần cũ  
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu ».*

[ ← 16 ]

Phan Hiến-Đạo (đỗ Tiến sĩ) cùng Tôn Thọ-Tường là hai người định ra giúp Pháp. Sau Phan-Hiến-Đạo trở về Vinh-Kim-đông (Chợ-Giữa – Mỹ-tho) uống thuốc độc tự vẫn.

[ ← 17 ]

Hiện tượng này có giống như sau vụ Lữ-cầu-kiều (1937) Tưởng Giới-Thạch bắt buộc phải nằm trong mặt trận liên hiệp cùng Đảng Cộng sản chống Nhật ; nhưng khi quân Nhật tấn công các thành phố miền duyên hải, thì Tưởng cho quân tháo chạy để bảo toàn lực lượng chuẩn bị sau này « tiểu Cộng ».

[ ← 18 ]

*Trái phá Tây chăm chực bắn vào  
Chỉ không cho đánh biết làm sao ?*  
VÔ-DANH

[ ← 19 ]

« Đầu thử kỵ khi » muốn ném chuột sợ hư đồ vật.

[ ← 20 ]

Nhân dân đón ngăn trước ngựa ; chiều lòng dân giữ ấn tướng và gánh vác trách nhiệm người tướng ngoài bờ cõi.

[ ← 21 ]

Hoà ước 1862.



[ ← 22 ]

« Hàng ngày, với một hai đồng liêu bàn nghị. Kê thì bảo mở cửa cho nó mặc ta vào ; kê thì bàn hãy triệt binh cho nó thôi nghi kỵ... Võ biên thì sợ giặc mà chạy hàng đàn, văn thân thì ngóng chừng mà tan cả lũ » (Di biểu của Hoàng-Diệu – Hoàng Xuân-Hãn dịch).

[ ← 23 ]

Tôn Thất-Bá biết thế nào Pháp cũng hạ thành bèn xin ra điều đình. Y ra khỏi thành thì Pháp tấn công, bèn chạy trốn vào làng Mộc. Sau Bá liên lạc với một tên thông ngôn là Phong xin ra đầu hàng Pháp, nên được gọi về nhận thành. Y điều đình với H. Rivière ký tạm ước nhận thành. Bá nhận quyền Tổng đốc Hà-ninh để chiêu an dân chúng. Sau đó y xin với Pháp lấy trộm của kho 10.000 quan tiền để đền công cho y trong sự hợp tác.

[ ← 24 ]

Ông vua ham chơi nhất là Hồng-Nhậm. Suốt tháng này sang tháng khác, nghi kéo bọn cận thần và cung nữ đi theo để thăm phong cảnh và săn bắn... Nghi lại rất thích hát tuồng, nên hễ không đi chơi ngoài là diễn tuồng ở trong cung. Nghi đã cùng đình thần soạn ra hàng trăm bản tuồng, gồm thành hai bộ lớn : *Quần phương* và *Vạn bửu*. (Lịch sử Việt-nam, quyển hạ – Đ. D. Anh)

[ ← 25 ]

Ông Trần Huy-Liệu dẫn trong bài « Việt-nam thống nhất trong quá trình đấu tranh cách mạng » (Tập san N. C. Văn-Sử-Địa số 9-1945).

[ ← 26 ]

Ông Trần Văn-Giàu dẫn trong « Lịch sử cận đại Việt-nam » (chưa xuất bản).

[ ← 27 ]

Ông Trần Văn-Giàu dẫn trong « Lịch sử cận đại Việt-nam » (chưa xuất bản).

[ ← 28 ]

Xem chương : Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nô. (Việt ngữ nghiên cứu – Phan  
Khôi tự trang 27 trở đi).

[ ← 29 ]

Xem bài : « Vì sao không thể liệt... » V.S.Đ. số 15.



[ ← 30 ]

Ở đây, tôi không nói đến trường hợp chúng ta đã Việt hóa *bằng đường lối quần chúng* một số tiếng Trung-quốc, cũng như chúng ta đã Việt hóa, cũng bằng đường lối này, một số tiếng trong các ngôn ngữ ngoại quốc, và đem hẳn vào trong từ vựng cơ bản của ta. Thí dụ : *chợ* (thị), *bên* (biên), *nhà* (gia), *chuyện* (thực), *thật* (thực), lá *gan* (can), *phối* (phê), *tim* (tâm) v.v... (T. C)

[ ← 31 ]

Âm Hán Việt :

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Cô tô thành ngoại hàn sơn tự

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Những dấu tôi dùng để phiên âm bài trên không thật đúng với thanh âm bình, thượng khứ, nhập, trong tiếng phổ thông, nhưng cũng không xê xích là mấy (T. C.).

[ ← 32 ]

Đông phương thư điểm xuất bản – 1954.

[ ← 33 ]

Tiếng Hán Việt đều giữ đúng các phụ âm đó. Riêng về phụ âm thì có chữ đã biến thành *ch* như *mạch, cách, tích*.

[ ← 34 ]

Trong tiếng phổ thông hiện nay, không có tiếng nào còn có phụ âm  $m$  ở đằng sau cả. Chỉ có phụ âm  $n$  mà thôi. Trong tiếng Hán Việt, những chữ trên đều giữ nguyên phụ âm  $m$  (kiêm, khiêm, kim).

[ ← 35 ]

Ở ta, phương ngôn miền Nam (từ nghệ-Tĩnh trở vào) hiện còn giữ được nhiều tiếng cổ mà phương ngôn miền Bắc đã mất hẳn. Điều đó cũng đúng với qui luật trên.

[ ← 36 ]

CHÚ THÍCH SỐ 2 : Tiếng Quảng-tây cũng có 4 thanh âm nhưng hơi khác 4 thanh âm của tiếng phổ thông.

[ ← 37 ]

CHÚ THÍCH SỐ 1 và 2 : Trong tiếng phổ thông, hai chữ này *âm* không phân biệt, chỉ khác nhau về *thanh* nhưng trong tiếng Trung-quốc Trung-cổ và tiếng Hán Việt thì đều có khác nhau về *âm* cả.